

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TOÁN KINH TẾ

*Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo*

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TOÁN KINH TẾ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo*

Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025

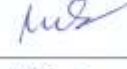
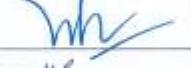
BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ

**Thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Toán kinh tế**

*(Kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-DHTCM ngày 10 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Phạm Tiến Đạt	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Phạm Quốc Việt	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Đoàn Ngọc Phúc	Tiến sĩ, Trưởng khoa Kinh tế - Luật	Phó Chủ tịch	
4	Đàm Đức Tuyền	Thạc sĩ, Trưởng phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng	Thư ký Hội đồng	
5	Lê Ngọc Dũng	Tiến sĩ, Phó Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên	
6	Phan Thị Hằng Nga	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng Quản lý khoa học	Thành viên	
7	Lê Trọng Tuyền	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Thành viên	
8	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ, Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Kim Phụng	Thạc sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	Thành viên	
10	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Thành viên	
11	Nguyễn Thị Trúc Hà	Thạc sĩ, Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên	
12	Đinh Thị Lê	Phó Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Thành viên	
13	Nguyễn Văn Phong	Thạc sĩ, Giảng viên chính, Phó Trưởng bộ môn Toán – Thống kê	Thành viên	
14	Nguyễn Tuấn Duy	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, giảng viên Khoa Kinh tế - Luật	Thành viên	
15	Phạm Xuân Hoan	Sinh viên lớp 22DTL01 ngành Toán kinh tế	Thành viên	

Danh sách gồm có: 15 người./.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH	x
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo	1
b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	4
1.2. Tổng quan chung.....	5
1.2.1. Khái quát về Trường Đại học Tài chính - Marketing	5
1.2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường	7
1.2.3. Giới thiệu về Khoa Kinh tế - Luật	10
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	15
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	15
Tiêu chí 1.1.....	15
Tiêu chí 1.2.....	20
Tiêu chí 1.3.	23
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả Chương trình đào tạo	26
Tiêu chí 2.1.....	27
Tiêu chí 2.2.....	29
Tiêu chí 2.3.....	31
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:.....	33
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	33
Tiêu chí 3.1.....	33
Tiêu chí 3.2.....	36
Tiêu chí 3.3.....	39
Kết luận về tiêu chuẩn 3:.....	43
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	44
Tiêu chí 4.1.....	44
Tiêu chí 4.2.....	46
Tiêu chí 4.3.....	48

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:	50
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	50
Tiêu chí 5.1.....	51
Tiêu chí 5.2.....	53
Tiêu chí 5.3.....	55
Tiêu chí 5.4.....	57
Tiêu chí 5.5.....	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 5:	60
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	61
Tiêu chí 6.1.....	62
Tiêu chí 6.2.....	64
Tiêu chí 6.3.....	66
Tiêu chí 6.4.....	67
Tiêu chí 6.5.....	69
Tiêu chí 6.6.....	71
Tiêu chí 6.7.....	72
Kết luận về Tiêu chuẩn 6:	74
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	75
Tiêu chí 7.1.....	75
Tiêu chí 7.2.....	78
Tiêu chí 7.3.....	80
Tiêu chí 7.4.....	82
Tiêu chí 7.5.....	83
Kết luận về Tiêu chuẩn 7:	85
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	86
Mở đầu	86
Tiêu chí 8.1.....	86
Tiêu chí 8.2.....	90
Tiêu chí 8.3.....	92
Tiêu chí 8.4.....	94
Tiêu chí 8.5.....	99
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	101
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	103

Tiêu chí 9.1.....	103
Tiêu chí 9.2.....	106
Tiêu chí 9.3.....	109
Tiêu chí 9.4.....	111
Tiêu chí 9.5.....	114
Kết luận Tiêu chuẩn 9:	116
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	117
Tiêu chí 10.1.....	118
Tiêu chí 10.2.....	122
Tiêu chí 10.3.....	123
Tiêu chí 10.4.....	124
Tiêu chí 10.5.....	126
Tiêu chí 10.6.....	128
Kết luận Tiêu chuẩn 10:	129
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	131
Tiêu chí 11.1.....	131
Tiêu chí 11.2.....	134
Tiêu chí 11.3.....	136
Tiêu chí 11.4.....	138
Tiêu chí 11.5.....	142
Kết luận Tiêu chuẩn 11:	145
PHẦN III. KẾT LUẬN	147
1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	147
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	147
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....	147
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	147
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	148
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.....	149
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	150
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	150
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	150
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	151
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	151

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	151
2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	152
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	152
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....	152
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	152
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	152
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.....	153
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	153
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	153
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	154
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	154
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	155
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	155
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.	155
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	155
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....	155
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	156
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	156
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.....	156
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	157
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	158
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	158
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	159
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	159
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	159
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo	159
Phụ lục 6a: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Toán kinh tế (theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT).	159
PHẦN IV. PHỤ LỤC	162
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	162
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục.....	162
II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo	163

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:	163
III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	163
IV. Cán bộ, người học, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	169
V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo).....	173
VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	178
VII. Cơ sở vật chất, thư viện.	184
VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	184
Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách	186
Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá CTĐT	192

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BGH	Ban Giám hiệu
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLC	Chất lượng cao
CLB	Câu lạc bộ
CTĐT	Chương trình đào tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
CTDH	Chương trình dạy học
CTSV	Công tác SV
CVHT	Cổ vấn học tập
DN	Doanh nghiệp
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐH	Đại học
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHTCM	Đại học Tài chính – Marketing
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
GS	Giáo sư
HĐKH&ĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo
HP	Học phần

KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
MC	Minh chứng
KTL	Kinh tế - Luật
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NV	Nhân viên
NTD	Nhà tuyển dụng
Phòng KTQLCL	Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng
Phòng QLKH	Phòng Quản lý khoa học
Phòng QLĐT	Phòng Quản lý đào tạo
Phòng CTSV	Phòng Công tác sinh viên
PGS	Phó Giáo sư
PP KTĐG	Phương pháp kiểm tra đánh giá
QT	Quy trình
TĐG	Tự đánh giá
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm BD&TVHQ	Trung tâm bồi dưỡng và tư vấn hải quan
Trung tâm TS&QHĐN	Trung tâm tuyển sinh & Quan hệ doanh nghiệp
KT	Kinh tế
QLKT	Quản lý kinh tế

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Tài chính – Marketing	8
Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh Tế - Luật.....	13
Bảng 2.1: Tính kết nối giữa Tầm nhìn, sứ mạng của Trường và tầm nhìn, sứ mạng của Khoa và Mục tiêu đào tạo của ngành Toán kinh tế	17
Bảng 2.2: Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT	34
Bảng 2.3: Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành Toán kinh tế qua các năm từ 2021-2024	87
Bảng 2.4: Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng NH nhập học ngành Toán kinh tế giai đoạn 2021-2024	88
Bảng 2.5: Các hoạt động hỗ trợ NH trong quá trình học	96
Bảng 2.6: Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH	118
Bảng 2.7: Bảng thống kê các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học	132
Bảng 2.8.: Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của ngành Toán kinh tế (%)	137
Bảng 2.9: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH của SV Khoa Kinh tế - Luật qua các năm	139
Bảng 2.10: Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV Khoa Kinh tế - Luật với SV các khoa khác thuộc trường	140
Bảng 2.11: Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV Trường với cơ sở đào tạo khác	141

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Toán kinh tế nhằm cung cấp cho xã hội đội ngũ lao động có phẩm chất chính trị vững vàng; nắm vững nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh; có đạo đức và sức khỏe tốt; có nền tảng kiến thức về kinh tế - xã hội vững chắc; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết linh hoạt các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý; phát triển khả năng để học tập tiếp các bậc sau đại học và học tập suốt đời. Đến nay, sau 01 khóa tốt nghiệp, Trường đã cung cấp khoảng 28 cử nhân kinh tế đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế của xã hội. Trong xu thế tự chủ đại học, với yêu cầu nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường ĐHTCM triển khai tự đánh giá (TĐG) các chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT chuẩn trình độ cử nhân ngành Toán kinh tế.

Kết cấu của báo cáo TĐG CTĐT chuẩn ngành Toán kinh tế gồm 04 phần:

- Phần I. Khái quát: báo cáo tóm tắt về Trường ĐHTCM; Khoa Kinh tế - Luật, và Báo cáo TĐG.

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục: (1) Mô tả hiện trạng; (2) Điểm mạnh; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động; (5) Tự đánh giá.

- Phần III. Kết luận: tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần khắc phục; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

- Phần IV. Phụ lục.

Nội dung của báo cáo TĐG: Tập trung TĐG 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí, được khái quát như sau:

• **Về mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT:** Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế do Khoa Kinh tế - Luật xây dựng và được thông qua Hội đồng Khoa học của Khoa, Hội đồng Khoa học của Trường ĐHTCM, đảm bảo mục tiêu của CTĐT hướng đến và đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Trường; CĐR phù hợp với yêu cầu của người học và nhu cầu của xã hội.

• **Về bản mô tả CTĐT:** Bản mô tả CTĐT ngành Toán kinh tế được xây dựng với đầy đủ thông tin về mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng, ... và cập nhật theo yêu cầu của CĐR, đề cương học phần (ĐCHP) và ma trận chuẩn CĐR các học phần. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa thông qua các ĐCHP. Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa Kinh tế - Luật.

- **Về cấu trúc và nội dung Chương trình dạy học (CTDH):** CTDH trình độ đại học ngành Toán kinh tế có mục tiêu rõ ràng, cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về CĐR và khả năng học tập nâng cao trình độ. Khung CTĐT bao gồm các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên ngành. Các học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính chuẩn.

- **Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Phương pháp dạy và học được xây dựng phù hợp với hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ và đặc điểm chuyên ngành đào tạo nhằm đạt được CĐR. Triết lý dạy học thể hiện rõ trong mục tiêu đào tạo của chuyên ngành của CTĐT. Giảng viên (GV) được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với học chế đào tạo tín chỉ. Việc đánh giá kết quả học tập theo hướng giúp sinh viên (SV) phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

- **Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học:** Các quy định về đánh giá KQHT của SV được thông báo công khai thông qua Sổ tay SV lúc nhập học, đồng thời ngay trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, SV được GV phổ biến kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra, đánh giá cho học phần đó. GV sử dụng phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học dễ dàng thực hiện quyền khiếu nại trong trường hợp cần thiết.

- **Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:** Nhà trường coi việc quy hoạch, đào tạo phát triển và chuẩn hóa đội ngũ GV là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển Trường. Tại Khoa Kinh tế - Luật, đội ngũ GV giảng dạy CTĐT ngành Toán kinh tế cơ bản đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng, được quy hoạch, tuyển dụng theo quy trình chặt chẽ, có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp tốt, có năng lực chuyên môn phù hợp đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng.

- **Về đội ngũ nhân viên:** Đội ngũ nhân viên của Trường ĐHTCM và Khoa Kinh tế - Luật đảm bảo về số lượng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Công tác quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh được thực hiện công khai, minh bạch, tạo động lực phấn đấu và phát triển cho nhân viên.

- **Về người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Người học đóng vai trò trung tâm và chủ động tham gia vào quá trình đào tạo. Trường và Khoa Kinh tế - Luật xây dựng môi trường học đường và tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ người học như: thành lập Trung tâm Tuyển sinh - Quan hệ doanh nghiệp (TTTS-QHDN); phát huy vai trò đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) để tư vấn cho SV giải quyết các vấn đề liên quan đến quá

trình đào tạo; nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo (QLĐT); thường xuyên tổ chức các chương trình ngoại khóa dưới các hình thức giao lưu giữa SV và doanh nghiệp (DN); tổ chức ngày hội việc làm cho SV...

• **Về cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị:** Trường ĐHTCM và Khoa Kinh tế - Luật chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cũng như quản lý sử dụng có hiệu quả CSVC, trang thiết bị đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Trường và Khoa Kinh tế - Luật chủ động liên kết các DN, các tổ chức ngoài Trường để hợp tác, hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

• **Về nâng cao chất lượng:** Việc nâng cao chất lượng CTĐT luôn được Đảng ủy, Ban Giám hiệu và Khoa đặc biệt quan tâm. Khoa Kinh tế - Luật cũng đã có nhiều hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục (ĐBCLGD) ngành kinh tế như: định kỳ 2 năm một lần rà soát, đánh giá CTĐT để làm cơ sở cho việc hoàn thiện CTĐT; đánh giá KQHT của người học và khảo sát ý kiến của các bên liên quan nhằm đảm bảo sự tương thích của CTĐT với CDR; đồng thời sử dụng các kết quả NCKH để cải thiện hoạt động dạy và học.

• **Về kết quả đầu ra:** Hằng năm, Trường ĐHTCM và Khoa Kinh tế - Luật đều tiến hành việc thống kê, so sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, đồng thời thực hiện khảo sát cựu SV về tình hình việc làm và mức thu nhập bình quân hàng tháng của SV sau khi tốt nghiệp, nhằm đánh giá chất lượng của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Hằng năm, Nhà trường và Khoa Kinh tế - Luật đều phát động phong trào SV NCKH và tổ chức các hội nghị, hội thảo NCKH cho SV. Kết quả là một số đề tài NCKH của SV Khoa Kinh tế - Luật đạt được các giải thưởng cao “Giải thưởng SV NCKH của Bộ GD&ĐT và “Giải thưởng SV NCKH - Eureka” của Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã hóa minh chứng (MC): Mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn có một hệ thống MC đi kèm. Các MC được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó:

- H là hộp MC
- n là số thứ tự hộp MC
- ab là số thứ tự tiêu chuẩn
- cd là số thứ tự tiêu chí
- ef là số thứ tự của MC trong tiêu chí

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3.

b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích TĐG: giúp Nhà trường và Khoa Kinh tế - Luật có sự đánh giá khách quan, toàn diện và có hệ thống về tình trạng CTĐT chuẩn ngành Toán kinh tế, đặt cơ sở khoa học cho việc xây dựng kế hoạch hành động nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng (ĐBCL) trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa Kinh tế - Luật trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác đào tạo, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và góp phần tích cực vào việc thực hiện sứ mạng và mục tiêu của phát triển Trường ĐHTCM. Kết quả TĐG còn là căn cứ để Trường và Khoa Kinh tế - Luật đăng ký thực hiện đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành Toán kinh tế trình độ đại học; Bước 2. Lập kế hoạch TĐG; Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh; Bước 4. Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm theo yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá; Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp TĐG: đối sánh với tiêu chí chất lượng và thang điểm đánh giá, kết hợp sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung (bao gồm các thành viên của nhóm công tác) xác định các điểm mạnh cần phát huy; các điểm yếu cần khắc phục, từ đó đánh giá điểm cho từng tiêu chí và đề xuất các kế hoạch hành động.

Công cụ TĐG:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của BGDDĐT, ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của Trường ĐH, CĐ và TCCN.

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, của BGDDĐT ban hành Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ của giáo dục đại học.

- Công văn số 1704/KĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/6/2017, của Cục Khảo thí-Kiểm định chất lượng giáo dục, hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

- Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2019, của Cục Quản lý chất lượng v/v thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCLKĐCLGD.

- Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, v/v Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn 774/QLCL-KĐCLGD, ngày 10/6/2021, của Cục Quản lý chất lượng v/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD

- Kế hoạch số 1640/KH-ĐHTCM-KTQLCL ngày 10/6/2024 về TĐG CTĐT ngành Toán kinh tế trình độ đại học và Quyết định số 1552/QĐ-ĐHTCM ngày 10/6/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHTCM về thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành Toán kinh tế trình độ đại học.

Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Khoa Khoa học dữ liệu huy động toàn bộ nguồn lực GV, thư ký khoa, sinh viên để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, trường khoa tiến hành họp khoa phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc: thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Theo đó, Khoa Kinh tế - Luật phụ trách báo cáo và cung cấp các vấn đề liên quan đến CĐR, CTĐT, ĐCCT, phương pháp giảng dạy...; phòng Quản lý đào tạo thực hiện thu thập các dữ liệu về tuyển sinh, tốt nghiệp, thôi học; phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế thu thập dữ liệu về NCKH, thư viện... Ngoài ra, các đơn vị khác thuộc Trường cung cấp các số liệu thông tin NC cần thiết.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Khái quát về Trường Đại học Tài chính - Marketing

Tiền thân là Trường cán bộ vật giá Trung ương miền Nam, trải qua các giai đoạn phát triển, đến năm 2004 Trường được nâng cấp thành Trường đại học bán công Marketing; đến năm 2009 đổi tên thành Trường đại học Tài chính - Marketing. Tháng 3 năm 2015, Trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015 - 2017 theo Nghị quyết số 77-NQ/CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ (tại Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015). Đến tháng 8 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing.

Hiện nay, Trường Đại học Tài chính - Marketing là một cơ sở GDĐH công lập được giao quyền tự chủ toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Luật GDĐH năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Sứ mạng: Trường ĐHTCM đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh và quản lý, tham gia hoạch định chiến lược và chính sách cho ngành Tài chính, các DN và tổ chức xã hội.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐHTCM trở thành một trường ĐH đa ngành, đa cấp độ và là một trung tâm nghiên cứu - tư vấn về kinh doanh và quản lý đạt đẳng cấp quốc gia và khu vực.

Các giá trị cốt lõi:

(1) *Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp:* Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học - công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức phục vụ đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm.

(2) *Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê:* Trường ĐHTCM là một môi trường khuyến khích sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ GV, cán bộ, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh (NCS). Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra tạo những đột phá để khẳng định thương hiệu của Trường.

(3) *Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác:* Sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp Trường ĐHTCM gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ học thuật.

(4) *Coi trọng chất lượng và hiệu quả:* Chất lượng - hiệu quả vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để trường ĐHTCM đạt đến tầm quốc gia và khu vực. Chất lượng và hiệu quả được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Trường, trong mọi đơn vị của Trường.

Mục tiêu phát triển chung của Trường được xác định tại Nghị quyết số 47/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 17/10/2022 của Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính – Marketing giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2045 nêu rõ: “Đến năm 2026, Trường Đại học Tài chính – Marketing trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng, duy trì đạt chuẩn quốc gia cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo, trong đó có ít nhất 04 chương trình đạt chuẩn chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến hết 2030, trường đạt cấp trường đại học uy tín của khu vực ASEAN; đến hết 2045, trường được xếp hạng trong top 500 trường đại học danh tiếng khu vực Châu Á (Theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành cơ sở giáo dục định hướng ứng dụng hàng đầu của Việt Nam và khu vực ASEAN”.

Chiến lược tổng thể của Trường Đại học Tài chính - Marketing đến năm 2030:

(1) *Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động quan trọng là đào tạo đại học, sau đại học và đẩy mạnh NCKH đáp ứng yêu cầu thực tiễn.* Tập trung đầu tư cho 07 chuyên ngành (Tài chính doanh nghiệp, Quản trị Marketing, Ngân hàng, Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị dự án và Thẩm định giá) để nhóm này sớm đạt chuẩn top 200 khu vực vào năm 2025.

(2) *Thực hiện sự khác biệt hóa một cách sâu rộng trong các hoạt động của Trường:* Trong đào tạo, Trường phát triển những chuyên ngành hẹp, khác biệt với nhiều trường thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý. Trong NCKH, Trường đẩy mạnh hoạt động tư vấn cho các tổ chức và DN. Trường tiến hành xây dựng văn hóa tổ chức với những nét đặc trưng, độc đáo.

(3) *Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động tại địa bàn trọng tâm:* Địa bàn hoạt động trọng tâm đối với NCKH, đào tạo đại học và sau đại học của Trường là các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.

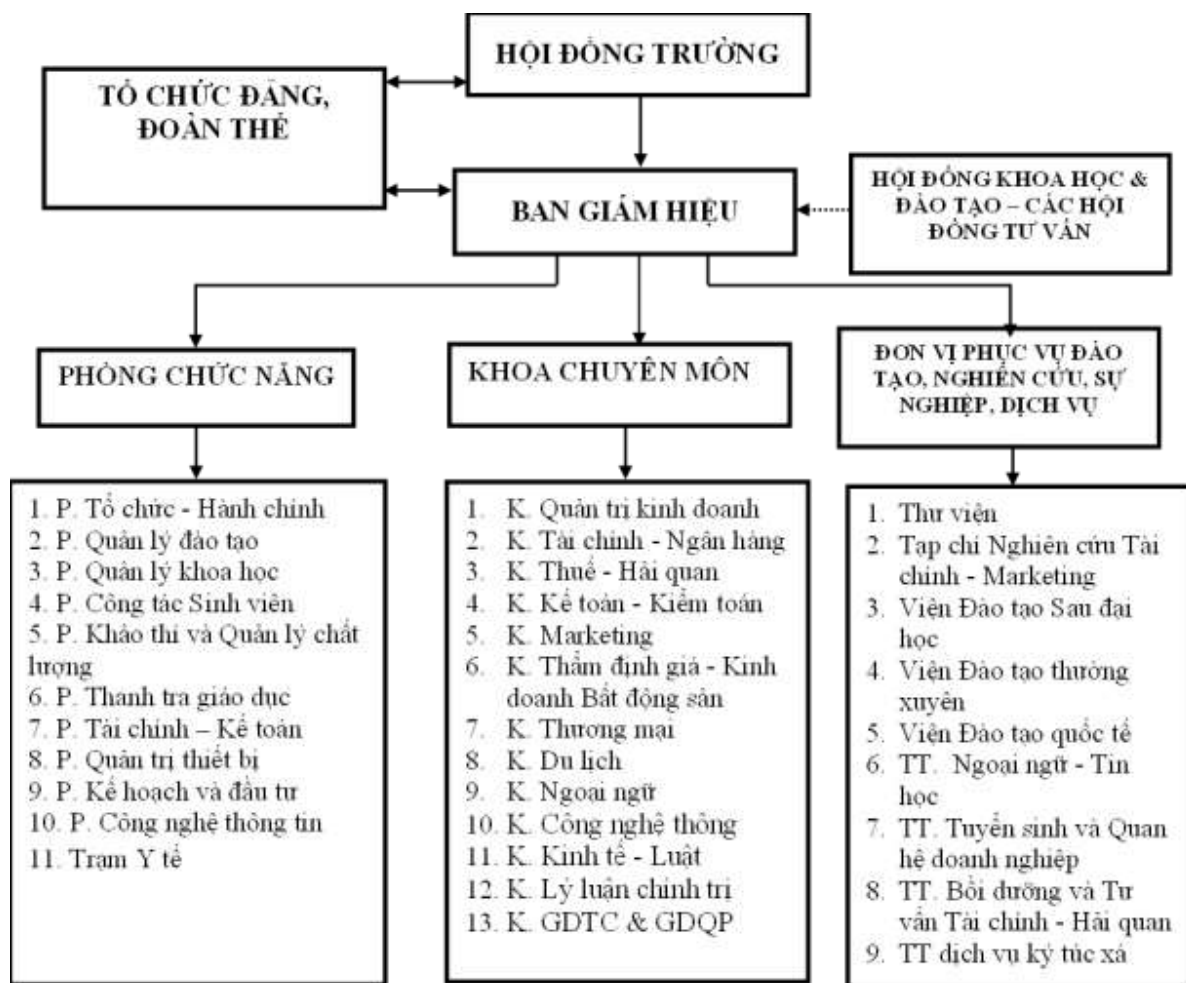
(4) *Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo mô hình trường đại học:* Phát triển các đơn vị hoạt động trong những lĩnh vực mà Trường có thế mạnh, một số lĩnh vực hoạt động mang bản sắc của Trường như: marketing, thẩm định giá, kinh doanh bất động sản, hải quan, quản trị bán hàng, chính sách tài chính công.

(5) *Hoàn thiện công tác quản lý theo hướng hiện đại hóa, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm:* Áp dụng các mô hình quản trị hiện đại trong giáo dục - đào tạo, triển khai hệ thống quản trị chất lượng giáo dục tiên tiến.

1.2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường

Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTCM ban hành kèm theo Quyết nghị số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường, cơ cấu tổ chức của Trường gồm: (1) Hội đồng trường; (2) Ban Giám Hiệu (BGH); (3) Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các Hội đồng tư vấn; (4) Tổ chức Đảng, đoàn thể; (5) Các phòng chức năng; (6) Các Khoa chuyên môn; (7) Các đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu, sự nghiệp, dịch vụ. Trong đó, có tổng 13 khoa chuyên môn, 9 đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu, sự nghiệp, dịch vụ và 11 phòng chức năng.

Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Tài chính – Marketing



Trường triển khai CTĐT từ trình độ cao đẳng đến trình độ tiến sĩ các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản trị DN. Quy mô đào tạo tính đến tháng 12/2024 là 16.195 người học, trong đó có 68 NCS và 417 HV cao học, 13.392 sinh viên đại học chính quy, 1.091 sinh viên, học viên chương trình liên kết quốc tế, 1.168 sinh viên đại học VLVH và 120 sinh viên. Công tác quản lý đào tạo (QLĐT) của Trường được giao cho 4 đơn vị đầu mối là Phòng QLĐT, Viện đào tạo sau đại học, Viện đào tạo thường xuyên, Viện Đào tạo quốc tế. Hình thức đào tạo: chính quy, vừa làm vừa học, liên thông đại học chính quy, liên thông đại học vừa làm vừa học, văn bằng 2, liên kết đào tạo với nước ngoài. Các ngành đào tạo bao gồm:

- Đào tạo đại học:

Chương trình chuẩn và đặc thù: 15 ngành với 29 chuyên ngành.

Chương trình chuẩn: 6 ngành với 12 chuyên ngành.

- Đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ: 3 ngành (TCNH, QTKD và Quản lý kinh tế)

- Đào tạo liên kết quốc tế: 5 ngành cử nhân và 01 ngành tiến sĩ.

Về đội ngũ nhân lực, tính đến tháng 12/2024, tổng số viên chức và lao động tính đến ngày 31/12/2024 là 633 người, trong đó viên chức là 565 và 68 lao động hợp đồng (trong đó, có 14 hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ và 54 hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ). Trong 565 viên chức, có 414 giảng viên và 151 viên chức hành chính, đạt tỷ lệ 89,11% (565/634) so với chỉ tiêu số lượng người làm việc đã được đã phê duyệt. Trong tổng số 419 giảng viên, có 13 Phó Giáo sư, tỷ lệ 3,10%; 96 Tiến sĩ, tỷ lệ 22,91%; 296 Thạc sĩ, tỷ lệ 70,64%; 14 cử nhân, tỷ lệ 3,35% (có 7 giảng viên Bộ môn GDQP và AN; một số đang học cao học, một số đang đề nghị công nhận văn bằng ThS nước ngoài). Tỷ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên là 96,65%, trong đó tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 26,01%. Tỷ lệ giảng viên: 73,32%, viên chức hành chính: 26,68%.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định, có chế độ khuyến khích GV, VC thực hiện NCKH. Hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp bộ, sở ban ngành, địa phương. Loại hình NCKH của GV, SV đa dạng. Các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và nước ngoài tăng đáng kể.

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với Trường Đại học Help (Malaysia), trường Đại học UCSI (Malaysia) và trường Đại học Thompson Rivers (Canada) đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành QTKD, Marketing, Tài chính, Kế toán và Quản trị khách sạn. Đối trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, Trường liên kết hợp tác đào tạo với Đại học HELP và UCSI (Malaysia) chuyên ngành QTKD. Ngoài ra, Trường còn có mối liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài khác như: Trường Đại học Nanyang (Singapore), Trường Đại học IGlobal (Mỹ), Trường Đại học Brescia (Canada), Trường Đại học Canada West, Trường Đại học Gwang Ju (Hàn Quốc), Trường Đại học Hertfortshire (Anh Quốc), các tổ chức giáo dục như: CPA Australia, Edunation Phần Lan, Học viện Lithan (Singapore), Trường Đại học St. Francis (Mỹ).

Về CSVC (CSVC), hiện này Trường có 6 cơ sở sở, gồm: (1) Cơ sở Trụ sở chính 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận; (2) Cơ sở 306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình; (3) Cơ sở 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình; (4) Cơ sở 27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, quận 7; (5) Cơ sở B2/1A đường 385, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức; (6) Cơ sở 306 Võ Văn Hát, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức. Các cơ sở có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, trang thiết bị và phương tiện phục vụ giảng dạy, có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe, có Thư viện phục vụ nhu cầu của SV và GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Tài chính được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường tuân thủ theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về CTSV (CTSV), Trường luôn quan tâm theo dõi, nắm bắt tình hình tư tưởng SV nhằm giải quyết những tâm tư, tình cảm và vướng mắc của SV. Đồng thời, tổ chức nhiều hoạt động hướng SV tham gia vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV và phấn đấu đứng vào hàng ngũ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Về PVCD (PVCD), từ nhiều năm qua Trường tham gia đóng góp các hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ người khó khăn tại các vùng miền trong cả nước. VC của Trường tham gia PVCD qua các chương trình và hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, học thuật, hỗ trợ SV, thiện nguyện...

Về hệ thống ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và xây dựng mô hình ĐBCL bên trong. Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. HCM cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục vào tháng 11/2017; cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 2 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (QTKD, TCNH) và 3 chuyên ngành CLC trình độ đại học (QTKD tổng hợp, Quản trị Marketing, Ngân hàng) vào tháng 12/2019; cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT trình độ đại học đối với 11 ngành (28 chuyên ngành) vào tháng 6/2022; cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 6 chuyên ngành CLC trình độ đại học (cụ thể là 3 chương trình chất lượng cao tiếng Anh toàn phần ngành Kinh doanh quốc tế, Quản trị kinh doanh, Marketing và 3 chương trình chất lượng cao ngành Tài chính – Ngân hàng, Kế toán và Kinh doanh quốc tế) vào tháng 9/2023. Đến nay Trường tiếp tục xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình cải tiến chất lượng giáo dục.

1.2.3. Giới thiệu về Khoa Kinh tế - Luật

Khoa Kinh tế - Luật được thành lập trên cơ sở tách Khoa Cơ bản thành Khoa Kinh tế - Luật và Khoa Lý luận chính trị theo Quyết định số 2233/QĐ-ĐHTCM ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài chính - Marketing về việc thành lập khoa Kinh tế - Luật và khoa Lý luận chính trị.

Khoa Kinh tế - Luật có chức năng đào tạo, tư vấn và nghiên cứu về kinh tế và luật cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có nhu cầu; thực hiện các chức năng quản lý đào tạo, quản lý nhân sự, quản lý sinh viên, học viên theo sự phân cấp của Hiệu trưởng; đồng thời triển khai thực hiện các kế hoạch công tác của nhà trường và phối hợp

với các đơn vị, các tổ chức đoàn thể có liên quan trong trường để thực hiện nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ chung của trường

Với những chức năng và nhiệm vụ nêu trên, ngay từ khi thành lập, khoa Kinh tế - Luật đảm nhận và thực thi sứ mạng của một khoa chuyên ngành với 3 ngành đào tạo ở bậc đại học: Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế), Toán Kinh tế (chuyên ngành Tài chính định lượng) và Toán kinh tế (chuyên ngành Luật đầu tư – kinh doanh). Hiện có hơn 500 sinh viên các khóa đang theo học tại khoa với 2 chuyên ngành đào tạo là Kinh tế và Tài chính định lượng (từ năm học 2021 tuyển sinh ngành Toán kinh tế với chuyên ngành Luật đầu tư – kinh doanh).

Về cơ cấu tổ chức Bộ máy, Khoa có 1 Phó Trưởng khoa phụ trách khoa, 1 Phó Trưởng khoa và được chia thành 3 Bộ môn: Bộ môn Kinh tế học, Bộ môn Toán – Thống kê và Bộ môn Luật. Bên cạnh đó, Khoa còn có chi bộ với 12 đảng viên, tổ chức Công đoàn bộ phận khoa và Chi đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh của khoa. Ngoài ra, Khoa còn có Câu lạc bộ nghiên cứu trẻ là sân chơi học thuật bổ ích cho giảng viên trẻ và sinh viên yêu thích nghiên cứu khoa học đang theo học các chuyên ngành đào tạo tại khoa.

Khoa Kinh tế - Luật đảm nhận hơn 10% tổng số tiết giảng cho Nhà trường. Ngoài những môn học giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Quản lý kinh tế, Tài chính định lượng và Toán kinh tế, Khoa còn đảm nhận giảng dạy các môn học đại cương và cơ sở ngành cho sinh viên tất cả các ngành đào tạo trong trường như Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng, Pháp luật đại cương, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế lượng.... Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên của Khoa còn tham gia giảng dạy bậc đại học và hướng dẫn khoa học cho các hệ đào tạo Sau đại học của Trường Đại học Tài chính - Marketing và một số trường Đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Hàng năm, đội ngũ giảng viên của Khoa công bố hàng chục bài báo trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế trong danh mục ISI, Scopus.... Ngoài ra, đội ngũ giảng viên của Khoa còn tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng sinh viên tham gia các kỳ thi Olympic toán, Olympic kinh tế lượng toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam tổ chức và gặt hái được nhiều giải thưởng cao.

Ghi nhận công lao và sự đóng góp của đội ngũ giảng viên, viên chức của Khoa đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Tài chính -Marketing nói riêng và của ngành Tài chính nói chung, ngay sau 1 năm thành lập, Khoa Kinh tế - Luật được Bộ trưởng Bộ Tài chính tặng bằng khen tập thể lao động xuất sắc năm học 2020.

Sứ mạng của Khoa Kinh tế - Luật: Cung cấp nguồn nhân lực kinh tế đáng tin cậy và có chất lượng theo nhu cầu của xã hội; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh tế cho xã hội.

Tầm nhìn của Khoa Kinh tế - Luật: Đến năm 2030, Khoa Kinh tế - Luật trở thành địa chỉ đào tạo kinh tế đa chuyên ngành, đa cấp độ và là một trong những trung tâm nghiên cứu - tư vấn về lĩnh vực kinh tế khu vực phía Nam Việt Nam.

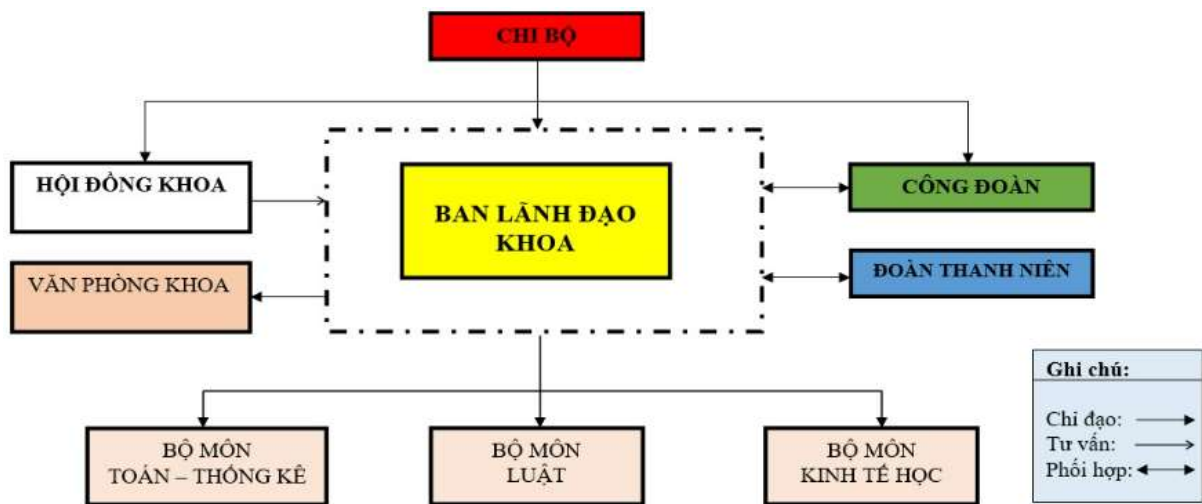
Cơ cấu tổ chức hành chính: Khoa Kinh tế - Luật hiện có 37 giảng viên, viên chức. Trong đó, có 1 Phó giáo sư, 11 tiến sĩ và 30 thạc sĩ (tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học hơn 95%) và có nhiều giảng viên trẻ đang theo học nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Trong đó, 100% GV có trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm vững vàng; nhiều GV được đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài; 40% GV có đủ năng lực giảng dạy các học phần chuyên ngành bằng ngoại ngữ (tiếng Anh); nhiều GV đã có nhiều năm kinh nghiệm từ hoạt động thực tiễn nghề nghiệp. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Kinh tế - Luật gồm: Hội đồng Khoa; Trưởng khoa; 03 Bộ môn; Chi bộ Khoa Kinh tế - Luật và các tổ chức đoàn thể trực thuộc (bao gồm Tổ Công đoàn; Đoàn Khoa và Liên Chi hội SV; Câu lạc bộ SV; Hội cựu SV Khoa).

Trong đó:

- Chi bộ đảng: gồm 7 đảng viên. Bí thư chi bộ: Đồng chí Đoàn Ngọc Phúc
- Trưởng Khoa (kiêm Chủ tịch Hội đồng Khoa): TS. Đoàn Ngọc Phúc

Các Bộ môn trực thuộc:

- Bộ môn Toán Thống Kê: gồm 15 GV; Trưởng Bộ môn: TS Nguyễn Huy Hoàng
- Bộ môn Luật: gồm 10 GV; Trưởng Bộ môn: TS Tô Thị Đông Hà
- Bộ Môn Kinh tế học: Gồm 13 GV; Trưởng Bộ môn: TS. Đoàn Ngọc Phúc
- Chủ tịch Công đoàn bộ phận: ThS Phan Ngọc Yên Xuân
- Bí thư Đoàn Khoa: ThS Nguyễn Minh Trang
- Giáo vụ Khoa: ThS Nguyễn Nữ Thánh Tâm.
- Liên chi hội SV Khoa: SV Nguyễn Trần Văn Anh

Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh Tế Luật

Hoạt động đào tạo và NCKH: Hiện tại, Khoa Kinh tế - Luật đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học ngành kinh tế bao gồm 1 chuyên ngành Quản lý kinh tế với quy mô 280 sinh viên. Các CTĐT của Khoa được xây dựng cho từng khóa học và được triển khai rà soát định kỳ 02 năm/lần. Nội dung ĐCHP, giáo trình, bài giảng được các bộ môn cập nhật hàng năm theo yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và ĐBCLGD. Các GV chú trọng đổi mới phương pháp dạy học theo phương thức đào tạo tín chỉ để nâng cao năng lực tự học và hiệu quả học tập của SV. Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của Khoa được thực hiện khá toàn diện trên các mặt NCKH của giảng viên và của sinh viên. Các hoạt động NCKH của giảng viên như thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế và quốc gia, tổ chức các hội thảo cấp trường, cấp khoa hàng năm, biên soạn giáo trình, tài liệu học tập... Hoạt động NCKH của sinh viên Khoa Kinh tế - Luật gia tăng về số lượng và chất lượng. Hàng năm nhiều đề tài NCKH sinh viên đã đạt giải cao ở cấp Bộ, cấp Euréka và cấp trường. Các hoạt động khác về đảm bảo chất lượng và hợp tác doanh nghiệp, Khoa đều đảm bảo và thực hiện tốt.

Định hướng phát triển:

- Triển khai mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng (theo chiến lược phát triển Trường đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045) bắt đầu từ năm 2020 và hoàn chỉnh mô hình đào tạo này đối với tất cả các CTĐT của Khoa từ năm 2025.
- Duy trì quy mô đào tạo của Khoa ở mức 400-500 SV, học viên cao học. Trong đó, từ năm 2022 Khoa triển khai xây dựng chương trình cao học ngành Quản lý kinh tế;
- Nâng cao năng lực NCKH và chuyển giao công nghệ của GV và SV để bắt đầu từ năm 2020 tất cả các GV hàng năm đều phải có sản phẩm NCKH và chuyển giao công nghệ đăng trên các tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. Trong đó, năm 2022 có 20-30% GV

có bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước có uy tín và tỉ lệ này đến năm 2025 là 40-50%.

- Phát triển đội ngũ GV của Khoa đến năm 2025 là 46 người. Trong đó, số lượng GV có trình độ TS, PGS chiếm tỉ lệ 20%; đồng thời 50% GV có đủ năng lực giảng dạy các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh; trên 60% GV có đủ năng lực giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành theo mô hình đào tạo định hướng ứng dụng.

- Phát triển mạnh quan hệ hợp tác đào tạo với các cơ sở giáo dục, đào tạo và DN để chia sẻ nguồn lực CSVN và nâng cao hiệu quả của mô hình đào tạo theo hướng ứng dụng. Trong đó, bắt đầu từ 2023 Khoa Kinh tế - Luật hợp tác cùng đào tạo với 10 DN; đến năm 2025 là 20 DN và ít nhất 1-2 cơ sở giáo dục, đào tạo có uy tín của nước ngoài.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là một trong các thông số thể hiện sự gắn kết trường đại học, ngành đào tạo với nhu cầu đào tạo của xã hội. Do đó, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành được xây dựng dựa trên sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, TLGD, chiến lược dài hạn của Nhà trường và Khoa, cùng mục tiêu chung của GDĐH đã quy định tại Luật GDĐH, và nhu cầu của các BLQ. Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH phải đạt được sau khi ra Trường được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt; phản ánh được yêu cầu của các BLQ trong CĐR này. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Ngành Toán kinh tế được Hiệu trưởng Trường ĐHTCM theo Quyết định số 532/QĐ-ĐHTCM ngày 22/3/2021, mã số ngành theo tên và mã số ngành đào tạo được quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 10/10/2017 [**H1.01.01.01(1)**].

Chương trình đào tạo được điều chỉnh dựa trên các chương trình đã ban hành theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHTCM ngày 8/7/2022, nhằm đảm bảo định hướng ứng dụng trong đào tạo. Đồng thời, chương trình cũng được rà soát để đánh giá mức độ phù hợp với mô tả trình độ theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp [**H1.01.01.01(2)**].

Mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng, cụ thể: CTĐT ngành Toán kinh tế đã thể hiện rõ mục tiêu của CTĐT trong Quyết định ban hành CTĐT của Hiệu trưởng Số 532 /QĐ-ĐHTCM ngày 22/3/2021 [**H1.01.01.02(1)**]; Quyết định Số 1738 /QĐ-ĐHTCM ngày 8/7/2022 [**H1.01.01.02(3)**], Bản mô tả CTĐT theo Quyết định của Hiệu trưởng Số 1743/QĐ-ĐHTCM ngày 8/7/2022 và Đề cương chi tiết học phần [**H1.01.01.02(2)**]. Trong đó, mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

Về mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Kinh tế có đủ năng lực về kiến thức; kỹ năng nghề nghiệp; phẩm chất, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm

việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế cho các doanh nghiệp/tổ chức, đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong bối cảnh môi trường thay đổi và hội nhập quốc tế và kinh tế số. Sinh viên hoàn thành chương trình học có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện môi trường kinh tế thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức về quản kinh tế. Sinh viên tốt nghiệp chương trình có thể giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ; phát triển được bản thân và tổ chức phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý, đạo đức, trách nhiệm xã hội và phát triển năng lực học tập suốt đời.

Mục tiêu cụ thể:

+ Về kiến thức:

- PO1: Hiểu biết về văn hóa, kinh tế - xã hội, chính trị - pháp luật, công nghệ, tài chính và quản lý để vận dụng vào các hoạt động kinh tế;
- PO2: Vận dụng kiến thức thực tiễn về ngành Toán kinh tế, kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Quản lý kinh tế, có thể lập kế hoạch, thực hiện và đo lường đánh giá các hoạt động kinh tế;
- PO3: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin để áp dụng vào hoạt động kinh tế trong kỷ nguyên số hóa.

+ Về kỹ năng:

- PO4: Nắm vững và vận dụng thành thạo kỹ năng phân tích, lập kế hoạch, tổ chức, thực thi và đánh giá các hoạt động kinh tế;
- PO5: Vận dụng kỹ năng chỉ đạo, giám sát và đánh giá chất lượng kết quả công việc của nhân sự thực hiện công việc;
- PO6: Vận dụng kỹ năng chỉ đạo, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết phục, giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo và phản biện;
- PO7: Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc trong kỷ nguyên hội nhập.

+ Về mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

- PO8: Chủ động trong công việc, trách nhiệm trong công việc, sẵn sàng tự chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm với nhóm;
- PO9: Sẵn sàng phối hợp, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ;
- PO10: Có tinh thần cầu tiến, tích cực, ham học hỏi và tinh thần học tập nghiên cứu suốt đời và khát vọng khởi nghiệp **[H1.01.01.03 (1-3)]**.

Nhằm định hướng rõ ràng sứ mạng đã đề ra, mục tiêu đào tạo của Khoa Kinh tế - Luật được thiết kế phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo của Khoa đã bám sát vào tầm nhìn, sứ mạng của Trường và của Khoa để đảm bảo hiệu quả việc thực hiện mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.04 (1-5)]. Năm 2022, CTĐT được xây dựng lại theo yêu cầu xây dựng chương trình đào tạo định hướng ứng dụng. CTĐT cũng được tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ (GV, NH, nhà tuyển dụng) để hoàn thiện mục tiêu đào tạo và xây dựng định hướng đúng đắn cho quá trình dạy và học của Khoa Kinh tế - Luật [H1.01.01.06 (1-6)]. Mục tiêu của CTĐT cũng được đối sánh với các trường ĐH uy tín trong nước [H1.01.01.07]. Qua đó, mục tiêu của CTĐT được cập nhật và điều chỉnh qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế [H1.01.01.08].

Bảng 2.1: Tính kết nối giữa Tầm nhìn, sứ mạng của Trường và tầm nhìn, sứ mạng của Khoa và Mục tiêu đào tạo của ngành Toán kinh tế

	Trường Đại học Tài chính – Marketing	Khoa Kinh tế - Luật	Mục tiêu đào tạo ngành Toán kinh tế
Tầm nhìn	Đến năm 2045, Trường đạt top 500 trường đại học hàng đầu Châu Á (theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành một trường đại học theo định hướng ứng dụng hàng đầu tại Việt Nam, đồng thời là một trung tâm nghiên cứu, chuyên giao khoa học công nghệ có uy tín cao trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý của Việt Nam và khu vực Asian.	Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu, chuyên giao tri thức, công nghệ và tư vấn hàng đầu về kinh tế của Việt Nam và khu vực vào năm 2030.	Đào tạo cử nhân kinh tế có đủ năng lực về kiến thức; kỹ năng nghề nghiệp; phẩm chất, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực marketing cho các doanh nghiệp/tổ chức, đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong bối cảnh môi trường thay đổi và hội nhập quốc tế và kinh tế số. Sinh viên hoàn thành

Sứ mạng	Trường Đại học Tài chính – Marketing có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đáp ứng nhu cầu xã hội; nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học, công nghệ về kinh doanh, quản lý phục vụ công tác hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.	Khoa Kinh tế - Luật có sứ mạng đào tạo, phát triển năng lực người học ở bậc đại học và sau đại học về lĩnh vực kinh tế theo chuẩn quốc gia và quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp và tổ chức; Thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và công nghệ trong lĩnh vực kinh tế phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội.	chương trình học có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện môi trường kinh tế thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức về Kinh tế . Sinh viên tốt nghiệp chương trình có thể giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ; phát triển được bản thân và tổ chức phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý, đạo đức, trách nhiệm xã hội và phát triển năng lực học tập suốt đời.
----------------	---	---	--

Mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH được thể hiện ở cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể:

Đối với mục tiêu chung trong luật GDĐH là “*Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe;*

có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.” thì mục tiêu chung trong CTĐT ngành Toán kinh tế là “Đào tạo NH có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, kiến thức lý thuyết sâu rộng, kiến thức thực tế vững chắc về kinh doanh nói chung và Kinh tế nói riêng để làm cơ sở thực hiện các hoạt động kinh doanh, giải quyết những vấn đề cho doanh nghiệp/tổ chức”.

Đối với mục tiêu cụ thể theo luật GDDH là “Đào tạo trình độ đại học để người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”. Điều này được cụ thể hóa thành 10 mục tiêu cụ thể trong CTĐT ngành Toán kinh tế từ PO1 đến PO7 được chia thành 3 nhóm Kiến thức, Kỹ năng và Mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu xã hội, chiến lược phát triển của trường và luật GDDH. Theo quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CDR như đã đề cập. Trường đã thành lập đội ngũ rà soát, soạn thảo CTĐT là những người có chuyên môn cao và kinh nghiệm thuộc ngành của Khoa và của Trường **[H1.01.01.09 (1-2)]**. CTĐT được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường, riêng chương trình đào tạo năm 2022 đã được Hội đồng chuyên môn thẩm định. Hội đồng chuyên môn gồm những chuyên gia đến từ các trường đại học có uy tín và các tổ chức kinh doanh và nghề nghiệp ở Việt Nam **[H1.01.01.10]**. Sau khi CTĐT được Hội đồng chuyên môn thẩm định và Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định ban hành để triển khai vào thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; được khảo sát ý kiến các BLQ; Mục tiêu của CTĐT ngành Toán kinh tế được thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là các nhà khoa học và NTD còn hạn chế về số lượng, tính đại diện của mẫu khảo sát chưa cao, thiếu các câu hỏi mở để nhận được ý kiến cụ thể về mục tiêu của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa Kinh tế - Luật tiếp tục rà soát, điều chỉnh MTĐT định kỳ cho phù hợp với chiến lược phát triển của trường, luật GDDH và nhu cầu thị trường lao động, cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa Kinh tế - Luật tiến hành khảo sát các BLQ về MTĐT của ngành Toán kinh tế, đa dạng đối tượng, hình thức và tăng số lượng khảo sát để tăng tính đại diện của mẫu, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng trong Quyết định công bố CĐR các ngành đào tạo của Trường ban hành năm 2020 và 2022 **[H1.01.02.01 (1-2)]**. Chuẩn đầu ra được thiết kế có tính hệ thống với mục tiêu cụ thể của CTĐT, bao gồm: CĐR cấp độ CTĐT (kiến thức; kỹ năng; mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm) và CĐR cấp độ học phần (HP) **[H1.01.02.02]**. Trong đó, mỗi HP đều có đóng góp nhất định vào việc đạt CĐR của CTĐT, mức độ đóng góp của từng học phần (HP) được xác định rõ trong ma trận các kỹ năng **[H1.01.02.05]**. CĐR ngành Toán kinh tế cũng phản ánh rõ tầm nhìn, sứ mạng của Trường và của Khoa Kinh tế - Luật **[H1.01.02.01(1-2)]**.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng trong các bản mô tả CTĐT được ban hành theo Quyết định số 1743/QĐ-ĐHHTCM ngày 8/7/2022 **[H1.01.02.04(1)]**. Năm 2021, CTĐT ngành Toán kinh tế có 17 CĐR gồm: 08 CĐR về kiến thức, 05 CĐR về kỹ năng và 04 về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Đến năm 2022, CĐR ngành Toán kinh tế được rút gọn còn 10 CĐR, trong đó kỹ năng sử dụng ngoại ngữ được tách riêng thành 01 CĐR và rút gọn chỉ có 02 CĐR về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, 03 CĐR này cùng với 02 CĐR về kiến thức giáo dục đại cương là các CĐR chung cho tất cả các ngành ĐT trong Trường. Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR của ngành Toán kinh tế được thực hiện theo Quy trình xây dựng, rà soát, cập nhật và chỉnh sửa CTĐT của Trường **[H1.01.02.03(4)]**.

CTĐT được điều chỉnh dựa trên các chương trình đã ban hành theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHTCM ngày 8/7/2022, nhằm đảm bảo định hướng ứng dụng trong đào tạo. CĐR của chương trình đào tạo đã được xây dựng và đối sánh với các quy định cho bậc trình độ đại học theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam. CĐR của chương trình đảm

bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm theo quy định, giúp người học có đủ năng lực để làm việc trong môi trường thực tế và tiếp tục phát triển chuyên môn trong tương lai. Ngoài ra CĐR có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT ngày 22/4/2010 **[H1.01.02.01(3)]**. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 **[H1.01.02.01 (4-5)]** gồm: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức (tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...), d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, f). Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h). Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo

CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế nêu cụ thể kiến thức, bao gồm kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; kỹ năng, bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm; và mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp như sau:

(1) Về kiến thức, gồm 4 CĐR, cụ thể: PLO: Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và các kiến thức về kinh tế và quản lý; PLO2: Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản, kiến thức thống kê phục vụ công hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế; PLO3: Vận dụng các kiến thức kinh tế và quản lý trong giải quyết những vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế; PLO4: Phân tích các tình huống, chính sách kinh tế để đưa ra các lựa chọn đầu tư, phương án quản lý kinh tế theo vùng, lãnh thổ và theo ngành.

(2) Về kỹ năng, gồm 4 CĐR: PLO5: Kỹ năng vận dụng được các kiến thức về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, kiến thức kinh tế và quản lý kinh tế để phân tích, đánh giá các vấn đề về kinh tế và quản lý kinh tế; PLO6: Sử dụng tiếng Anh thành thạo đạt trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. PLO7: Kỹ năng quản lý, điều hành tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc theo nhiệm vụ hoặc theo kế hoạch đã định; PLO8: Kỹ năng phân tích chính sách, dự báo kinh tế, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quản lý kinh tế.

(3) Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm, gồm 2 CĐR: PLO9: Có niềm tin, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; PLO10: Có thể làm việc độc lập, hoặc làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

Nhìn chung, các CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế đã khái quát và đáp ứng toàn bộ yêu cầu mà mục tiêu cụ thể trong CTĐT đã xác định. Mỗi CĐR đều được đo lường và xác định rõ ràng.

Bên cạnh việc nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp, CĐR của CTĐT còn mô tả cụ thể triển vọng việc làm trong tương lai cho NH sau khi tốt nghiệp, cụ thể như: vị trí chuyên viên hoặc quản lý trong các cơ quan quản lý kinh tế các cấp (Trung ương, bộ, sở, ban ngành, địa phương); Các tổ chức tư vấn, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ; Các viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo về kinh tế và quản lý kinh tế; các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về kinh tế và quản lý kinh tế; Làm việc tại các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế **[H1.01.02.04(1-2)]**.

CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế được xây dựng và ban hành theo đúng quy định và nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP. Trong đó mỗi CĐR của các HP được thiết kế phải đóng góp vào việc đạt được một trong các CĐR của CTĐT **[H1.01.02.05]**. CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế được xác định tương thích với yêu cầu của thị trường lao động, căn cứ vào ma trận giữa mục tiêu với CĐR **[H1.01.02.06 (1-2)]**. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Toán kinh tế thể hiện được các yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, NH còn có khả năng theo học tiếp tục ở bậc học cao hơn là thạc sĩ ngành Toán kinh tế và các ngành liên quan khác như: Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng hoặc các ngành thuộc khối kinh tế khác.

Khoa Kinh tế - Luật đã phối hợp với phòng QLKH khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động **[H1.01.02.07]** và lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR khi xây dựng CTĐT **[H1.01.02.08 (1-3)]**. Thông qua các biên bản đóng góp ý kiến, Khoa Kinh tế - Luật đã tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT để đáp ứng CĐR phù hợp. Qua đó giúp GV, NH và các NTD hiểu rõ hơn, đánh giá đúng chất lượng đào tạo bậc đại học ngành Toán kinh tế của trường ĐHTCM. Ngoài ra, Khoa Kinh tế - Luật cũng đối sánh CĐR với các trường ĐH uy tín trong nước và nước ngoài như ĐH Kinh tế TP.HCM, ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường Kinh tế Luân Đôn, Trường Đại học Harvard... Kết quả đối sánh cho thấy có sự tương thích khá nhiều về CĐR **[H1.01.02.09]**. Những cập nhật, điều chỉnh về CĐR ngành Toán kinh tế được thể hiện trong bản đối sánh CĐR qua các năm **[H1.01.02.10]**. Sau khi được phê duyệt, CĐR được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân đầu khóa và sổ tay SV.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT bậc đại học ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT;

CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, của Trường; chỉ rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của SV sau khi tốt nghiệp; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của BGD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CĐR của CTĐT đã được xác định rõ ràng và đối sánh với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, nhưng vẫn còn một số hạn chế. Cụ thể, một số CĐR chưa thể hiện đầy đủ tính liên kết giữa kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, dẫn đến chưa phản ánh rõ ràng mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa Kinh tế - Luật tiếp tục tiến hành đánh giá và điều chỉnh lại CTĐT ngành Toán kinh tế theo định kỳ 2 năm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với CĐR.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa Kinh tế - Luật chủ động phối hợp với các phòng chức năng khảo sát ý kiến các BLQ, mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan tới CĐR của CTĐT để nhận được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng, điều chỉnh CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Toán kinh tế được điều chỉnh trong bản mô tả CTĐT theo Quyết định số 1737/QĐ-ĐHTCM ngày 08/7/2022. So với CĐR của CTĐT năm 2021, CĐR của CTĐT năm 2022 còn 10 CĐR do diễn đạt lại cho ngắn gọn, súc tích hơn [H1.01.03.03(2)]. CĐR ngành Toán kinh tế cũng được thể hiện cụ thể trong ĐCCT các HP các năm [H1.01.03.05(2)].

Việc rà soát, điều chỉnh CĐR ngành Toán kinh tế được thực hiện theo kế hoạch định kỳ của Nhà trường, lần gần nhất là đầu năm 2024 [H1.01.03.04(1)]. Quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR ngành Toán kinh tế có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các BLQ (GV, NH, cựu NH, NTD). Khoa Kinh tế - Luật đã phối hợp với các phòng chức năng tổ chức lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT theo Kế hoạch khảo sát các BLQ [H1.01.03.01(1)] bằng nhiều hình thức như phiếu khảo sát/ý kiến, đóng góp trực tiếp tại các cuộc họp Khoa/Bộ môn, hội thảo CTĐT. Riêng năm 2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Khoa Kinh tế - Luật lấy ý kiến của các BLQ về

CĐR của CTĐT bằng phiếu khảo sát, phiếu ý kiến trực tuyến **H1.01.03.01(2)**. Tất cả các kết quả của việc rà soát, cập nhật, chỉnh sửa được thể hiện bằng biên bản **[H1.01.03.01(3-4)]**, được Khoa sử dụng làm căn cứ xây dựng CĐR của CTĐT, gửi về Phòng QLKH, trình qua Hội đồng KH&ĐT Trường để họp thông qua **[H1.01.03.04(1-2)]** và trình Hiệu trưởng ký ban hành và công khai bằng nhiều hình thức đến các Khoa, phòng chức năng GV, NH để thực hiện.

Chuẩn đầu ra của CTĐT bậc đại học ngành Toán kinh tế phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. CĐR được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến ngành Kinh tế **[H1.01.03.04]** và tham khảo ý kiến của các BLQ (GV, NH và NTD) về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của NH tốt nghiệp ngành Toán kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế. Các ý kiến về CĐR được thu nhận từ các BLQ thông qua các phiếu khảo sát, các phiếu góp ý, các trao đổi trực tiếp, các phiếu nhận xét thực tập của cơ quan/doanh nghiệp, các cuộc họp **[H1.01.03.01 (5)]**. Trong đợt rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2024, Khoa đã tiến hành xem xét ý kiến đánh giá của cựu NH và NTD. Về mức độ đáp ứng “Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm so với nhu cầu thị trường lao động”, kết quả khảo sát thu được từ NTD (mức khá trở lên) đạt 90.5% (trong đó 54 % khá và 36,5% tốt); từ cựu NH đạt 76,4% (trong đó 46,0 % khá, 30.4% tốt). Về mức độ đồng ý “Chuẩn đầu ra của CTĐT rõ ràng và phù hợp với nhu cầu xã hội” và “Nội dung của CTĐT phản ánh rõ mục tiêu và chuẩn đầu ra”, kết quả khảo sát thu được từ NTD (mức đồng ý trở lên), NH và cựu NH đều đạt 100% cho cả 2 nội dung. Ý kiến đóng góp từ NTD và cựu NH có sự thống nhất chung về việc cần nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) của NH. Các ý kiến đó sẽ được đưa vào trong đợt điều chỉnh CĐR năm 2024. Nhìn chung, CĐR của ngành Toán kinh tế được xây dựng, rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ.

Chuẩn đầu ra của CTĐT bậc đại học ngành Toán kinh tế được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch cập nhật chỉnh sửa CTĐT **[H1.01.03.05(1)]** với những nội dung được biên soạn theo thông báo của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình triển khai thực hiện, CĐR của CTĐT được ban hành cùng với CTĐT và bản mô tả CTĐT. Tuy nhiên trong quá trình rà soát, cập nhật, CĐR có thể thay đổi hoặc giữ nguyên nội dung cơ bản theo CĐR đã ban hành trước đó, cụ thể như CĐR ngành Toán kinh tế năm 2022, 2024 có thay đổi so với CĐR năm 2020. Những thay đổi của CĐR ngành Toán kinh tế được thể hiện trong bản đối sánh CĐR qua các năm **[H1.01.03.04(6)]**. Đầu năm 2024, Trường có yêu cầu rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại CĐR của CTĐT các ngành trong Trường. Khoa Kinh tế - Luật đã tiến hành rà soát, cập nhật lại CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế năm 2024 theo yêu cầu, đồng thời cũng tổ

chức rà soát bảng ma trận của các HP với CDR **[H1.01.03.03 (1-2)]**, để khẳng định sự phù hợp của CDR với mục tiêu của CTĐT. Ngoài ra, Khoa Kinh tế - Luật cũng đối sánh CDR với các trường ĐH uy tín trong nước và nước ngoài như ĐH Kinh tế TP.HCM, ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường Kinh tế Luân Đôn, Trường Đại học Harvard... Kết quả đối sánh cho thấy có sự tương thích khá nhiều về CDR **[H1.01.03.05(7)]**.

Chuẩn đầu ra của CTĐT bậc đại học ngành Toán kinh tế được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của Khoa **[H1.01.03.06(1-2)]**, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân đầu khóa và sổ tay SV để NH biết được các yêu cầu kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, cũng như vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Việc công khai CDR là cam kết của nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo, đồng thời cũng là để CB quản lý, GV và NH nỗ lực đổi mới phương pháp và cập nhật các vấn đề mới vào công tác giảng dạy và học tập, đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới phương pháp học tập của NH tương ứng với bậc học cao hơn.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo định hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp, có lấy ý kiến của các BLQ. CDR được công bố công khai trên website Trường, website Khoa, cổng thông tin đào tạo và được thể hiện cụ thể trong từng năm học ở từng HP.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CDR của CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh định kỳ và công bố công khai, nhưng vẫn còn một số hạn chế. Quá trình xây dựng và cập nhật CDR chưa có sự tham gia đầy đủ của các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng, dẫn đến một số CDR chưa phản ánh toàn diện yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Ngoài ra, việc lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên, ảnh hưởng đến tính kịp thời trong việc điều chỉnh CDR để đáp ứng xu hướng phát triển ngành nghề.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa Kinh tế - Luật tiếp tục thực hiện rà soát và hoàn thiện các CDR CTĐT theo hướng tiếp cận của BGD&ĐT.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa Kinh tế - Luật mời các chuyên gia có kinh nghiệm

trong quản lý giáo dục, các DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CĐR của CTĐT và kết quả đầu ra của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Mục tiêu đào tạo của ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa và phù hợp với mục tiêu GDĐH của luật GDĐH. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường ĐHTCM. CĐR của ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng, phân thành 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH khi ra trường, bao quát được yêu cầu chung và một số yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp và phản ánh ý kiến của các BLQ. CĐR được công bố công khai trên website Trường, website Khoa, cổng thông tin đào tạo và được thể hiện cụ thể trong từng năm học ở từng HP.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Quá trình rà soát, điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT có thực hiện khảo sát lấy ý kiến các BLQ nhưng chưa thường xuyên, còn hạn chế về số lượng, đối tượng khảo sát, đặc biệt là các nhà khoa học và các NTD nên tính đại diện của mẫu khảo sát chưa cao.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả Chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành Toán kinh tế được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành của BGDĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường và của Khoa Kinh tế - Luật (sau này, Khoa Khoa học dữ liệu được giao nhiệm vụ quản lý ngành Toán kinh tế từ năm 2024) gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH, cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CĐR của chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, tiêu chí tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy và học, phương pháp KT ĐG

KQHT của người học. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được cập nhật thường xuyên và công bố công khai cho các BLQ.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành CTĐT ngành Toán kinh tế có đầy đủ các nội dung. Từ năm 2020, Trường tự chủ mở ngành Toán kinh tế theo Quyết định số 534/QĐ-ĐHTCM ngày 22/3/2021 của Hiệu trưởng [H2.02.01.01]. Chương trình đào tạo ngành Toán kinh tế, chuyên ngành Tài chính định lượng của Trường được ban hành theo Quyết định số 532/QĐ-ĐHTCM ngày 22/3/2021 của Hiệu trưởng [H2.02.01.01]. CTĐT được xây dựng đáp ứng theo quy định tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 03/02/2016, Nội dung bản mô tả CTĐT được thể hiện cụ thể trong toàn bộ bản CTĐT được ban hành [H2.02.01.01], bao gồm các nội dung chính như sau: Tên CTĐT; tên gọi của văn bằng; cơ sở đào tạo; Chuẩn đầu ra của CTĐT; Cấu trúc CTĐT; Thời gian đào tạo và các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; Ma trận kỹ năng; Nội dung tóm tắt các học phần.

Trên nền tảng các quy định, quy trình, kế hoạch liên quan đến công tác xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT của Bộ GD&ĐT, của Trường [H2.02.01.06]. Đến nay, Khoa đã có 03 phiên bản mô tả CTĐT, đề cương học phần các năm 2021 (theo Quyết định số 532/QĐ-ĐHTCM ngày 22/3/2021), năm 2022 (theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHTCM ngày 8/7/2022) và năm 2024 (theo Quyết định số 2392/QĐ-ĐHTCM ngày 05/9/2024 của Hiệu trưởng) [H2.02.01.01-02].

Nhà trường rất chú trọng công tác rà soát, cập nhật CTĐT ngành Toán kinh tế, theo đó, Bản mô tả CTĐT ngành Toán kinh tế được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan; được rà soát và cập nhật các nội dung mới nhất về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT và ma trận kỹ năng qua các năm 2022, 2024 [H2.02.01.06] trên cơ sở CTĐT ngành Toán kinh tế mở đào tạo ban đầu vào năm 2021

Bản mô tả CTĐT được công bố trên các tài liệu tuyển sinh như tờ rơi tuyển sinh, cảm nang tuyển sinh và trang thông tin điện tử của Khoa, của Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho NH cho NH ngay từ đầu năm học [H2.02.01.03-04]. Qua đó, các bên liên quan (GV, NH, nhà tuyển dụng) có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến xây dựng thiết thực [H2.02.01.05].

Phiên bản CTĐT ngành Toán kinh tế năm 2021 được xây dựng và áp dụng đào tạo chưa có bản mô tả thể hiện dưới dạng một văn bản riêng. Tuy nhiên, CTĐT đã được ban hành cũng thể hiện đầy đủ các nội dung như yêu cầu của bản mô tả CTĐT, bao gồm: (i) Mục tiêu đào tạo; (ii) CĐR; (iii) Kế hoạch giảng dạy, (iv) ĐCCT các học phần. Năm 2022, Khoa tiếp tục cập nhật, điều chỉnh theo hướng quốc tế hoá mục tiêu đào tạo

và CDR cụ thể thông qua ma trận các kỹ năng và các học phần trong CTĐT, PP đánh giá hiệu quả, cùng với nhiều học phần mới gắn liền với sự phát triển của ngành, phù hợp với điều kiện CSVN của Trường và phù hợp với tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và bắt đầu xây dựng bản mô tả vào thời gian này. Phiên bản CTĐT ngành Toán kinh tế năm 2022 có bản mô tả CTĐT riêng được ban hành theo Quyết định số 1743/QĐ-ĐHTCM ngày 8/7/2022 [H2.02.01.01].

Hàng năm, Nhà trường có ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT các trình độ đào tạo, căn cứ vào thời điểm ban hành CTĐT và thời gian rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT theo định kỳ, Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, triển khai theo kế hoạch [H2.02.01.07]. Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung bản mô tả CTĐT ngành Toán kinh tế năm 2022, 2024 so với năm 2021, Trường đã tham khảo ý kiến các BLQ [H2.02.01.08], tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước và của nước ngoài, trong đó kể đến các Trường như Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học kinh tế thuộc Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học kinh tế quốc dân [H2.02.01.08].

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [H2.02.01.03-04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Toán kinh tế thể hiện đầy đủ nội dung và thông tin cần thiết theo quy định, được ban hành và công khai chính thức.

Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo kết quả rà soát định kỳ và ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Tiến trình đào tạo được mô tả trong bản mô tả chương trình còn chưa đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của NH.

Một số HP trong khối kiến thức chuyên ngành chưa cập nhật thường xuyên theo nhu cầu xã hội.

Việc lấy ý kiến khảo sát CTĐT của các BLQ chưa rộng.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2025, Khoa sẽ cải tiến và cập nhật CTĐT theo hướng ứng dụng. Mục tiêu của chương trình đào tạo được cập nhật và chỉnh sửa 02 lần, năm 2022 và 2024 được xây dựng lại theo yêu cầu xây dựng chương trình đào tạo định hướng ứng dụng,

nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành kinh tế cũng như định hướng trở thành Trường đại học ứng dụng của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của NH.

Khắc phục tồn tại:

Từ tháng 7 năm 2025 (quý III/2025), Khoa sẽ chỉ đạo Hội đồng khoa học Khoa tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả CTĐT, ma trận CDR theo định kỳ trên cơ sở ý kiến các BLQ. Bản mô tả CTĐT, ma trận CDR thường xuyên được cập nhật gắn liền với yêu cầu thực tiễn. Đơn vị thực hiện: Khoa Khoa học dữ liệu

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó tất cả (100%) đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... Từ khi Nhà trường mở ngành Toán kinh tế trình độ đại học đào tạo năm 2021, Khoa đã có 3 phiên bản CTĐT của năm 2021 (theo Quyết định số 532/QĐ-ĐHTCM ngày 22/3/2021), năm 2022 (theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHTCM ngày 8/7/2022) và năm 2024 (theo Quyết định số 2392/QĐ-ĐHTCM ngày 05/9/2024) [H2.02.02.01]. Theo đó, tương ứng có 3 phiên bản đề cương học phần kèm theo các CTĐT nêu trên [H2.02.02.02].

Tất cả (100%) đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh HP của CTĐT ngành Toán kinh tế được rà soát và điều chỉnh theo định hướng ứng dụng vào năm 2022 và năm 2024 [H2.02.02.02]. Bộ GD&ĐT ban hành thông tư về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ năm 2015 [H2.02.01.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành Quy trình về xây dựng chương trình đào tạo và đánh giá, cập nhật chỉnh sửa chương trình đào tạo vào năm 2021, ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo định hướng ứng dụng trình độ đại học của Trường vào năm 2022 trên cơ sở Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học năm 2021 [H2.02.01.06].

Kết quả rà soát, điều chỉnh ở năm 2022 và 2024 có nhiều thay đổi. Trên cơ sở các văn bản quy định về rà soát, xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT và của Trường [H2.02.01.06]: tập trung thực hiện đối với CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PP giảng dạy – học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KT, ĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm, ...) theo kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT [H2.02.01.07].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc dựa trên Bảng đối sánh các nội dung được cập nhật cải tiến hàng năm của đề cương học phần qua các năm 2021, 2022, 2024 [H2.02.02.06]. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT và nội dung học phần được thể hiện thông qua các Biên bản họp rà soát đề cương học phần các năm và Báo cáo kết quả đánh giá chất lượng đề cương chi tiết học phần năm 2022, 2024 ngành Toán kinh tế [H2.02.02.05], Biên bản họp và Bản giải trình tiếp thu ý kiến của các bên liên quan khi điều chỉnh CDR của CTĐT 2022, 2024 [H2.02.02.07]

Ngoài ra, trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành Toán kinh tế năm 2022 và 2024, Trường đã tham khảo ý kiến các BLQ, tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước và của nước ngoài [H2.02.02.08].

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết học phần có đầy đủ các thông tin được yêu cầu, trong đó thể hiện rõ CDR môn học gắn kết với CDR của CTĐT. Các đề cương học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu tham khảo, đáp ứng xu thế hiện nay về lĩnh vực ngành Toán kinh tế. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để NH đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với ĐCCT HP mới chỉ chú trọng vào giảng viên và NH mà chưa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng lao động và mẫu

khảo sát còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết HP phù hợp với mục tiêu của CTĐT và yêu cầu thực tiễn. Đơn vị thực hiện: **Khoa Khoa học dữ liệu**

Khắc phục tồn tại:

Từ tháng 6 năm 2025, Khoa Khoa học dữ liệu tổ chức khảo sát lấy ý kiến đối với người sử dụng lao động các nội dung liên quan đến đề cương các HP có phù hợp với nhu cầu tuyển dụng từ đơn vị người sử dụng lao động

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần **ngành Toán kinh tế** CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi được cập nhật được HĐKH & ĐT của Khoa thông qua và phê duyệt chính thức để áp dụng [H2.02.03.01-02].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của NH, và gửi trực tiếp cho NH qua các kênh thông tin của Nhà trường [H2.02.02.03-04]. Bản mô tả CTĐT được công khai toàn bộ bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, bao gồm cả các hình thức trực tiếp và gián tiếp như: phát tờ rơi tuyển sinh, phổ biến qua tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa hoặc công bố thông qua website của Trường và của Khoa (gián tiếp) [H2.02.03.03-04]. Đối với các HP, tất cả ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT được đăng ở dạng file điện tử trên trang thông tin điện tử của Khoa và NH có thể truy cập bằng tài khoản email của Trường cung cấp [H2.02.03.03]. Qua đó, NH có thể tham khảo về nội dung của học phần để lựa chọn học phần phù hợp và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho môn học. Đồng thời, ĐCCT học phần được giới thiệu trực tiếp cho NH ngay buổi đầu tiên của mỗi HP để NH dễ dàng tiếp cận và định hướng học tập cho từng HP cụ thể.

Trường có ban hành Quyết định công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần [H2.02.03.01]. Hệ thống công nghệ thông tin được ứng dụng để đăng tải Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa để NH có thể

tự tham khảo trong quá trình học tập [H2.02.03.03]. Điều này giúp NH có thể chủ động tìm kiếm các tài liệu tham khảo liên quan đến môn học và tự học tại nhà.

Các BLQ gồm cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Bản mô tả CTĐT ngành Toán kinh tế được công bố một phần trong tài liệu tuyển sinh để giới thiệu đến học sinh, phụ huynh và các đối tượng có quan tâm. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân học sinh SV đầu khóa, các nội dung của bản mô tả CTĐT cũng được hướng dẫn cụ thể để SV dễ tra cứu và tìm hiểu [H2.02.03.05].

Bên cạnh đó, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT tất cả học phần ngành Toán kinh tế CTĐT đều được lưu trữ tại Khoa để GV phụ trách môn học thuận tiện theo dõi và xây dựng phương pháp giảng dạy phù hợp. Vì vậy, GV và NH có tiếp cận dễ dàng và thuận tiện với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần [H2.02.03.01-02].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần được công bố công khai, đầy đủ với nhiều hình thức khác nhau giúp cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần dễ dàng tiếp cận giúp cho NH nắm được các học phần để xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc đăng tải ĐCCT sau khi được phê duyệt của một số học phần lên trang thông tin điện tử còn chậm; giao diện truy cập hay tra cứu ĐCCT chưa được bố trí khoa học và thẩm mỹ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Người học được tiếp cận chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các HP thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau của Trường.

Khắc phục tồn tại:

Từ quý II/2025, các đơn vị chức năng của Trường (Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Thanh tra – Pháp chế), hàng quý, sẽ phối hợp, tăng cường kiểm tra, giám sát việc công khai bản mô tả CTĐT, đề cương học phần trên các kênh thông tin, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP có đầy đủ thông tin, rõ ràng và được điều chỉnh, cập nhật. Đề cương các HP được thiết kế và chuẩn hoá đúng quy định; các đề cương HP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP đều được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật dựa vào sự đóng góp của Hội đồng khoa học và đào tạo cấp trường, cấp khoa, các GV, cựu NH, các đơn vị tuyển dụng và của các nhà chuyên môn. Việc sử dụng kết quả đối sánh cũng như ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến tiếp thu được trình bày rõ ràng, cụ thể, đáp ứng tiến trình trong từng giai đoạn phát triển và định hướng đào tạo của Trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên và định kỳ lấy ý kiến khảo sát của GV và NH, đề cương một số HP chưa được công khai kịp thời trên các kênh thông tin. Việc lấy ý kiến của cựu NH, nhà tuyển dụng còn ít và chưa đa dạng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm. Số tiêu chí đạt: 3/3. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH của ngành Toán kinh tế được cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của ngành Toán kinh tế trình độ ĐH, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá NH được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CDR chung của CTDH và các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của từng HP. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính chuẩn, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH. Đồng thời, CTDH của ngành Toán kinh tế đã được xây dựng theo định hướng ứng dụng năm 2022 và được rà soát vào năm 2024 nhằm đảm bảo tính thích hợp, cập nhật ở từng HP cụ thể và ở CTDH tổng thể.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo các quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT và của Trường

[H3.03.01.01]. CTDH được xây dựng nhằm giúp NH đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau khi tốt nghiệp ngành Toán kinh tế. Tương ứng với từng yêu cầu của CDR, CTDH được phân bổ thành các khối kiến thức cụ thể như: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, CTDH được xây dựng 6 tín chỉ tự chọn giúp NH chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân [H3.03.01.02], [H3.03.01.03].

Trong CTDH, mỗi HP có vai trò nhất định để góp phần đạt được CDR, cụ thể theo ma trận kỹ năng [H3.03.03.04]. Để đảm bảo đạt được CDR của CTDH, Khoa đã xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập phù hợp với các HP có trong chương trình. Mỗi phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá đều đảm bảo thực hiện được mối liên hệ với CDR của CTDH.

Bảng 2.2: Ma trận liên kết giữa Phương pháp giảng dạy – học tập và CDR của CTDH

Phương pháp giảng dạy – học tập	PLOs									
	Kiến thức				Kỹ năng				Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL010
Thuyết giảng	X	X	X	X					X	
Tranh luận	X		X	X			X	X	X	X
Tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các HP trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CDR. Trong quá trình xây dựng CTDH, Khoa Kinh tế - Luật thực hiện và cập nhật theo triết lý khác nhau từng năm, CTDH được xây dựng theo hướng phát triển năng lực của người học. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng CTDH, Khoa xác định “hoạt động học tập, nghiên cứu của NH phải kết hợp chặt chẽ giữa việc học lý thuyết và thực hành, thực tập tại doanh nghiệp” nhằm đảm bảo đào tạo đội ngũ NH có kiến thức vững vàng và năng lực thực hành nghề nghiệp tốt có chất lượng và uy tín.

Việc giảng dạy và học tập CTDH của ngành Toán kinh tế được thực hiện kết hợp các phương pháp giảng dạy, học tập trực tiếp lý thuyết và các phương pháp giảng dạy theo định hướng ứng dụng như: nghiên cứu tình huống thực tế, bài tập, thảo luận,... Đối với các HP đại cương, cơ sở ngành, phương pháp giảng dạy chủ yếu sử dụng thuyết giảng kết hợp với thảo luận nhóm, thuyết trình. Đặc biệt, NH ngành Toán kinh tế cần đạt được yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp như khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong môi trường hoạt động kinh tế, có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực kinh tế; Khả năng kết hợp các hoạt động kinh tế diễn ra nhịp nhàng ổn định, truyền đạt và xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tế hoạt động quản lý Kinh tế của doanh nghiệp; Khả năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; có kỹ năng thực hiện thành thạo nghiệp vụ chuyên môn trong hoạch định, tổ chức, quản trị các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp và tổ chức. Do đó, CTDH được thiết kế đảm bảo đủ 6 tín chỉ tốt nghiệp, bắt buộc NH phải thực tập tại DN và báo cáo Khóa luận tốt nghiệp, hoặc thực tập tốt nghiệp và học một học phần thay thế để đảm bảo NH đạt CĐR của CTDH [H3.03.01.05], [H3.03.01.06].

CTDH được triển khai thực hiện cụ thể theo kế hoạch qua các năm và phân bổ GV phụ trách từng môn học phù hợp cụ thể theo Hồ sơ giảng dạy của GV [H3.03.01.07], [H3.03.01.08]. NH phải thực hiện theo kế hoạch thực hiện CTDH này đối với từng khối kiến thức cụ thể để đạt được các CĐR cần thiết của CTĐT ngành Toán kinh tế. Quá trình xây dựng CTDH có sự tham khảo, đối sánh với các cơ sở đào tạo đại học trong nước và ngoài nước [H3.03.01.09].

CTDH ngành Toán kinh tế được lấy ý kiến các BLQ thông qua Hội thảo Lấy ý kiến các BLQ về MT, CĐR và nội dung CTĐT trình độ đại học năm 2024 [H3.03.01.10].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Toán kinh tế được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Mỗi HP trong CTDH đều được xác định rõ mức độ đạt CĐR. Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng quy định về phương pháp giảng dạy và học tập cho các chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

CTDH ngành Toán kinh tế được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

Khắc phục tồn tại:

Năm 2025 – 2026, Nhà trường tiến hành soạn thảo và ban hành quy định về phương pháp giảng dạy và học tập đối với các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học để làm căn cứ cho việc xây dựng và cải tiến chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa vào sự phân nhiệm trong ma trận mối liên hệ giữa các HP với CĐR trong CTDH, Khoa xây dựng ĐCCT HP sao cho MT, CĐR và nội dung của các HP tương thích với các yêu cầu của CĐR của CTDH kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH. Cũng từ đó, Khoa xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá cụ thể của từng HP. MT, CĐR của từng HP được nêu rõ trong ĐCCT, đồng thời ĐCCT cũng thể hiện rõ mối liên hệ giữa CĐR của HP với CĐR của CTDH [H3.03.02.04].

Tất cả ĐCCT đều có phần mục tiêu và CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung cần đạt được khi kết thúc HP về mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH. Đối với các HP có mối liên hệ với nhau về nội dung đều được xác định rõ môn học tiên quyết. Các HP được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR. Ma trận đáp ứng giữa các HP và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Các khối kiến thức trong cấu trúc chương trình đào tạo trên bao hàm cả các khối kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức kinh tế - xã hội, kiến thức ngành Toán kinh tế và các chuyên ngành, Cụ thể:

+ *Kiến thức đại cương*: tổng khối kiến thức này có 40 tín chỉ, bao gồm các nhóm kiến thức về lý luận chính trị (11 tín chỉ), pháp luật (3 tín chỉ), ngoại ngữ (18 tín chỉ) và toán – tin học (8 tín chỉ). Trong đó: (i) Kiến thức về lý luận chính trị chủ yếu trang bị cho người học các kiến thức về Triết học, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam và Chủ nghĩa xã hội khoa học; (i) Kiến thức pháp luật: chủ yếu trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về pháp luật;

(iii) Kiến thức ngoại ngữ: chủ yếu trang bị cho người học kiến thức về tiếng Anh khái quát theo các cấp độ; (iv) Kiến thức toán – tin học: trang bị cho người học những kiến thức về Toán và Tin học. Với khối kiến thức đại cương này sẽ giúp người học có được các kiến thức cơ bản về có chính trị, kinh tế, tự nhiên xã hội, công nghệ, ... từ đó người học đánh giá và nhận thức được bối cảnh môi trường xã hội tác động đến ngành nghề mà họ đã và sẽ học tập, nghiên cứu và làm việc.

+ *Kiến thức cơ sở ngành*: tổng khối kiến thức này có 21 tín chỉ, bao gồm các học phần cung cấp các kiến thức về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính, lý thuyết xác suất thống kê ứng dụng, quản trị học, nguyên lý marketing và nguyên lý kế toán. Đây là các kiến thức nền tảng để người học hiểu được sự vận động của cơ chế thị trường, nguyên lý vận hành cũng như sự tác động của các chính sách kinh tế, chính sách quản lý của nhà quản trị và nguyên lý hạch toán các giao dịch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

+ *Kiến thức ngành*: tổng khối kiến thức này có 29 tín chỉ, bao gồm các học phần cung cấp các kiến thức đặc trưng và cơ bản của ngành Toán kinh tế, trong đó có 29 học phần bắt buộc. Các học phần này giúp vừa cung cấp kiến thức lý thuyết khoa học, đồng thời trang bị cho người học kiến thức thực tế của từng học phần thông qua thông qua thực hành.

+ *Kiến thức chuyên ngành*: tổng khối kiến thức này có 24 tín chỉ, bao gồm các học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Toán kinh tế và 4 học phần tự chọn được chia thành 2 nhóm giúp người học định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

+ *Kiến thức bổ trợ*: tổng khối kiến thức này có 6 tín chỉ, bao gồm các học phần cung cấp các kiến thức bổ trợ ngành Toán kinh tế gồm học phần Đàm phán trong QLKT, Quản trị nguồn nhân lực, Quản lý hành chính văn phòng, Kinh doanh quốc tế 1.

+ *Kiến thức tốt nghiệp*: tổng khối kiến thức này có 6 tín chỉ, yêu cầu người học đến các cơ quan, đơn vị hoặc doanh nghiệp để tiếp cận công việc, học hỏi thực tế và viết chuyên đề tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của giảng viên. Các chuyên ngành khác nhau sẽ có kế hoạch thực tập khác nhau. Trường hợp người học đủ điều kiện để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp thì sau khi hoàn thành đợt thực tập sẽ nộp Khóa luận tốt nghiệp. Trường hợp người học không đủ điều kiện thực hiện Khóa luận tốt nghiệp vẫn phải đến các cơ quan, đơn vị hoặc doanh nghiệp để thực tập nhưng nộp về báo cáo thực tập cuối khóa đồng thời học thêm 1 học phần thực hành có thời lượng 3 tín chỉ để bổ sung kiến thức trước khi tốt nghiệp. Ngoài ra các khối kiến thức trên, người học còn phải rèn luyện thể chất và trang bị các kiến thức về an ninh quốc phòng.

Các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các PP dạy và học, PP KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt CĐR. Điều này được thể hiện cụ thể trong ma trận “Ma trận các hình thức và phương pháp giảng dạy” và “Ma trận liên giữa phương pháp giảng dạy- học tập và CĐR của chương trình đào tạo” được thể hiện trong CTĐT [H3.03.02.02], [H3.03.02.03]. Việc xây dựng ĐCCT các HP luôn đảm bảo đề cương có mục tiêu và CĐR rõ ràng, tương ứng với CĐR nào của CTĐT; mỗi bài học đáp ứng CĐR nào của HP. Các PP giảng dạy phù hợp với từng HP được quy định rõ trong ĐCCT của từng HP [H3.03.02.04].

Hàng năm, Khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến các BLQ về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của HP, các phương pháp kiểm tra đánh giá của NH. Năm 2024, Trường đã tổ chức Hội thảo lấy ý kiến các BLQ về mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung các chương trình đào tạo trình độ đại học, trong đó có ngành Toán kinh tế. [H3.03.02.05]. Qua đó, Trường và Khoa tiến hành cập nhật, điều chỉnh nội dung CTDH, đáp ứng CĐR ngày càng phù hợp với nhu cầu XH hơn và công bố rộng rãi đến các bên có liên quan thông qua website của trường, khoa [H3.03.02.06].

2. Điểm mạnh

Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. 100% các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. ĐCCT của mỗi HP trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và phương pháp đánh giá để đạt được CĐR.

Các HP trong CTDH ngành Toán kinh tế được xây dựng và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức hội thảo/hội nghị/tọa đàm lấy ý kiến các BLQ một cách thường xuyên để xây dựng và điều chỉnh CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2025 Khoa tiếp tục thể hiện rõ hơn nữa những đóng góp của từng HP giúp đáp ứng CĐR của CTDH.

Khắc phục tồn tại:

Giai đoạn 2025-2026, Khoa tổ chức hội thảo/hội nghị/tọa đàm lấy ý kiến các BLQ một cách thường xuyên để xây dựng và điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính chuẩn

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành Toán kinh tế được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho công việc trong lĩnh vực Kinh tế [H3.03.03.01].

Bảng 2.3: Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT

TT	Định hướng ứng dụng		
	Khối lượng kiến thức	Tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	26	22%
1.1	<i>Kiến thức lý luận chính trị</i>	11	
1.2	<i>Kiến thức pháp luật</i>	3	
1.3	<i>Ngoại ngữ</i>	6	
1.4	<i>Toán – Tin</i>	6	
2	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	90	73%
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	39	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	30	
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	15	
a	<i>Học phần bắt buộc</i>	9	
b	<i>Học phần tự chọn</i>	6	
2.4	<i>Kiến thức bổ trợ ngành</i>	6	
3	Tốt nghiệp	6	5%
3.1	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	
	<i>Hoặc</i>		
3.2	<i>Thực tập cuối khóa</i>	3	

TT	Định hướng ứng dụng		
	Khối lượng kiến thức	Tín chỉ	Tỷ lệ %
3.3	Học phần thay thế	3	
	Tổng	122	100%

+ Kiến thức đại cương được thiết kế với tổng tín chỉ là 26 tín chỉ, trong đó bao gồm 11 tín chỉ lý luận chính trị, ngoại ngữ, pháp luật và toán – tin. Với khối kiến thức đại cương này sẽ giúp người học có được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và các kiến thức chuyên môn chung của ngành trong việc đánh giá, phản biện các vấn đề trong công việc.

+ *Kiến thức cơ sở ngành*: tổng khối kiến thức này có 39 tín chỉ. Đây là các kiến thức nền tảng để người học hiểu được sự vận động của cơ chế thị trường, nguyên lý vận hành cũng như sự tác động của các chính sách kinh tế, chính sách quản lý của nhà quản trị, các kiến thức về công nghệ thông tin, toán kinh tế, phân tích dữ liệu, khởi nghiệp để thực hiện công việc thuộc ngành được đào tạo.

+ *Kiến thức ngành*: tổng khối kiến thức này có 30 tín chỉ bắt buộc, bao gồm các học phần cung cấp các kiến thức đặc trưng và cơ bản của ngành Toán kinh tế. Các học phần này giúp vừa cung cấp kiến thức lý thuyết khoa học, đồng thời trang bị cho NH đạt được các CDR quan trọng của CTDH như: Vận dụng được các kiến thức về Toán kinh tế giải quyết các công việc thực tế. Vận dụng được các mô hình Toán kinh tế vào các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kinh tế - Tài chính; Giải quyết được các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính, Kinh tế; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

+ *Kiến thức chuyên ngành*: tổng khối kiến thức này có 15 tín chỉ, trong đó có 6 tín chỉ tự chọn, bao gồm các học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về ngành Toán kinh tế.

+ *Kiến thức bổ trợ*: tổng khối kiến thức này có 6 tín chỉ, bao gồm các học phần cung cấp các kiến thức bổ trợ ngành Toán kinh tế gồm 2 HP, nhằm cung cấp các kiến thức bổ trợ cho NH trong việc vận dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực được đào tạo.

+ *Kiến thức tốt nghiệp*: tổng khối kiến thức này có 6 tín chỉ, yêu cầu người học đến các cơ quan, đơn vị hoặc doanh nghiệp để tiếp cận công việc, học hỏi thực tế và viết chuyên đề tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của giảng viên. Các chuyên ngành khác nhau sẽ có kế hoạch thực tập khác nhau. Trường hợp người học đủ điều kiện để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp thì sau khi hoàn thành đợt thực tập sẽ nộp Khóa luận tốt

nghiệp. Trường hợp người học không đủ điều kiện thực hiện Khóa luận tốt nghiệp vẫn phải đến các cơ quan, đơn vị hoặc doanh nghiệp để thực tập nhưng nộp về báo cáo thực tập cuối khóa đồng thời học thêm 1 học phần thực hành có thời lượng 3 tín chỉ để bổ sung kiến thức trước khi tốt nghiệp. Ngoài ra các khối kiến thức trên, người học còn phải rèn luyện thể chất và trang bị các kiến thức về an ninh quốc phòng.

100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường và của Khoa nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch [H3.03.03.02]. Nhằm đảm bảo NH tiếp thu và vận dụng kiến thức một cách hiệu quả, các HP được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về điều kiện tiên quyết và HP học trước nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo là 4 năm [H3.03.03.03]. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định như kiến thức đại cương. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên sâu. Đồng thời, các HP thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp cũng được sắp xếp sau khi NH đã có được nền tảng kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành để đảm bảo NH có đủ kiến thức để vận dụng trong các tình huống thực hành. Năm học cuối cùng sẽ là thời gian để NH thực tập tại các cơ sở thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các môn thay thế). NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và điều kiện tiên quyết hoặc HP học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh vực kinh tế trong tương lai.

CTDH của ngành Toán kinh tế mới nhất hiện nay có 120 tín chỉ, được chia thành 4 năm học, thực hiện theo trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho NH, gồm: CTDH được thể hiện qua trình tự các HP theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành và tiếp theo là kiến thức ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ. Các HP ở học kỳ trước là nền tảng cho các HP ở học kỳ tiếp theo [H3.03.03.04].

Các HP thuộc khối kiến thức đại cương được giảng dạy ở các học kỳ của đầu tiên và được phân bổ rải rác trong các học kỳ này để tránh sự nhàm chán cho NH. Các HP cơ sở ngành được bố trí ở các học kỳ của năm hai để thiết lập nền tảng kiến thức cho NH, đồng thời, HP Thực hành nghề nghiệp 1 cũng được bố trí trong năm này, nhưng với điều kiện NH phải hoàn thành các HP cơ sở ngành. Các HP ngành và chuyên ngành cơ bản được bố trí theo trình tự từ các HP như kiến thức chung của ngành cho đến các HP chuyên sâu, được bố trí trong năm 3 của chương trình đào tạo, NH tập trung học các HP chuyên ngành để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và thực hiện các

đề tài thực tập, khóa luận tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT [H3.03.03.04]. Ngoài ra, trong năm học thứ 3, người học còn tham gia 1 lần Thực hành nghề nghiệp để chuẩn bị những kỹ năng cần thiết trong quá trình thực tập tốt nghiệp. Nhờ đó, NH có thể tích lũy được kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng được CĐR theo mức độ đóng góp của các HP [H3.03.03.05], [H3.03.03.06].

Đặc biệt, CTDH được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/1 lần cũng như rà soát điều chỉnh theo các yêu cầu của các bên liên quan vào năm 2022, chương trình hiện nay được xây dựng và ban hành năm 2022, điều chỉnh năm 2023. Để tạo điều kiện cho các BLQ có thể tiếp cận CTDH thuận tiện, CDTH CT chuẩn ngành Toán kinh tế được công bố thông qua các tài liệu quảng bá như tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa và trên trang thông tin điện tử của Khoa, Trường [H3.03.03.07], [H3.03.03.08]. Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan như NH, GV và nhà tuyển dụng [H3.03.03.09], CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động.

Từ năm 2021 đến nay, CTĐT ngành Toán kinh tế đã trải qua những lần thay đổi lớn vào năm 2022, được HĐKH & ĐT Trường phê duyệt để triển khai chính thức [H3.03.03.10], [H3.03.03.11].

CTĐT khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và chuẩn. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, Khoa Kinh tế - Luật đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín khác trong nước như ĐH Kinh tế Quốc Dân, ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội; Trường ĐH Kinh tế TP.HCM [H3.03.03.12]. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành Toán kinh tế của Trường Đại học Tài chính – Marketing phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành Toán kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Đồng thời, CTDH có thiết kế các môn học tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của quá trình dạy học. Theo đó, NH có thể lựa chọn các HP phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp như: Phân tích tài chính, Kinh doanh quốc tế...

Ngoài ra, ở năm học cuối của CTDH, NH có thể làm Khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện) hoặc học các môn thay thế (nếu không đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp). Tỷ lệ các môn học tự chọn được thiết kế cân đối trong tổng số tín chỉ của CTDH (chiếm 11,9%). Nhờ vậy, NH có thể đáp ứng theo nguyện vọng phát triển nghề nghiệp của NH mà vẫn đáp ứng được yêu cầu của CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH ngành Toán kinh tế được thiết kế có 5 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và

chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ và tốt nghiệp, đảm bảo sự gắn kết và liền mạch tạo thành một khối thống nhất.

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước.

3. Điểm tồn tại:

Nhà trường chưa xây dựng quy định về phương pháp giảng dạy và học tập cho các chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2025-2026, Khoa và Bộ môn tăng cường công tác tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên và cải tiến phương pháp dạy và học, xây dựng Bản mô tả CTDH chi tiết cụ thể hơn.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2025, Khoa sẽ tiến hành tổ chức hội thảo, tọa đàm hoặc các hình thức thăm dò khác để thu thập ý kiến NTD và các về CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường, Khoa Kinh tế - Luật đã chú trọng cải tiến CTDH một cách nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo CTDH của các trường ĐH có uy tín trong nước và khảo sát các bên có liên quan nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội.

CTDH của CTĐT ngành Toán kinh tế được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng, CTDH có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là đáp ứng nhu cầu của xã hội do có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các DN sử dụng các NH của Trường sau khi tốt nghiệp.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CTDH và CĐR của các HP còn hạn chế, chưa tổ chức các hội thảo/hội nghị góp ý về CTDH. Việc sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm. Số tiêu chí đạt: 3/3. Tỷ lệ số tiêu

chỉ đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục (TLGD) là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục, Khoa Kinh tế - Luật, cũng như nhiều khoa khác trong Trường chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo triết lý giáo dục.

Triết lý giáo dục của Trường và của Khoa Khoa học dữ liệu được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học của các CTĐT được thiết kế phù hợp để đạt CĐR nhằm hướng tới mục tiêu giáo dục đã được tuyên bố. Chính các hoạt động dạy và học tạo cơ hội cho NH rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD hoặc mục tiêu giáo dục. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính - Marketing là “Thực chất – Đổi mới sáng tạo – Hội nhập” được Hiệu trưởng ký tuyên bố chính thức bằng văn bản vào ngày 17/10/2022. Khoa thống nhất sử dụng TLGD này và chuyển tải thành TLGD của Khoa đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, được Trường khoa ký ban hành [H4.04.01.01].

Triết lý giáo dục được tất cả cán bộ, GV, NH của Trường và Khoa hiểu rõ và thực hiện. TLGD của Trường được toàn thể cán bộ, lãnh đạo Nhà trường cùng tham gia thảo luận để thống nhất. Từ đó, GV, NV của Khoa cũng đã họp thảo luận để cụ thể hóa dựa

trên TLGD của Nhà trường. Vì vậy, GV và NV của Khoa hiểu rõ, chuyển tải trực tiếp vào các hoạt động dạy và học, gồm: Nghị quyết, kế hoạch về công tác xây dựng và triển khai mô hình gắn kết đào tạo giữa Trường Đại học Tài chính – Marketing và các doanh nghiệp; Báo cáo, kế hoạch về thỏa thuận, ký kết hợp tác của Trường Đại học Tài chính – Marketing và các cơ quan, tổ chức hành nghề, Kế hoạch tổ chức chương trình tham quan thực tế doanh nghiệp cho SV. Nhằm thực hiện thực học thực hành, Nhà trường đã có xây dựng mô hình gắn kết đào tạo giữa Trường với Doanh nghiệp, Khoa đã thực hiện thỏa thuận với doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động thực tiễn cho NH trải nghiệm các hoạt động thường ngày của doanh nghiệp [H4.04.01.02].

Triết lý giáo dục của Trường và Khoa được phổ biến tới các BLQ với nhiều hình thức khác nhau. Triết lý giáo dục của Trường được đăng tải trên website Trường, TLGD của Khoa được đăng tải trên website của Khoa [H4.04.01.03]. Ngoài ra, TLGD của Nhà trường được treo tại các sảnh, phòng họp trong Trường để phổ biến đến GV, NV, NH, doanh nghiệp, khách đến thăm và làm việc với Trường. NH còn được phổ biến TLGD thông qua sinh hoạt công dân đầu khóa. GV thường xuyên được phổ biến để chuyển tải TLGD vào trong hoạt động dạy và học tại các buổi họp chuyên môn [H4.04.01.04].

2. Điểm mạnh

TLGD của Trường được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, NH của Trường, được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các bên liên quan. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, NH, các NTD), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của NTD trên thực tế chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2027, Khoa và Trường tiếp tục thực hiện theo đúng những nội dung đã tuyên bố với người học và tăng cường tổ chức hội thảo, tọa đàm, báo cáo chuyên đề để tiếp nhận ý kiến của nhà khoa học, chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, giảng viên về mục tiêu giáo dục.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa tiếp tục phổ biến TLGD đến các BLQ thông qua các hoạt động cụ thể như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về TLGD để NTD hiểu rõ hơn TLGD của Trường.

Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi của các NTD, doanh nghiệp, NH trong việc xây dựng và hoàn thiện TLGD của Trường và Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành Toán kinh tế, Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/ PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục để đạt CĐR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.01]. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP của các năm 2018 – 2022. Với mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội thảo, **hội nghị tập huấn về** đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, nhân viên phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03].

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó người học tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online...thông qua hệ thống E-learning của Trường [H4.04.02.04].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc

nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường thể hiện qua các kế hoạch tổ chức bồi dưỡng GV, tổ chức hội thảo nâng cao năng lực GV [H4.04.02.05].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 8 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: Nội dung và phương pháp giảng dạy, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và việc sử dụng phương tiện dạy học của GV, trách nhiệm, sự nhiệt tình và việc đảm bảo thời gian giảng dạy của GV, khả năng của GV trong việc khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập của người học trong quá trình học tập, sự công bằng của GV trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập, năng lực của giảng viên trong tổ chức, hướng dẫn và tư vấn hoạt động cho người học, tác phong sư phạm của giảng viên, mức độ hài lòng của sinh viên đối với môn học. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện. Kết quả khảo sát thể hiện tại [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

GV của Khoa lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt được CDR của HP. Giảng viên trong Khoa đã linh hoạt lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, phù hợp với đặc thù của từng học phần, giúp người học dễ dàng tiếp thu kiến thức và đạt được chuẩn đầu ra (CDR). Việc sử dụng hệ thống E-learning, các bài giảng điện tử và phương pháp giảng dạy trực tuyến đã giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận tài liệu học tập thuận lợi hơn. Hoạt động giảng dạy của giảng viên được đánh giá thường xuyên thông qua khảo sát ý kiến người học, giúp đảm bảo chất lượng giảng dạy và kịp thời điều chỉnh phương pháp phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Một số môn học chưa đáp ứng về nội dung các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2027, Khoa cần tăng cường tạo môi trường chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài trường thông qua các hội thảo chuyên đề của Khoa và kết nối với các khoa của các trường ĐH uy tín khác và mời các chuyên gia, doanh nghiệp tham gia giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và khóa luận sinh viên.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa sẽ ban hành quy định để tất cả GV chú trọng việc hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập một cách hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và Khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. 100% đề cương chi tiết các HP của CTĐT ngành Toán kinh tế trình độ đại học chính quy đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học để đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT; 100% ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.02].

Ngoài ra, Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ Quyết định số 3279/QĐ-ĐHTCM ngày 03/12/2024 cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 50 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03]. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: Đối với học phần lý thuyết, GV sử dụng đa dạng các phương pháp như thuyết giảng kết hợp đặt câu hỏi, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, phương pháp

tranh luận, thảo luận nhóm nhằm khuyến khích NH suy nghĩ phản biện, phân tích, tổng hợp và áp dụng kiến thức vào thực tế; Đối với học phần thực hành, GV tổ chức các hoạt động như bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, bài thuyết trình, hướng dẫn NH thực hành trên phần mềm chuyên ngành, thực hiện các dự án nghiên cứu nhỏ, qua đó rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích dữ liệu và vận dụng kiến thức vào thực tế; GV tận dụng các phần mềm học tập trực tuyến như E-learning, Zoom, Google Classroom, để hỗ trợ NH tiếp cận tài liệu, ôn tập, làm bài tập, tương tác với GV và các bạn cùng lớp ngoài giờ học. Trong suốt khóa học, NH được CVHT hỗ trợ trong việc đăng ký học phần, định hướng nghiên cứu khoa học, lựa chọn tài liệu tham khảo, xây dựng kế hoạch học tập cá nhân. GV cũng khuyến khích NH tham gia các hoạt động học thuật như câu lạc bộ học thuật, hội thảo chuyên đề, cuộc thi nghiên cứu khoa học sinh viên để nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển kỹ năng học tập suốt đời; NH được hướng dẫn cách tìm kiếm tài liệu từ các nguồn học thuật đáng tin cậy, trích dẫn tài liệu khoa học, sử dụng phần mềm hỗ trợ nghiên cứu như SPSS, R, Python, LaTeX, từ đó rèn luyện khả năng phân tích dữ liệu, trình bày báo cáo khoa học và tư duy logic trong nghiên cứu, NH được yêu cầu tự học, tự nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp. Mỗi tiết học trên lớp (50 phút) đi kèm với thời gian tự học, tự nghiên cứu tương đương, giúp NH phát triển thói quen học tập chủ động, không phụ thuộc hoàn toàn vào GV. [H4.04.03.04].

Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: trên 90% NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học ngành Toán kinh tế rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH. GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PP giảng dạy đang áp dụng.

3. Điểm tồn tại

Chưa triển khai hiệu quả việc hướng dẫn cho NH hiểu đầy đủ về việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2027, Khoa tiếp tục phối hợp với doanh nghiệp, các phòng QLĐT, Phòng NCKH, Phòng QTTB cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ

trợ đến với người học. Phát huy văn hóa chia sẻ tri thức trong tập thể GV trong Khoa, GV ngoài trường và tăng cường việc mời chuyên gia, doanh nghiệp tham gia hoạt động dạy và học.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa tăng cường các biện pháp phổ biến, hướng dẫn để giúp NH sử dụng các PP nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

5. *Tự đánh giá:* Đạt **(5/7)**.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật:

TLGD được xây dựng, được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các BLQ trong và ngoài trường. TLGD của Trường được toàn thể cán bộ, lãnh đạo Nhà trường cùng tham gia thảo luận để thống nhất. Hoạt động dạy học được thiết kế đa dạng và đáp ứng tốt các tiêu chí của CĐR. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm giúp người học đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học ngành Toán kinh tế rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH. GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PP giảng dạy đang áp dụng.

Những tồn tại cơ bản:

Việc đánh giá mức độ hiểu rõ về TLGD của các BLQ vẫn chưa được khảo sát. NH tham gia vào các buổi báo cáo chuyên đề (môn học có các tiết học có sự tham gia của DN) chưa thực sự chủ động. Chưa triển khai hiệu quả việc hướng dẫn cho người học hiểu đầy đủ về việc sử dụng các PP nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: **5,00** điểm. Số tiêu chí đạt: 3/3. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ

ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH cần được thiết kế theo hướng gắn liền với CĐR và đo lường mức độ đạt được CĐR của người học. Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện từ khâu đánh giá năng lực đầu vào, đánh giá suốt quá trình học tập qua từng học phần và đánh giá NH tốt nghiệp đầu ra. Tùy giai đoạn đánh giá, Nhà trường xây dựng các kế hoạch, QT đánh giá NH kèm các biểu mẫu rõ ràng nhằm đạt CĐR của CTĐT, đồng thời công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ trong và ngoài trường.

Đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra: Căn cứ vào quy chế đào tạo của BGDDT tại các thời điểm tuyển sinh, Nhà trường đều xây dựng các quy chế, quy định, quy trình áp dụng cho các khóa tuyển sinh áp dụng tại Trường ĐHTCM. Việc tổ chức thi, đánh giá kết quả học tập luôn được thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường, đảm bảo công bằng, khách quan, và bảo mật nhằm đảm bảo đạt được các mức độ ở các chuẩn đầu ra [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Để đáp ứng các CĐR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá. Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá như: Sự tham dự lớp/chuyên cần, thái độ tích cực, có trách nhiệm, báo cáo thu hoạch, nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình, phối hợp nhóm, tiểu luận, giải thích được, đánh giá được, áp dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo. Nhà trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CĐR về nhận thức cấp độ cao, các CĐR về kỹ năng mềm và các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các PP KTĐG đều gắn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữ PPKTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CĐR nào của HP và đạt được CĐR nào của CTĐT [H5.05.01.03], [H5.05.01.04].

Cách thức đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá:

i) *Đối với các CDR kiến thức*: bao gồm kiến thức chung (lý luận chính trị, thể dục thể thao, quốc phòng an ninh, chuyên môn...), kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, việc kiểm tra mức độ đạt được các CDR kiến thức này được thông qua bài thi kết thúc học phần, điểm quá trình và điểm chuyên cần để tính điểm thành phần.

ii) *Đối với các CDR kỹ năng*: được đánh giá thông qua việc thực hành kỹ năng tra cứu, lựa chọn, cập nhật văn bản pháp luật, cách trình bày, phân tích và giải quyết tình huống pháp lý, khả năng thuyết trình, tiểu luận, diễn án và bài thi cuối kỳ.

iii) *Đối với các CDR tự chủ tự chịu trách nhiệm*: việc đánh giá được thực hiện thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một HP, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi tham gia thực tập tốt nghiệp, bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp... Tính kết nối giữa PP KTĐG để đạt được CDR CTĐT thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của HP [H5.05.01.04].

Tổ hợp các PPKTĐG của Trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khóa luận. Các HP đều được đánh giá bởi 02 thành phần điểm, điểm quá trình (chiếm 40%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 60%). Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù môn học, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/PP KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR [H5.05.01.04].

Nhà trường vận hành các việc đánh giá theo quy trình chuẩn được quy định và liên tục được rà soát, cập nhật theo tình hình thực tế nhằm đảm bảo được việc đánh giá kết quả học tập của NH một cách linh hoạt, chính xác và đạt mức độ an toàn nhất [H5.05.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo sự phù hợp với chuẩn đầu ra. Các quy định này được rà soát, cập nhật thường xuyên để phản ánh đúng yêu cầu thực tiễn.

Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai ngay từ đầu học phần, giúp người học chủ động trong việc học tập và chuẩn bị cho các kỳ đánh giá. Việc triển khai kế hoạch giảng dạy và học tập trên đề cương chi tiết của từng học phần giúp giảng viên và sinh viên nắm bắt rõ ràng phương pháp và tiêu chí đánh giá.

Giảng viên được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên về các phương pháp kiểm tra, đánh giá thông qua các buổi họp chuyên môn, đảm bảo chất lượng và tính công bằng trong đánh giá kết quả học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa thực hiện các hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá đã có thể đánh giá, đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra, tuy nhiên còn mang tính chất tổng quát, định tính chưa cụ thể hóa bằng các chỉ số một cách tiết các yếu tố, các mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2025, ở từng HP, Khoa sẽ xây dựng và thiết kế bộ câu hỏi đánh giá theo từng mức đạt CDR, chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo CDR.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 3 năm 2024, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng kết hợp Khoa soạn thảo quy định đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của các học phần và chương trình đào tạo, học kỳ 1 và 2 năm học 2025 ban hành quy chế và tiến hành triển khai ở một số môn học trọng yếu, đồng thời Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung để tất cả các môn học trong CTĐT đều được đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Có thể nhận thấy tất cả các công tác tổ chức đánh giá KQHT được xây dựng một cách chi tiết và rõ ràng kể từ khi bắt đầu như, xây dựng đề án tuyển sinh đến các quy định về tuyển sinh và đào tạo. Các quy định về đánh giá KQHT của NH của Nhà trường và Khoa Kinh tế - Luật được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với các quy định về đào tạo của BGĐT và của Trường. [H5.05.02.01].

Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai đến NH ngay từ khi bắt đầu tại các buổi sinh hoạt đầu khóa và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy. GV công bố điểm quá trình cho NH ngay khi kết thúc học phần. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin NH, các quy định phúc khảo dành cho NH được công khai rõ trên cổng thông tin phục vụ đào tạo của Nhà trường: uis.ufm.edu.vn (NH đăng nhập và kiểm tra thông tin theo từng đối tượng) [H5.05.02.03-04].

Bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 11 tuần và sau khi đã kết thúc môn học. Trọng số điểm quá trình chiếm 40 %, cuối kỳ chiếm 60%. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.02.03-04].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT môn học [H5.05.02.03-04]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.03-04].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở NH quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường. Chính vì vậy, 100% NH hiểu và nắm rõ các quy định này.

Cuối kỳ, giáo vụ khoa Kinh tế - Luật tập hợp bảng điểm quá trình từ GV sau khi GV đã nhập vào phần mềm và giao (bản in giấy) về P.KTQLCL. Về điểm bài thi tự luận cuối kỳ đã chấm xong từ khoa (chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận bài), P.KTQLCL xử lý và công bố điểm cho NH xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử của Trường [H5.05.02.03-04].

2. Điểm mạnh

Trường ban hành và triển khai các quy chế, quy định về KTĐG KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng.

Tất cả các quy chế, quy định về KTĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới NH vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo NH hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình đánh giá điểm quá trình cũng như thi kết thúc học phần đã được triển khai và công bố cụ thể, rõ ràng đến người học. Tuy nhiên, việc thực hiện vẫn dựa nhiều vào các phương pháp đánh giá cũng còn mang tính tổng thể chưa chi tiết hóa hết được mức độ đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2025, Khoa đăng tải các thông tin đề cương chi tiết HP trên Website của Trường. Giảng viên phụ trách CVHT tăng cường tiếp xúc, quan tâm đến những NH cá biệt, nhắc nhở, tư vấn các HP điểm thấp để NH có kế hoạch học tập tốt hơn, ra trường đúng tiến độ.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa tăng cường các hình thức, biện pháp hướng dẫn GV sử dụng hiệu quả các PP đánh giá được hướng dẫn. Bên cạnh đó, GV cần lượng hóa tiêu chí đánh giá điểm quá trình để tạo sự rõ ràng và thông hiểu thống nhất về tiêu chí đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ. Quy định về việc thi, kiểm tra trong đó, có quy định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường được CĐR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPĐG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm,... [H5.05.03.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Trường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định và hướng dẫn của Trường [H5.05.03.01]. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các môn thi có đề thi trắc nghiệm, các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CĐR trong chương trình môn học, sau đó giao cho từng cá nhân GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa,... và nộp về P.KTQLCL để quản lý và sử dụng. Số lượng ngân hàng đề thi đã có của các HP ngành Toán kinh tế là thi trực tiếp với hình thức tiểu luận, bài tập lớn và vấn đáp chiếm tỷ lệ 30%. Đối với các HP thi bằng hình thức tự luận có cả đáp án và thang điểm và được trưởng môn duyệt và gửi về P.KTQLCL nên luôn đảm bảo độ khó, độ giá trị và độ tin cậy [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, Trước mỗi kỳ thi Hiệu trưởng phân công Trưởng phòng KTQLCL và trưởng một số đơn vị có chuyên môn phù hợp để làm trưởng các điểm thi. Công tác coi thi và quy trình chấm thi

của Nhà trường quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi được chấm thi tập trung và được phân công ngẫu nhiên cho GV chấm thi. Trong quá trình chấm thi có sự giao nhận từng túi bài thi giữa ban thư ký và GV chấm thi. Việc giao bài chấm thi được thực hiện ngẫu nhiên theo thứ tự tăng dần của mã lưu trữ bài thi vì vậy đảm bảo tính khách quan. Ngay sau ngày thi, đáp án được công bố trên website của P.KTQLCL. Việc lên điểm nhập vào phần mềm nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các HP thi vấn đáp, hai cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho từng thí sinh, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với NH. Phần mềm quản lý đào tạo của Trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Phòng Thanh tra giáo dục của Trường [H5.05.03.01], [H5.05.03.03].

Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp, Nhà trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá luận văn. Điểm chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.04].

Hàng năm, P.KTQLCL tổ chức khảo sát ý kiến các sinh viên về Quy trình KT ĐG, độ chính xác và độ tin cậy của kết quả đánh giá, sự hài lòng về nội dung công tác thi và kiểm tra, đánh giá. Trên 98% hài lòng về tiêu chí này và không có tình trạng khiếu nại, phản nân của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các PP đánh giá KQHT, cụ thể: Trong các đợt khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV từ năm 2018 đến 2022, các câu hỏi trong phiếu khảo sát về nội dung này, chiếm tỷ lệ 12% trong các câu hỏi được NH đánh giá từ 4.75 đến 4.76 ở cả 4 nội dung được hỏi cho thấy NH khá hài lòng với PPKTĐG và kết quả đánh giá từ GV: Quá trình kiểm tra đánh giá được thực hiện chính xác, khách quan, công bằng; Kết quả kiểm tra, đánh giá phản ánh đúng năng lực và trình độ của NH; NH hài lòng về các cách thức công bố, phản hồi kết quả kiểm tra, đánh giá; Kết quả kiểm tra, đánh giá được phản hồi kịp thời, giúp NH cải thiện KQHT [H5.05.03.05].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT người học của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KT ĐG KQHT của người học được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của NH tham dự cùng học phần, tham gia kiểm tra cùng thời điểm.

Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các PP KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành Toán kinh tế, việc đánh giá các PP KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp tổ bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2025 ngoài việc tăng cường thêm các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, Khoa yêu cầu GV ra đề các HP phải có sự phê duyệt của Bộ môn, Ban lãnh đạo Khoa thống nhất với các GV trong việc ra đề thi, đảm bảo hạn chế việc NH chỉ tái hiện kiến thức, đánh giá cao tiêu chí tăng tính vận dụng, đòi hỏi NH phải tư duy, vận dụng hiểu biết của NH vào làm bài.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 2 năm học 2025 Khoa sẽ triển khai việc kiểm chứng, đánh giá tổ hợp các PP KTĐG KQHT GV đang sử dụng nhằm cải tiến ngày một tốt hơn trong việc đo lường CDR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, được thể hiện trong quy chế đào tạo và quy định đảm bảo bảo chất lượng công tác KT ĐG kết quả học tập [H5.05.04.01].

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV trong các buổi họp chuyên môn, được Nhà trường phổ biến đến NH ngay từ học kỳ đầu tiên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, được GV phụ trách lớp phổ biến cho NH vào mỗi đầu môn học, hay công bố trên website của Trường, Cổng thông tin đào tạo UIS [H5.05.04.02], [H5.05.04.03]. Việc công khai các quy định phản hồi đánh giá

rộng rãi nhằm giúp NH nắm được quy trình, thời gian phản hồi kết quả đánh giá học tập, từ đó NH chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập để đạt được kết quả học tập khả quan cho HP [H5.05.04.04].

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Việc phản hồi nếu đưa ra quá muộn sẽ không mang lại tác dụng đối với NH. Kết quả học tập của NH được phản hồi thông qua GV trực tiếp giảng dạy trong suốt quá trình học thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ với các hình thức đa dạng như bài tự luận, thuyết trình, tiểu luận,... Trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm giữa kỳ đến NH và cho NH ký xác nhận vào bảng điểm đánh giá quá trình. NH có tài khoản riêng để theo dõi kết quả môn học trên hệ thống phần mềm “Quản lý đào tạo” của Trường. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của NH, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu [H5.05.04.05]. Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho NH được thực hiện theo quy định của Nhà trường. GV phụ trách lớp HP có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc HP và nộp bảng điểm về Khoa chậm nhất là 07 ngày sau khi kết thúc HP. Thời gian chấm phúc khảo không quá 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị của NH. [H5.05.04.02].

Tại các Khoa trong các cuộc họp chuyên môn hàng tháng, các Trưởng bộ môn luôn nhắc nhở GV về việc thực hiện đúng tiến độ giảng dạy, nhập điểm và nộp bảng điểm kiểm tra quá trình về Văn phòng Khoa; nộp đề, chấm thi và chấm phúc khảo đúng thời hạn. GV Khoa đảm bảo việc phản hồi điểm quá trình vào buổi kết thúc của mỗi HP, và thực hiện quy trình chấm thi theo đúng thời hạn. Từ đó việc phản hồi về kết quả phúc khảo về kết quả học tập nhanh chóng được gửi tới NH [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành Quy chế ĐT, các QT liên quan đến các công tác ĐT, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp NH biết để cải thiện việc học tập của mình. NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT.

3. Điểm tồn tại

Điểm đánh giá quá trình (bao gồm nhiều điểm thành phần: chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm,...) được công bố vào buổi học cuối cùng của học phần, chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa GV với NH về từng loại điểm thành phần.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà Trường tiếp tục cập nhật, rà soát bổ sung Quy chế thi kết thúc HP theo Quy chế đào tạo của Bộ GDĐT. Các quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường và được phổ biến rộng rãi đến giảng viên, sinh viên ngay từ đầu mỗi khóa học và học kỳ.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 2 năm học 2025, Khoa sẽ sinh hoạt với GV để thống nhất đối với mỗi loại điểm thành phần, GV công bố ngay cho NH sau khi có kết quả, còn vào buổi học cuối cùng GV chỉ công bố kết quả chung của điểm quá trình.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định trong Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ, được phổ biến trên Website của Nhà trường, của phòng KTQLCL, Cổng thông tin đào tạo, các cổng giao tiếp trực tuyến email, fanpage, GV thông báo với NH qua các buổi sinh hoạt chủ nhiệm; ... [H5.05.05.01] [H5.05.05.02] [H5.05.05.03]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; NH nộp đơn đăng ký phúc khảo điểm thi tại P.KT QLCL. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau 15 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của NH [H5.05.05.01].

Hàng năm, phòng KTQLCL đã kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại KQHT từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Hàng năm, tỷ lệ nộp đơn đề nghị chấm phúc khảo bài thi của người học rất thấp. Các kết quả chấm phúc khảo nhìn chung không có điều chỉnh và các khiếu nại về KQHT được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.03].

Trường đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường trong năm học từ 2018 đến 2022, kết quả có trên 98% NH hài lòng [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận.

NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Quy định về việc khiếu nại KQHT của NH còn phân định rõ việc xử lý các trường hợp khiếu nại đúng/sai, chưa phân định rõ trách nhiệm của GV chấm khi có sự chênh lệch điểm số trước và sau khiếu nại.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa tăng cường phổ biến, nhắc nhở thường xuyên các quy định về khiếu nại kết quả học tập đến NH nhằm giúp cho NH tiếp cận nhanh chóng để đạt được kết quả học tập tích cực và khách quan nhất.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 2 năm học 2025, khoa Khoa học dữ liệu phối hợp với P.KTQLCL điều chỉnh bổ sung quy định và phân định rõ nghĩa vụ NH trong các trường hợp khiếu nại đúng/sai, trách nhiệm của GV chấm khi có sự chênh lệch cao về điểm số trước và sau khiếu nại.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật:

Trường đã ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai, rộng rãi đến người học ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCT các học phần. GV được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức về các PP KTĐG. Triển khai các quy chế, quy định về KT ĐG KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng. Tất cả các quy chế, quy định về KTĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới NH vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo NH hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này. Các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của NH tham dự cùng học phần, tham gia kiểm tra cùng thời điểm. Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH. Trường ban hành Quy chế ĐT, các QT liên quan đến các công tác đánh giá kết quả, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp NH biết để cải thiện việc học tập của mình. NH hài

lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT. Trường có đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ.

Những tồn tại cơ bản:

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp. Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số học phần, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính. Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các PP KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành KDQT, việc đánh giá các PP KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp tổ bộ môn. Điểm đánh giá quá trình (bao gồm nhiều điểm thành phần: chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm,...) được công bố vào buổi học cuối cùng của học phần, chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa GV với NH về từng loại điểm thành phần. Quy định về việc khiếu nại KQHT của NH còn phân định rõ việc xử lý các trường hợp khiếu nại đúng/sai, chưa phân định rõ trách nhiệm của GV chấm khi có sự chênh lệch cao về điểm số trước và sau khiếu nại.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa Kinh tế - Luật có một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ PGS, TS, ThS, với nhiều năm làm việc thực tế tại các tổ chức kinh tế. Đội ngũ GV trong khoa năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của Khoa Kinh tế - Luật có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt viên chức giữ chức vụ lãnh đạo được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành

tích của giảng viên tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành chiến lược phát triển Trường ĐHTCM giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, song song đó, là Nghị quyết xây dựng phát triển đội ngũ viên chức Trường giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030 và Chiến lược phát triển Khoa Kinh tế - Luật [H6.06.01.01]. Đây là cơ sở để quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Dựa trên Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.02], Danh mục vị trí việc làm và bảng mô tả công việc cá nhân, quy định về chỉ tiêu, số lượng, chất lượng và tiêu chuẩn nghề nghiệp cụ thể của đội ngũ GV, đáp ứng về nhu cầu đào tạo; Trường đã phân tích nhu cầu GV của khoa hằng năm. Hiện tại, 100% có trình độ ThS trở lên, đặc biệt ngày càng có nhiều GV được đào tạo ở nước ngoài và đào tạo theo chương trình liên kết với nước ngoài, có khả năng tham gia giảng dạy bằng ngoại ngữ về công tác tại Khoa. GV của Khoa được bố trí theo chuyên ngành phù hợp nhằm phát huy hiệu quả năng lực của GV. Trường cũng có kế hoạch nâng cao trình độ lên tiến sĩ và năng lực tiếng Anh cho đội ngũ GV [H6.06.01.03]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức các hoạt động học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho GV [H6.06.01.04]. Hoạt động này được thực hiện theo kế hoạch và theo nhu cầu, được bố trí kinh phí để thực hiện [H6.06.01.05].

Tính đến tháng 12 năm 2023, Trường có 633 người, trong đó viên chức là 565 và 68 lao động hợp đồng (trong đó, có 14 hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ và 54 hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ). Trong 565 viên chức, có 414 giảng viên và 151 viên chức hành chính, đạt tỷ lệ 89,11% (565/634) so với chỉ tiêu số lượng người làm việc đã được phê duyệt. Trong tổng số 419 giảng viên, có 13 Phó Giáo sư, tỷ lệ 3,10%; 96 Tiến sĩ, tỷ lệ 22,91%; 296 Thạc sĩ, tỷ lệ 70,64%; 14 cử nhân, tỷ lệ 3,35% (có 7 giảng viên Bộ môn GDQP và AN; một số đang học cao học, một số đang đề nghị công nhận văn bằng ThS nước ngoài). Tỷ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên là 96,65%, trong đó tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 26,01%. Tỷ lệ giảng

viên:73,32%, viên chức hành chính: 26,68%.

Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch đội ngũ GV được Khoa chú trọng từ khâu tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng được xây dựng phù hợp với nhu cầu phát triển đội ngũ của khoa, GV được lựa chọn và phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn được đào tạo [H6.06.01.06]. Khoa có 3 Bộ môn gắn với đặc thù giảng dạy của Khoa là: Bộ môn Kinh tế học; Bộ môn Luật; Bộ môn Toán. Bộ môn Kinh tế học chịu trách nhiệm quản lý các học phần cơ sở (Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô) cho toàn trường và các học phần thuộc chuyên ngành Quản lý Kinh tế; Bộ môn Luật: Chịu trách nhiệm quản lý các học phần cơ sở (Pháp luật đại cương) cho toàn trường và học phần thuộc chuyên ngành Toán kinh tế. Bộ môn Toán chịu trách nhiệm quản lý các học phần cơ sở (Toán cao cấp, Xác suất thống kê và Kinh tế lượng) cho toàn trường và các học phần chuyên ngành Tài chính định lượng [H6.06.01.07]. Bên cạnh đó, Khoa cũng chú trọng bổ sung đội ngũ GV đến từ cơ quan, trường đại học khác, nhằm tạo sự gắn kết cũng như tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ những các trường đại học khác [H6.06.01.08]. Khoa có chính sách hợp lý để thu hút những GV có trình độ tiến sĩ, có khả năng NCKH và tham gia hoạt động cộng đồng. Trong các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đặc biệt là khi thăng hạng chức danh nghề nghiệp, kết quả NCKH đáp ứng tiêu chuẩn của GV rất được chú trọng [H6.06.01.09]. Ngoài những kinh nghiệm thực tiễn, khả năng phục vụ cộng đồng của GV được thể hiện cụ thể qua việc hỗ trợ, cố vấn cho các tổ chức Đoàn, Hội, các câu lạc bộ SV Khoa Kinh tế - Luật như: CLB Tiếng Anh, CLB Nghiên cứu trẻ [H6.06.01.10].

Việc quản lý GV, bao gồm cả tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động và cho nghỉ hưu đối với GV đều có qui định rõ ràng thực hiện theo đúng quy định và quy định cụ thể của Trường.

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV của Khoa ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng, đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa, của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV gắn liền với phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/ NH đáp ứng theo quy định, việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được hướng dẫn chi tiết. Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ GV/SV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Tổng số GV giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo ngành Toán kinh tế là 21 người, gồm 02 PGS (9,52%); 07 TS (33,33%), 12 ThS (57,14%). Các GV của chương trình tích cực học tập nâng cao trình độ lên tiến sĩ. Tính đến thời điểm này, tổng số sinh viên thuộc chương trình là 297 SV với tỷ lệ sinh viên/giảng viên chương trình được quy đổi là 14,14 sinh viên/giảng viên [H6.06.02.01]. SV được đảm bảo khả năng tương tác, học tập kiến thức khoa học và thực tiễn từ GV, đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra của chương trình đã đề ra.

Tiêu chuẩn của GV đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tế của Trường [H6.06.02.02]. Ngoài đội ngũ giảng viên cơ hữu, chương trình còn có các GV thỉnh giảng đến từ cơ quan, tổ chức, các trường đại học khác cùng tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, đánh giá kết quả học tập của SV [H6.06.02.03].

Quy định về chế độ làm việc của giảng viên cùng với Quy định về hoạt động khoa học công nghệ và các quy chế liên quan khác đã quy định rất chi tiết khối lượng công việc của GV nhà trường [H6.06.02.04]. Công việc của đội ngũ GV được các phòng chức năng liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường [H6.06.02.05].

Các GV của chương trình đã tham gia vào các hoạt động cộng đồng như các hoạt động giao lưu, tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp [H6.06.02.06].

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết thúc năm tài chính, Phòng TCHC, Phòng QLKH tiến hành tổng kết khối lượng giảng dạy, NCKH, gửi về khoa để giảng viên xác nhận, phản hồi [H6.06.02.07]. Qua đó, xác định được tỷ lệ vượt giờ của GV và có kế hoạch phân công khối lượng giảng dạy, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công tác khác (coi thi, cố vấn học tập, hướng dẫn thực tập, hướng dẫn khóa luận,...) công việc cụ thể cho GV năm theo [H6.06.02.08].

Tất cả hoạt động của GV đều được ghi nhận và xem xét để thực hiện đánh giá xếp loại VC cuối năm [H6.06.02.09] Sau khi GV tự đánh giá thì Trưởng Khoa sẽ đánh giá lại, xác nhận vào Phiếu đánh giá xếp loại kết quả lao động. Kết quả đánh giá được chuyển về Phòng TCHC để tổng hợp, trình Hội đồng thi đua khen thưởng xem xét, quyết định [H6.06.02.10].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH ở mức lý tưởng, vượt ngưỡng mà Bộ GD&ĐT yêu cầu. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được quy đổi về giờ chuẩn theo hướng dẫn của Nhà trường và được đo lường, giám sát. Nhà trường có quy định về số lượng và chất lượng công việc đối với GV. Các nội dung trong khối lượng công việc của GV đều được quán triệt cho từng GV. Việc đánh giá GV có tiêu chí rõ ràng, cụ thể tạo điều kiện để GV có những điều chỉnh phù hợp và tạo được động lực phát triển cho GV.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCD chưa có những tiêu chí cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh hoạt động KHCN và phục vụ cộng đồng hướng theo chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn đến 2030.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Trường tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCD và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xác định các tiêu chuẩn, yêu cầu cụ thể cho từng vị trí việc làm trong Quy định về chức danh nghề nghiệp viên chức ĐHTCM và Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC tại Trường ĐHTCM [H06.06.03.01]. Các quy định rõ ràng về hoạt động nghề nghiệp, những việc VC được và không được làm; những tiêu chuẩn, yêu cầu về trình độ, năng lực cũng như tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp riêng là điều kiện tiên quyết, buộc phải bảo đảm đối với mọi VC làm việc tại ĐHTCM.

Các tiêu chí đối với nhân sự được quy hoạch, bổ nhiệm được xác định cụ thể trong Quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp thuộc Trường [H06.06.03.02]. Các tiêu chuẩn này quy định cả năng lực chuyên môn lẫn quy chuẩn về đạo đức. Việc sắp xếp nhân sự được căn cứ vào năng lực, phẩm chất của cá nhân và nhu cầu của đơn vị đảm bảo tương thích với yêu cầu của vị trí việc làm [H06.06.03.03]. Các tiêu chí này được phổ biến rộng rãi trong toàn trường để thực hiện đồng bộ.

Từ năm 2021 đến năm 2024, trên cơ sở bám sát đề án vị trí việc làm và phân tích nhu cầu GV của các đơn vị thuộc Trường, Nhà trường xây dựng kế hoạch, thông báo và triển khai quy trình tuyển dụng để đáp ứng nhu cầu nâng cao nguồn nhân lực của Nhà trường [H06.06.03.04]. Đối với vị trí GV, Nhà trường đặc biệt quan tâm, đề cao đến việc thẩm định năng lực giảng dạy và triển vọng phát triển nghề nghiệp của ứng viên qua giờ thực hành giảng dạy. Đây điểm mấu chốt, là thang đo quan trọng ảnh hưởng đến quyết định tuyển dụng ứng viên làm việc ở vị trí giảng viên [H06.06.03.05]

Đạo đức, năng lực học thuật được Trường coi trọng trong quá trình vận hành các hoạt động của Trường, là một trong những tiêu chí khi đề bạt, bổ nhiệm, sắp xếp nhân sự cũng như đánh giá, phân loại cuối năm [H06.06.03.06].

Trường khuyến khích đội ngũ tham gia học thuật, không chỉ ở phạm vi trong trường mà hướng đến giao lưu học thuật cùng các trường bạn, địa phương, bộ, ngành. Tất cả hoạt động học thuật của đội ngũ đều được ghi nhận vào quá trình công tác [H06.06.02.07]. Mặt khác, đạo đức và tự do học thuật được đảm bảo đúng theo Quy định về trích dẫn và chống đạo văn, Quy định về quản lý, khai thác sản phẩm khoa học công nghệ [H06.06.02.08].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường, là nguồn dự bị rất tốt để bồi dưỡng cho CTĐT ngành Toán kinh tế.

3. Điểm tồn tại

Tuy mức thu hút GS, PGS về Trường là cao (500 triệu đối với Giáo sư, 300 triệu đối với Phó Giáo sư), nhưng thời gian qua, trường vẫn chưa thu hút được nhiều GS, PGS về Trường.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển dụng GV được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định với quy trình tuyển dụng rõ ràng đã được xác định.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm 2025, xây dựng nhiều chính sách hơn nữa để phát triển đội ngũ PGS, GS của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Trường có quy định rõ năng lực của GV trong Quy chế tuyển dụng, Bản mô tả công việc, Quy định về chức danh nghề nghiệp; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên; quy định khoa học công nghệ [H6.06.04.01]. Trong các kỳ thăng hạng, tất cả các hoạt động học thuật của đội ngũ này đều được tính để xét đủ điều kiện tham gia [H06.06.04.02].

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (ĐCCT HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học;

sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCD.

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, luận văn... Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Nhà trường xác định rõ trong hướng dẫn bình xét thi đua và tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá; sử dụng kết quả đánh giá [H6.06.04.03].

Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động xã hội, PVCD.

Hàng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV qua các hình thức: Đánh giá CLGD của GV qua quá trình DH của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và kết quả thanh tra KL và CL công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn... Cuối mỗi năm, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại. [H6.06.04.04]. Ngoài ra, nhằm ghi nhận đóng góp của GV, VC, NLĐ, Nhà trường tổ chức tuyên dương ngay khi các cá nhân và tập thể có các thành tích nổi bật [H6.06.04.05]

Kết thúc mỗi học kỳ, P.KT&QLCL lấy ý kiến phản hồi của NH về môn học thông qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của chương trình đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và mức hài lòng trung bình của NH trên 70% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.06].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Năm 2022 - 2023, Trường thí điểm Bộ tiêu chí đánh giá kết quả làm việc của GV, NV. Qua triển khai, một số điểm chưa thật sự hợp lý, chẳng hạn như điểm tối đa của công tác NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa tiếp tục đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Trường sẽ hoàn thiện Bộ tiêu chuẩn đánh giá để việc áp dụng ngày càng đi vào thực chất, đánh giá đúng, đủ các hoạt động của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ được xác định là một trong những nhiệm vụ của viên chức trường, được cụ thể hóa trong Quy chế đào tạo, bồi dưỡng ĐHTCM và Quy định chế độ làm việc đối với GV ĐHTCM [H06.06.05.01]. Nghị quyết về xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 xác định: đến năm 2025, 100% VC đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn chính trị theo quy định. Trong đào tạo bồi dưỡng, Trường chú trọng nhiều đến đào tạo tiến sĩ, khả năng NCKH để được công nhận PGS. Các chế độ hỗ trợ, thu hút đối với học NCS, tham gia nhóm nghiên cứu mạnh, ứng tuyển làm PGS được Nhà trường hết sức quan tâm, tạo điều kiện [H06.06.05.02]. Đồng thời đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ để đáp ứng, bổ sung nguồn GV giảng dạy bằng tiếng Anh trong xu hướng hội nhập quốc tế cũng được Trường rất quan tâm [H06.06.05.03].

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của VC từ các đơn vị gửi về [H06.06.05.04], Phòng TCHC tổng hợp, xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với vị trí việc làm, vị trí quy hoạch và đáp ứng theo nhu cầu, nguyện vọng thực tế của VC [H06.06.05.05].

Đảng ủy, BGH nhà trường luôn tạo điều kiện cho GV, VC bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên

môn nghiệp vụ đối với viên chức có nguyện vọng được thực hiện bằng nhiều hình thức: Trường triển khai mở lớp hoặc cử viên chức tham gia các lớp phù hợp [H06.06.05.06]. Báo cáo về công tác đào tạo, bồi dưỡng hằng năm là bức tranh tổng quát về những thành tựu Trường đạt được trong công tác bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực [H06.06.05.07].

Trường công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển. Nhiều GV được cử đi nước ngoài học tập, nâng cao trình độ để quay lại trường cống hiến tốt hơn [H06.06.05.08]. Trường luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TCHC giám sát, đánh giá thực hiện KH ĐTBĐ, theo dõi quá trình thực hiện công tác ĐTBĐ [H6.06.05.09]. Kết quả ĐTBĐ là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét thi đua khen thưởng hằng năm [H6.06.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định rõ ràng thông qua kế hoạch hằng năm. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng được triển khai đa dạng, đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực chuyên môn của GV.

3. Điểm tồn tại

Chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Chế tài đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa thực sự được áp dụng triệt để.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Trường tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhiệm vụ của GV được quy định trong Quy chế làm việc đối với GV, Quy định chức danh nghề nghiệp [H6.06.06.01]. Mỗi GV cụ thể hóa công việc của mình bằng Bản đăng ký thi đua, Bản mô tả công việc. Việc triển khai công việc của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH cũng như các công việc liên quan được Khoa và Trường xác định rõ ràng, phân công cụ thể [H6.06.06.02].

Để quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ GV và quy chế thi đua, khen thưởng làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại và khen thưởng GV hằng năm [H6.06.06.03]. Khi xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường đều lấy ý kiến đóng góp của GV để việc đánh giá được khách quan, dân chủ và phản ánh đúng năng lực, hiệu quả công việc của GV [H6.06.06.04]. Năng lực làm việc của đội ngũ GV được đánh giá thông qua Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức [H6.06.06.05]. Sau khi các đơn vị tiến hành đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua tại đơn vị, các đơn vị sẽ gửi kết quả bình xét về Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng (Phòng TCHC) để tổng hợp, rà soát và trình Hội đồng thi đua khen thưởng nhà trường xem xét, đánh giá. Kết quả họp Hội đồng sẽ được gửi đến toàn thể các đơn vị thuộc Trường để lấy ý kiến phản hồi [H06.06.05.06]. Các trường hợp GV chưa hài lòng về kết quả đánh giá, có kiến nghị đều được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Sau thời gian lấy ý kiến phản hồi từ các đơn vị, Nhà trường sẽ ra quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC và bình xét thi đua [H06.06.05.07]. Kết quả bình xét thi đua khen thưởng là yếu tố được xem xét, sử dụng để nâng lương trước thời hạn cho GV.

Khối lượng giờ dạy, NCKH và công tác khác của GV được thống kê vào cuối năm. Dựa vào khối lượng GV thực hiện, Nhà trường sẽ truy lĩnh phần vượt định mức hoặc truy thu phần nghĩa vụ mà GV chưa thực hiện đủ [H6.06.06.08]. Các GV có thành tích NCKH tốt sẽ được khen thưởng, vinh danh [H6.06.06.09]

Trường tiến hành đánh giá năng lực giảng viên thông qua hoạt động dự giờ, kiểm tra chuyên môn định kỳ và theo dõi phản hồi của người học [H6.06.06.10]. Đánh giá chuyên môn, phương pháp sư phạm của GV qua các hoạt động dự giờ, khảo sát ý kiến sinh viên, kiểm tra chuyên môn định kỳ đã góp phần thúc đẩy GV nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

2. Điểm mạnh

Trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2021 - 2025, việc quản trị công việc của GV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục tăng cường nhiều chính sách khen thưởng, động viên kịp thời, tạo động lực cho GV hoàn thành khối lượng công việc theo quy định.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCD.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện theo năm học. Hoạt động nghiên cứu khác nhau được quy đổi về cùng một tiêu chuẩn là số NCKH, giúp lượng hóa khối lượng công việc, thuận tiện cho việc đối sánh với định mức chuẩn và đối sánh giữa các GV. Theo đó, số giờ nghỉ vụ NCKH của GV là 540 giờ mỗi năm, được tính trên các hoạt động nghiên cứu trong và ngoài trường [H6.06.07.01].

Các hoạt động NCKH đều được Trường cấp kinh phí, được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ. Đối với GV có bài báo bằng tiếng nước ngoài thuộc danh mục có chỉ số công bố định kỳ, tác giả được hỗ trợ, khen thưởng từ 2.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng tùy theo mức chỉ số ISI, SCOPUS, ISSN, ISBN [H6.06.07.02]

Hoạt động NCKH được quản lý bởi Phòng QLKH. Ngoài ra, HĐKH & ĐT Khoa và các Hội đồng xét duyệt đề tài, Hội đồng nghiệm thu được thành lập có nhiệm vụ định hướng và đảm bảo chất lượng các hoạt động NCKH của GV [H6.06.07.03].

Mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV được giám sát và đối sánh hằng năm để cải tiến chất lượng hoạt động NCKH [H6.06.07.04].

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng khoa học của Khoa và các Hội đồng đánh giá đề tài của Trường từ khâu xét duyệt đến nghiệm thu. Trong giai đoạn 2021 - 2024 Khoa Kinh tế - Luật đã tổ chức 11 hội thảo chuyên ngành trong đó có 05 hội thảo cấp Trường để các GV có điều kiện trao đổi lẫn nhau về chuyên môn và nâng cao chất lượng NCKH [H6.06.07.05]. Các GV giảng dạy chương trình đã có nhiều đề tài nghiên cứu được nghiệm thu, có ý nghĩa thực tiễn, chuyển giao công nghệ [H6.06.07.06]

Kết quả NCKH của GV có sự cải tiến về chất lượng và số lượng qua từng năm. Bên cạnh các công trình nghiên cứu được công bố trong nước, GV giảng dạy chương trình đã có những bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí quốc tế [H6.06.07.07]. Bên cạnh đó, mỗi GV tự trang bị tài liệu hướng dẫn học tập như giáo trình, sách hướng dẫn trong công tác giảng dạy.

2. Điểm mạnh

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV ngành Kinh tế được cải tiến hằng năm. Hoạt động NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức. Trường có chính sách để thu hút, thúc đẩy GV nghiên cứu mạnh.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay số lượng GV Khoa Kinh tế - Luật có các bài nghiên cứu khoa học được đăng trên tạp chí quốc tế tương đối nhiều hơn so với các khoa khác trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trường tiếp tục đẩy mạnh hoạt động NCKH. Hoạt động tính giờ NCKH ngày càng rõ ràng, chi tiết và minh bạch, ngoài ra việc thống kê tính giờ NCKH được thực hiện nghiêm túc, công bằng hằng năm, góp phần tạo sự hài lòng, phát triển, sự đồng thuận trong toàn đơn vị.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kì 1 năm học 2025, Khoa sẽ khuyến khích các GV tham gia nhiều hơn vào các công trình NCKH cấp Bộ, cấp Nhà nước và tăng cường đăng tải kết quả các công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế có chỉ số cao.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật:

Công tác quy hoạch đội ngũ được thực hiện đồng bộ từ Trường đến Khoa. Các kế hoạch tuyển dụng được xây dựng, căn cứ vào báo cáo đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị để đáp ứng tốt các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Tỷ lệ của CTĐT đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu ĐT trình độ ĐH theo quy định. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV được hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện. Có đầy đủ quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định này được lấy ý kiến của toàn thể VC và được thông báo công khai. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Đội ngũ GV tích cực tham gia các hoạt động ĐT, bồi dưỡng do Trường triển khai và cũng chủ động tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Có hệ thống quy định, quy trình để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV. Công tác đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV triển khai rất nghiêm túc, hiệu quả, tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Những tồn tại cơ bản:

Công tác quy hoạch đội ngũ GV có học hàm là GS, PGS còn ít. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa khác trong và ngoài Trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,43 điểm. Số tiêu chí đạt: 7/7. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Bên cạnh đội ngũ GV, việc xây dựng phát triển đội ngũ nhân viên cũng là một trong những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến việc bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường nói chung cũng như của Khoa Kinh tế - Luật nói riêng. Công tác lựa chọn tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh được thực hiện công khai, minh bạch; công tác đánh giá rõ ràng, dựa trên năng lực và hiệu quả công việc; các kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn được xây dựng cụ thể đã và đang tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn. Chất lượng đội ngũ NV của Trường không ngừng được nâng cao, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thực hành nghề..., hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược (sửa đổi) phát triển ĐHTCM giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030 đặt ra mục tiêu: quy mô nhân lực của Trường đến năm 2020 vào khoảng 650 GV-VC và đạt 800 GV-VC vào năm 2030 [H7.07.01.01]. Việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phải đáp ứng được: đủ về số lượng, mạnh về trình độ, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; cơ cấu hợp lý, đảm bảo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, nhằm đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của công tác đào tạo theo định hướng ứng dụng của ĐHTCM trong tiến trình hội nhập quốc tế. Về cơ cấu nhân lực, giảng viên tối thiểu 75%, viên chức hành chính tối đa chiếm 25% [H7.07.01.02]. Yêu cầu đặt ra là phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVECĐ trên cơ sở tinh gọn bộ máy hành chính. Trên cơ sở đó, Trường xác định số lượng người làm việc theo từng giai đoạn, được thể hiện trong Danh mục vị trí việc làm và Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.03]. Đề án được xây dựng trên cơ sở phân tích nhu cầu công việc của từng đơn vị, cho thấy bức tranh khái quát về số lượng người làm việc cần thiết, cơ bản đủ đáp ứng đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.04].

Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan được sáp nhập vào Trường Đại học Tài chính – Marketing vào năm 2017. Lúc này, bộ máy, cơ cấu nhân sự 2 trường nhập lại làm một, yêu cầu đặt ra là sắp xếp hợp lý đội ngũ. Do đó, giai đoạn 2018-2021, bộ phận VC hành chính được sắp xếp theo hướng tinh gọn lại, những mảng công việc trùng nhau hay có sự giao thoa về chức năng nhiệm vụ được sắp xếp lại, đảm bảo mọi hoạt động của Trường. Giai đoạn này Trường không có nhu cầu tuyển VC mới mà chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi thông tin, thống nhất quy trình làm việc để nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên chuyên môn [H7.07.01.05]. Đến năm 2022, để đáp ứng sự gia tăng khối lượng công việc, Trường thực hiện tuyển dụng 9 vị trí VC hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH, PVCĐ [H7.07.01.06].

Tất cả các khoa thuộc trường đều có thư ký khoa hỗ trợ công việc hành chính, số lượng thư ký của từng khoa được xác định căn cứ vào quy mô SV. Hiện tại, Khoa Kinh tế - Luật có 01 thư ký khoa, đảm nhận giải quyết các công việc hành chính thuộc chức năng, nhiệm vụ của khoa chuyên môn. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên chuyên trách ở các phòng ban chức năng luôn sẵn sàng để phục vụ. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu. Hoạt động đào tạo, công tác quản lý đào tạo và tổ chức lớp học... do Viện Đào tạo quốc tế, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL thực hiện; hoạt động NCKH do Phòng QLKH thực hiện. Phòng CTSV, Đoàn Thanh niên có trách nhiệm hỗ trợ các hoạt động của SV, kể cả tư vấn tâm lý học đường. Phòng CNTT, Phòng QTTB, Phòng TTGD, TT. TS&QHĐN đảm nhận các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH của GV và SV. Thư ký của Khoa Kinh tế - Luật và đội ngũ nhân viên hỗ trợ có đủ năng lực đảm đương công việc hành chính của khoa, hỗ trợ GV và SV. Song song đó, Thư viện là đơn vị tổ chức các hoạt động, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường. Đội ngũ Thư viện của Trường gồm 2 lãnh đạo và 11 viên chức, đội ngũ này có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc [H7.07.01.07]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ và cán bộ chuyên trách làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH.

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng viên chức một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng cá nhân. Nhiều trường hợp viên chức hành chính có trình độ, yêu cầu vượt tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, có các kỹ năng vượt mức yêu cầu của vị trí việc làm [H7.07.01.08]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của

Trường, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ NH và đạt những kết quả rất tích cực. Kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các dịch vụ hỗ trợ sinh viên gồm Dịch vụ y tế, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, phong trào, hỗ trợ giới thiệu việc làm đều đạt mức độ hài lòng và rất hài lòng. Đặc biệt, kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các tiêu chí về thái độ và trình độ chuyên môn của nhân viên, kỹ thuật viên từ các phòng ban đều đạt mức điểm đánh giá gần như tuyệt đối [H7.07.01.09].

Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học về đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên, các hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chí (ĐVT:%)	2020	2021	2022	2023	2024
Nhân viên thu viện có thái độ phục vụ tốt	96.7	97.7	97.4	95.5	91.7
Ban hài lòng về đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của trường	95.2	99.4	97.1	96.75	100
Nhân viên phòng ban có trình độ chuyên môn tốt, có thái độ tôn trọng sinh viên	90.7	91.3	91.8	95.5	97.2
Dịch vụ y tế bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu cho sinh viên	93.5	91.1	90.7	97.28	97.2
Hoạt động phong trào có tác động tích cực đến việc học tập, rèn luyện của sinh viên	87.7	90.6	90.4	92.35	86.1
Các hoạt động Đoàn, Hội, hoạt động phong trào, bổ ích, thiết thực và thu hút	85.3	88.5	87.7	95.78	97.2
Hoạt động hỗ trợ, giới thiệu việc làm luôn đáp ứng nhu cầu tìm việc của sinh viên	87.4	86.3	85	90.1	86.1

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện đảm bảo về số lượng, chất lượng. Đội ngũ NV cấp Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Đội

ngũ nhân viên phục vụ thành thạo về nghiệp vụ, đủ năng lực hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Bộ máy hành chính đã tinh gọn rất nhiều so với lúc vừa sát nhập 2 trường, tuy nhiên tỷ lệ 75 giảng viên/25 viên chức hành chính như chiến lược đã đề ra vẫn chưa đạt được.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trường tiếp tục đẩy mạnh đội ngũ CB thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT ngành.

Khắc phục tồn tại:

Trường tiếp tục rà soát, quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ. **Từ học kỳ 1 năm học 2025**, Trường triển khai tuyển dụng viên chức hành chính trên cơ sở phân tích rất kỹ, từng vị trí việc làm và xu hướng phát triển; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. **Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả phục vụ cộng đồng của đội ngũ giảng viên**

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xác định các tiêu chuẩn, yêu cầu cụ thể cho từng vị trí việc làm trong Quy định về chức danh nghề nghiệp viên chức ĐHTCM và Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC tại Trường ĐHTCM [H7.07.02.01]. Đối với từng vị trí cụ thể, căn cứ vào bảng mô tả công việc, các yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng và thái độ đã được xác định rõ ràng chính là căn cứ để tuyển dụng, điều chuyển nhân sự [H7.07.02.02]. Các quy định rõ ràng về hoạt động nghề nghiệp, những việc VC được và không được làm; những tiêu chuẩn, yêu cầu về trình độ, năng lực cũng như tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp là điều kiện tiên quyết, buộc phải bảo đảm đối với mọi VC làm việc tại ĐHTCM.

Điều kiện chung của người đăng ký dự tuyển bao gồm các tiêu chí như sau: có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có đơn đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm; đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ. Quy trình tuyển dụng rất chặt chẽ cũng được ban hành [H7.07.02.03], về cơ bản, gồm 2 vòng như sau: vòng 1 xét hồ sơ, xem sự phù hợp giữa văn bằng, chứng chỉ viên chức đạt được với điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng. Vòng 2 kiểm tra, sát hạch xem xét khả năng giải quyết công việc, hiểu biết về vị trí việc làm. Đối với viên chức chuyển công tác, yêu cầu thẩm tra thông tin nhân sự ở đơn vị cũ là điều kiện bắt buộc trước khi ra quyết định tuyển dụng chính thức [H7.07.02.04].

Các tiêu chí đối với nhân sự được quy hoạch, bổ nhiệm được xác định cụ thể trong Quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp thuộc Trường [H7.07.02.05]. Các tiêu chuẩn này quy định cả năng lực chuyên môn lẫn quy chuẩn về đạo đức. Việc sắp xếp, bổ nhiệm nhân sự được căn cứ vào năng lực, phẩm chất của cá nhân và nhu cầu của đơn vị đảm bảo tương thích với yêu cầu của vị trí việc làm [H7.07.02.06]. Các tiêu chí này được phổ biến rộng rãi trong toàn trường để thực hiện đồng bộ.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Trước khi ban hành các quy định, tiêu chí đều được lấy ý kiến nhiều phiên nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm [H7.07.02.07]. Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật [H7.07.02.08]; được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV [H7.07.02.09].

Qua đó, đội ngũ NV của Trường được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển theo đúng các kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường với quy trình chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và đảm bảo phù hợp với vị trí công việc [H7.07.02.10].

2. Điểm mạnh

Tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên được quy định rõ ràng dựa trên yêu cầu thực tế công việc. Việc bổ nhiệm được thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn quy định và quy trình đã được Nhà trường phê duyệt.

3. Điểm tồn tại

Các kênh phổ biến thông tin tuyển dụng chưa thật sự đa dạng, chưa thu hút nhiều ứng viên xuất sắc.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn tuyển dụng, thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển để lựa chọn được những nhân viên phù hợp, đáp ứng yêu cầu công việc.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, đa dạng hơn các kênh để phổ biến thông tin về nhu cầu tuyển dụng, kết quả tuyển dụng như thông báo trên báo điện tử, mạng lưới liên hệ với cựu SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định tại bảng mô tả các kỹ năng cần có của các vị trí trong Đề án vị trí việc làm được Hiệu trưởng phê duyệt [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn chức danh, nhiệm vụ của các vị trí lãnh đạo được cụ thể thêm trong Quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp thuộc Trường [H7.07.03.02]. Ngoài ra, tất cả VC Trường đều đảm bảo tiêu chuẩn năng lực theo quy định về ngạch tương ứng theo quy định của nhà nước, nhà Trường [H7.07.03.03].

Tiêu chuẩn năng lực này có thể được thể hiện qua văn bằng, chứng chỉ hoặc qua việc thực hành với các tác nghiệp chuyên môn nghiệp vụ. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của chức danh, vị trí việc làm, đội ngũ nhân viên của trường được cử đi đào tạo bồi dưỡng thêm để đảm bảo tất cả đội ngũ Trường đều phải đạt tiêu chuẩn năng lực đã được xác định [H7.07.03.04].

Quy trình đánh giá vào cuối năm được thực hiện như sau: Trường ban hành thông báo về việc đánh giá, xếp loại chất lượng VC và bình xét các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng để các đơn vị tiến hành đánh giá và bình xét một cách công khai, minh bạch [H7.07.03.05]. Sau khi các đơn vị tiến hành đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua tại đơn vị, các đơn vị sẽ gửi kết quả bình xét về Thường trực Hội đồng thi đua

khen thưởng (Phòng TCHC) để phòng tổng hợp, rà soát và trình Hội đồng thi đua khen thưởng xem xét, đánh giá. Kết quả họp Hội đồng sẽ được gửi đến toàn thể các đơn vị thuộc Trường để lấy ý kiến phản hồi [H7.07.03.06], hết thời gian lấy ý kiến phản hồi từ các đơn vị, Trường sẽ ra quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC và bình xét thi đua [H7.07.03.07].

Đánh giá xếp loại nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Điều đó cho thấy đội ngũ nhân viên hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và xếp loại đội ngũ nhân viên hỗ trợ của chương trình đào tạo đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá đội ngũ nhân viên được thực hiện định kỳ theo từng năm mà chưa đánh giá theo từng khoảng thời gian ngắn hơn như quý hoặc nửa năm. Kết quả đánh giá chưa được sử dụng trong chi trả thu nhập tăng thêm nên chưa tạo được bước chuyển mạnh mẽ trong việc gia tăng năng suất lao động của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trường tiếp tục điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các tiêu chuẩn nhằm đánh giá, phân loại đội ngũ CB hỗ trợ, có chế độ khen thưởng CB, NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, thực hiện đánh giá đội ngũ nhân viên định kỳ theo từng quý và nghiên cứu cơ chế sử dụng kết quả đánh giá để chi trả thu nhập tăng thêm cho đội ngũ nhân viên.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ được xác định là một trong những nhiệm vụ của viên chức trường được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo, bồi dưỡng Trường [H7.07.04.01]. Nghị quyết về xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 xác định: đến năm 2025, 100% VC đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn chính trị theo quy định. [H7.07.04.02]. Trường khuyến khích và tạo điều kiện cho nhân viên được cử đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.04.03]

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của NV từ các đơn vị gửi về [H7.07.04.04], Phòng Tổ chức – Hành chính tổng hợp, xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với vị trí việc làm, vị trí quy hoạch và đáp ứng theo nhu cầu, nguyện vọng thực tế của NH [H7.07.04.05].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ đối với viên chức có nguyện vọng được thực hiện bằng nhiều hình thức: Trường triển khai mở lớp hoặc cử viên chức tham gia các lớp phù hợp. Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.06]. Cuối năm, tất cả các khóa, lớp, lượt đào tạo, bồi dưỡng sẽ được tổng hợp lại; và báo cáo về công tác đào tạo, bồi dưỡng hằng năm là bức tranh tổng quát về những thành tựu Trường đạt được trong công tác bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.07].

Nhân viên các đơn vị trong Trường đa phần là trẻ, năng động, có khả năng bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu xã hội là điều kiện thuận lợi để Trường hoàn thành công tác đào tạo, bồi dưỡng.

Hầu hết các NV có nhu cầu cao trong việc cân bằng giữa công tác chuyên môn và gia đình, tận hưởng cuộc sống, nên việc bố trí thời gian để triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đôi khi không đạt được kết quả như mong đợi.

2. Điểm mạnh

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. NV Trường đa phần là trẻ, năng động, có khả năng bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu xã hội

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trường tiếp tục bảo đảm điều kiện về thời gian, kinh phí và lựa chọn các CTĐT, bồi dưỡng có chất lượng.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Nhà trường tăng cường thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả của các loại hình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, các buổi tập huấn, tọa đàm, chuyên đề, phân tích, đối sánh mức độ áp dụng vào công việc để đánh giá, cải tiến.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc, của đội ngũ viên chức và người lao động được quy định cụ thể trong Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, Bản mô tả công việc của vị trí việc làm của từng cá nhân [H7.07.05.01]

Để quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, nhà trường đã xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân viên và quy chế thi đua, khen thưởng làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại và khen thưởng nhân viên hàng năm [H7.07.05.02]. Đầu năm, căn cứ vào những quy định của Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng Bản đăng ký thi đua của mình [H7.07.05.03]. Từ đó, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công

việc của đội ngũ NV. Thúc đẩy, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên được đánh giá thông qua Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức [H7.07.03.04]. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đánh giá công việc nhân viên trực thuộc theo các quy định của Nhà trường. Nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động [H7.07.05.05].

Nhân viên hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc công việc hàng năm đều được xét tặng các danh hiệu thi đua khen thưởng như chiến sỹ thi đua, lao động tiên tiến [H7.07.05.06]. Đồng thời, đây cũng là tiêu chí để xem xét đề nghị nâng lương trước hạn, quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh theo quy định. Ngoài ra, nhằm ghi nhận đóng góp của GV, VC, NLD trường tổ chức tuyên dương ngay khi các cá nhân và tập thể có các thành tích nổi bật [H7.07.05.07]. Trong giai đoạn 2018 – 2023, không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác.

Để tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, kiểm tra, đánh giá, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu người học, gia đình SV và các đối tượng khác [H7.07.05.08].

2. Điểm mạnh

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

3. Điểm tồn tại

Yêu cầu đòi hỏi để đạt các danh hiệu khen cao đặt nặng thành tích NCKH. Do tính chất công việc và các ràng buộc về thời gian nên số lượng NV hỗ trợ đạt các danh hiệu thi đua cao rất hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục nâng cao công tác quản lý NV hỗ trợ có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm 2024, Nhà trường rà soát và hoàn thiện các chính sách khen thưởng, động viên kịp thời để tạo động lực cho các đội ngũ NV trong quá trình làm việc. Đưa tiêu chí quản trị theo hoạt động PVCD vào kế hoạch hành động.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Những điểm mạnh nổi bật:

Trường được giao thí điểm cơ chế tự chủ từ năm 2015, là một trong những Trường tiên phong trong việc xây dựng đề án vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm quy định rõ những năng lực và kinh nghiệm cho từng vị trí lãnh đạo, GV và NV của Trường. Những tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm cho từng vị trí là cơ sở để Trường thực hiện tuyển dụng, quy hoạch bổ nhiệm và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.

Trường có kế hoạch phát triển nhân sự và có chính sách phù hợp để thực hiện kế hoạch. Đội ngũ NV thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng, bằng cấp thích hợp và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Các tiêu chí tuyển chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của NV và được phổ biến công khai trong toàn trường. Có QT, PP, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ NV với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường. Thực hiện xác định nhu cầu về ĐT bồi dưỡng để triển khai kế hoạch và thực hiện ĐT, bồi dưỡng hiệu quả theo nhu cầu. Có phân bổ ngân sách hoạt động này. Có quy định cụ thể về khối lượng công việc với NV và quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc. Có triển khai đánh giá hiệu quả công việc của NV. Tất cả NV đều có bản mô tả công việc thể hiện rõ khối lượng và các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi.

Những tồn tại cơ bản:

Bộ máy hành chính đã tinh gọn rất nhiều so với lúc vừa sát nhập 2 trường, tuy nhiên tỷ lệ 75 giảng viên/25 viên chức hành chính như chiến lược đã đề ra vẫn chưa đạt được. Các kênh phổ biến thông tin tuyển dụng chưa thật sự đa dạng, chưa thu hút nhiều ứng viên xuất sắc. Hầu hết các VC có nhu cầu cao trong việc cân bằng giữa công tác chuyên môn và gia đình, tận hưởng cuộc sống, nên việc bố trí thời gian để triển khai kế

hoạch đào tạo, bồi dưỡng đôi khi không đạt được kết quả như mong đợi. Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,80 điểm. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường Đại học Tài chính – Marketing nhận định chất lượng của NH là yếu tố quyết định tới sự phát triển của Nhà trường và chất lượng của CTĐT. Với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực ngành Toán kinh tế, khoa Kinh tế - Luật Trường ĐH Tài chính - Marketing luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH là trọng tâm trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động của Khoa. Trường và Khoa đã xây dựng và từng bước cải tiến công tác tuyển sinh, nâng cao hoạt động quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động hoạt động hỗ trợ NH, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, năng động.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình xây dựng đề án tuyển sinh, chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và Khoa Kinh tế - Luật nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.01].

Hàng năm, Trường đã xây dựng đề án tuyển sinh, Khoa Kinh tế - Luật xác định kế hoạch tuyển sinh [H8.08.01.02]. Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường và Khoa được cập nhật hàng năm để phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế tuyển sinh chung của các trường ĐH trong cả nước. Phương thức tuyển sinh thay đổi hiện có các phương thức xét tuyển trong năm 2021, 2022, 2023 bao gồm các hình thức: tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của bộ GD&ĐT (**học sinh có kết quả học tập THPT tốt**); xét tuyển kết quả học tập THPT; xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia; xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP.HCM. Đặc biệt kỳ tuyển sinh năm 2024, Nhà trường có thêm phương thức xét tuyển mới để thí sinh lựa

chọn là xét tuyển dựa vào điểm từ kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) và phân loại Phương thức xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt theo 4 diện (Diện xét tuyển 1: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 có học lực Giỏi trở lên năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12. Diện xét tuyển 2: Học sinh học đầy đủ và tốt nghiệp THPT năm 2024 tại các trường chuyên, năng khiếu trực thuộc tỉnh/thành phố/đại học có điểm trung bình mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 từ 7,0 điểm trở lên. Diện xét tuyển 3: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trở lên hoặc là thành viên đội tuyển của trường/tỉnh/thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có điểm trung bình mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên. Diện xét tuyển 4: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 có điểm tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên (hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương được quy định tại Bảng 1) hoặc Chứng chỉ tiếng Anh bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục được phép cấp còn thời hạn hiệu lực tính đến ngày Trường nhận hồ sơ ĐKXT và học lực Khá trở lên năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12.) [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Qua đó, phần lớn NH của Khoa Kinh tế - Luật được xét tuyển thông qua 2 hình thức chính là: xét điểm từ kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và kết quả học tập THPT. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành **Toán kinh tế** (điểm, đối tượng ưu tiên..) được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Bảng 2.3: Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành Toán kinh tế qua các năm từ 2021-2024

Khoá/phương thức tuyển sinh	Điểm từ ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của bộ GD&ĐT (học sinh có kết quả học tập THPT tốt)	Điểm từ kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	Điểm từ kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP.HCM	Điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia
Khoá 2021	25	26	800	
Khoá 2022	27,12	27,87	749	
Khoá 2023	26	28,2	780	
Khoá 2024	Diện XT 1: 27; Diện XT 2: 24; Diện XT 3: 24; Diện XT 4: 26	27	800	250

Trường và Khoa thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, sách “Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH”, cẩm nang Tư vấn tuyển sinh của Trường, tờ rơi tuyển sinh.... Trường thực hiện các chính sách thu hút NH thông qua các chương trình học bổng dành cho đối tượng học sinh khác nhau như: học bổng cho các thủ khoa đầu vào của Trường trên cơ sở kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và kết quả học tập THPT [H8.08.01.05].

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, Khoa Kinh tế - Luật tích cực phối hợp cùng Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp của Trường để triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể [H8.08.01.06]: i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm Lãnh đạo Khoa, một số GV của các khoa chuyên môn có nhiều kinh nghiệm và một số NH tiêu biểu; ii) Tạo điều kiện cho GV, NH tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh do Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp tổ chức để cập nhật thông tin; iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành Toán kinh tế với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành Toán kinh tế; tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh; iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tuyến tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn thành phố và các tỉnh.

Bảng 2.4: Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng NH nhập học ngành Toán kinh tế giai đoạn 2021-2024

Khoá học	Số lượng nộp hồ sơ dự tuyển	Số lượng hồ sơ được chấp nhận (trúng tuyển)	Chỉ tiêu	Số lượng sinh viên nhập học
Khoá 2021	718	146	50	36
Khoá 2022	1952	50	50	49
Khoá 2023	1309	80	76	78
Khoá 2024	1665	264	75	74

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và được cập nhật hằng năm. Mỗi đầu

năm, Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường thường họp để lấy ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát và đánh giá chính sách tuyển sinh, trong những cuộc họp này, có rất nhiều ý kiến nêu ra để cùng thảo luận như: cần đa dạng hóa đội ngũ tuyển sinh, cần cân đối chỉ tiêu cho từng phương thức xét tuyển hay địa điểm học tập xa so với hệ thống văn phòng trường ảnh hưởng đến việc tuyển sinh. Ngoài ra, Nhà trường còn khảo sát tỷ lệ sinh viên có việc làm trên số lượng sinh viên tốt nghiệp, tuy nhiên với ngành Toán kinh tế thì **khóa 21D** là khóa đầu tiên và tốt nghiệp **vào năm 2025** nên chưa khảo sát ngành này. Từ những góp ý của các bên liên quan và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, Hội đồng tuyển sinh có thêm những thông tin quý giá để điều chỉnh và cải tiến chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo. Bên cạnh đó, sau mỗi đợt tuyển sinh, Trung tâm tuyển sinh cùng các phòng chuyên trách và khoa phối hợp lập Báo cáo đánh giá kết quả tuyển sinh đã thực hiện trong năm và đưa ra các thuận lợi và khó khăn của chính sách tuyển sinh và báo cáo qua lãnh đạo Trường. Qua đó, Trung tâm tuyển sinh xây dựng đề xuất những cải tiến cập nhật Chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H8.08.01.07], [H8.08.01.08]

2. Điểm mạnh

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành. Trường sử dụng nhiều nhiều phương thức tuyển sinh, công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin. Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan, được cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa và Trường.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ học kỳ I năm học 2025, Phòng Tuyển sinh, truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với Khoa tăng cường: Quảng bá những hình ảnh về thông tin hoạt động của ngành học đến các đối tượng có liên quan; Liên tục cập nhật bổ sung những thông tin, hình ảnh hoạt động chi tiết của ngành học như hoạt động giảng dạy, sinh

hoạt ngoại khóa, thực hành thực tập... Cập nhật, đa dạng hóa các kênh thông tin truyền thông, nhất là qua mạng Internet.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I năm học 2025, ngoài việc phải khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của các cựu NH và NTD, Khoa và Trường cần có lập kế hoạch truyền thông về công tác tuyển sinh thông qua cựu NH và NTD như thông tin đầy đủ, chi tiết và tích cực về CTĐT và các mặt hoạt động của Khoa. Từ đó, các cựu NH và NTD có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về Khoa, chuyên ngành ĐT và họ sẵn sàng truyền thông cho Khoa và Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH Tài chính - Marketing thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển người học theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT và quy trình tuyển sinh của Trường [H8.08.02.01(1)].

Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH rõ ràng. Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo các phương thức như sau: tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của bộ GD&ĐT (học sinh có kết quả học tập THPT tốt); xét tuyển kết quả học tập THPT; xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia; xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP.HCM và xét tuyển dựa vào điểm từ kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT). Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định trong đề án và kế hoạch tuyển sinh hàng năm và các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại trường được cụ chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển [H8.08.02.01(2)]. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Nhà trường cập nhật trên website trường để thí sinh có thông tin đầy đủ và chính xác [H8.08.02.05].

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH được rà soát, đánh giá hàng năm. Để đảm bảo chất lượng và nhằm tuyển chọn được người học có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo, Khoa đã chủ động đề xuất với hội đồng tuyển sinh lưu ý đến đội ngũ tư vấn tuyển sinh, cần có sự hỗ trợ của giảng viên ngành Toán kinh tế để hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho NH, đa dạng hoá thêm các hình thức tư vấn tuyển sinh với khách mời là các diễn giả đang giữ vị trí cao tại các DN. Mỗi đầu năm, Hội đồng tuyển

sinh của Nhà trường thường họp để lấy ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát và đánh giá chính sách tuyển sinh, trong những cuộc họp này, có rất nhiều ý kiến nêu ra để cùng thảo luận như: cần đa dạng hóa đội ngũ tuyển sinh, cần cân đối chỉ tiêu cho từng phương thức xét tuyển hay địa điểm học tập xa so với hệ thống văn phòng trường ảnh hưởng đến việc tuyển sinh. Từ những góp ý của các bên liên quan, Hội đồng tuyển sinh có thêm những thông tin quý giá để đánh giá và làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ [H8.08.02.02], [H8.08.02.03].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh với sự tham gia của các thành viên trong Hội đồng tuyển sinh, giảng viên, cán bộ viên chức tham gia công tác tuyển sinh nhằm báo cáo kết quả đạt được, đưa ra những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân để cùng kiến nghị, đề xuất những giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo, ví dụ như báo cáo năm 2022 có đề xuất giải pháp về tăng cường tuyên truyền, quảng bá và tư vấn tuyển sinh; Xây dựng đội ngũ cán bộ tư vấn tuyển sinh; Tổ chức tốt công tác đào tạo, hướng nghiệp cho sinh viên, tư vấn giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp [H8.08.02.04], [H8.08.02.06]. Hoạt động tổng kết này không chỉ đảm bảo quá trình tuyển sinh minh bạch và hiệu quả mà còn giúp nâng cao chất lượng đầu vào của sinh viên, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

2. Điểm mạnh

Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, khách quan đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tiến hành định kỳ hàng năm để có những điều chỉnh nâng cao thể mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù với ngành đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khai thác ý kiến các BLQ là học sinh, phụ huynh khi xây dựng và cập nhật các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thôi học và chất lượng NH năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phòng Tuyển sinh, truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với Khoa bám sát quy chế của Bộ GD&ĐT xác định tiêu chí tuyển sinh linh hoạt, đa dạng sao cho việc chọn lựa được NH phù hợp nhất.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I năm học 2025, Phòng Tuyển sinh, truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp cùng với Khoa nên tổ chức khảo sát thêm ý kiến các BLQ khác là học sinh và phụ huynh về công tác tuyển sinh. Trường cần chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thôi học và chất lượng NH năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh..

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường có bộ phận và GV, NV chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng Công tác sinh viên, Phòng Quản lý đào tạo, các phòng ban khác liên quan và các cố vấn học tập [H8.08.03.01].

Năm học đầu tiên, Phòng CTSV phối hợp với Phòng QLĐT và Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ đón tân sinh viên do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa Kinh tế - Luật, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành Toán kinh tế và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học [H8.08.03.02].

Đội ngũ CVHT tại của Khoa được thiết lập gồm các giảng viên cơ hữu của Khoa Kinh tế - Luật. Nội dung CVHT sinh hoạt lớp định kỳ được gửi tới các Khoa và cập nhật trong nhật ký CVHT bao gồm những vấn đề học vụ do các phòng chức năng tổng hợp. Lãnh đạo phân công một GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CTVH duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH, đảm bảo thực hiện 3 buổi sinh hoạt CVHT trong một học kỳ để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường/Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của NH. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, thư kí Khoa phụ trách tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [H8.08.03.03].

Bên cạnh đó, thư kí Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do phòng QLĐT công bố vào mỗi học kỳ, Lãnh đạo Khoa phối hợp cùng lãnh đạo bộ môn, thư kí khoa, phòng ban xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.04].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng và ban hành quy trình quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Quy trình xử lý cảnh báo học vụ, thống kê kết quả học tập của NH để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.07]. Định kỳ hàng năm, BGH, Ban Lãnh đạo Khoa và Phòng Công tác sinh viên tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH. Tại Hội nghị công tác sinh viên này, NH có thể trình bày những khó khăn, vướng mắc, những nguyện vọng đến lãnh đạo Nhà trường, qua đó Nhà trường có thể khắc phục tình trạng hiện tại, hỗ trợ kịp thời nhằm tạo môi trường tốt để sinh viên nghiên cứu, học tập [H8.08.03.08].

Trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, thông báo công nợ....Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, kết quả học tập, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm quản lý đào tạo uis.ufm.edu.vn [H8.08.03.09].

Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo, NH có thể xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách môn học có danh sách NH tham dự lớp học phần và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm giữa kỳ [H8.08.03.10].

2. Điểm mạnh

Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ NH.

Nhà trường có các quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của NH. Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao KQHT và rèn luyện của NH được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của NH được cải thiện

Nhà trường có cơ sở dữ liệu về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Cơ sở dữ liệu này được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ mang lại hiệu quả và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện phân tích KQHT của người học thường xuyên và đồng bộ với phân tích KQHT của Phòng QLĐT nên chưa thực sự giám sát hiệu quả sự tiến bộ của NH thuộc ngành mà Khoa quản lý. Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của NH chưa được định kỳ đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phát huy hơn nữa hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng sao cho phản ánh đúng sự tiến bộ của NH trong rèn luyện và học tập.

Khắc phục tồn tại

Từ học kỳ I năm học 2025, Khoa tiếp tục phân tích KQHT của người học một cách cụ thể nhằm giám sát và hỗ trợ người học học tập tốt hơn. Nhà trường cần định kỳ đánh giá hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có các bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH, gồm:

i) Về trách nhiệm tư vấn học tập, các phòng ban như Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện

của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và giáo vụ khoa [H8.08.04.01].

ii) *Về hoạt động ngoại khóa, thi đua*, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Đoàn Khoa và Liên chi hội Khoa để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH. [H8.08.04.02].

iii) *Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH*, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình [H8.08.04.03].

Trường có bộ phận là Trung tâm tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp có nhiệm vụ tư vấn việc làm cho NH và đảm trách hoạt động liên kết với các doanh nghiệp để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.04]. Trung tâm tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp đảm nhiệm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, khảo sát đánh giá và báo cáo kết quả về quan hệ doanh nghiệp: hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, giới thiệu NH tới thực hành, thực tập, kiến tập; khảo sát và báo cáo nhu cầu tìm việc và tình hình việc làm của NH được giới thiệu việc làm; đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của NH thực hành, thực tập; Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng của NH tốt nghiệp. Trung tâm tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp quản lý vận hành cổng thông tin việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, giới thiệu NH đến thực tập tại doanh nghiệp và quản lý danh sách NH thực tập; kết nối các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp; tổ chức các hoạt động cộng đồng, gắn kết NH với doanh nghiệp và thế giới việc làm, như: tham quan nhà máy sản xuất, ngày hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng nhân lực, huấn luyện kỹ năng hội nhập việc làm, qua đó xây dựng thương hiệu trường Đại học Tài chính – Marketing đến doanh nghiệp và cộng đồng [H8.08.04.05].

Hàng năm, Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường [H8.08.04.05]. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ CVHT là GV cơ hữu của Khoa thực sự là cầu nối hiệu quả giữa Trường và Khoa trong giám sát việc học tập của NH, đồng thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng, ưu, nhược điểm của NH để định hướng NH tham gia những hoạt động phù hợp của Trường/Khoa, tạo nên tập thể lớp đoàn kết, năng động và cùng tiến bộ. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hàng tháng, Trường đã ban hành Nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Phòng TTGD, Phòng Khảo thí

và Quản lý chất lượng, Trạm Y tế... làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa tổ chức buổi lễ chào đón tân NH vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành Toán kinh tế [H8.08.04.06]. Mỗi năm, đại diện các phòng ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTSV phối hợp các buổi đối thoại giữa BCN Khoa, BGH với NH toàn Khoa [H8.08.04.07].

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa có kế hoạch và triển khai hoạt động thăm quan, kiến tập dành cho NH năm thứ hai, thứ ba nhằm cung cấp cho NH những hiểu biết về tổ chức, hoạt động, cơ sở vật chất và tiêu chí tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức hành nghề. Qua đó, giúp NH có định hướng nghề nghiệp trong tương lai, kế hoạch phấn đấu trong quá trình học tập, cũng như tăng niềm đam mê và tình yêu đối với chuyên ngành được đào tạo, tạo động lực trong học tập cho NH. [H8.08.04.08].

Trường có những chính sách hỗ trợ NH như: Học bổng khuyến khích học tập, chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ NH khó khăn đột xuất, hỗ trợ NH khó khăn khi dịch bệnh, thiên tai ... Nhà trường trao học bổng KKHT cho sinh viên nhằm tạo động lực cho sinh viên học tập tốt, rèn luyện tốt [H8.08.04.09].

Trường và Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: Liên chi hội khoa Kinh tế - Luật, Đoàn Khoa Kinh tế - Luật, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa với NH. Thành lập các CLB ngoại khoá với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH [H8.08.04.10].

Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành Toán kinh tế. [H8.08.04.11], [H8.08.04.12]. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban Cán sự lớp, Bí thư Chi Đoàn lớp hoàn thành tốt nhiệm vụ và khen thưởng cho sinh viên đạt được các thành tích cao trong các hoạt động nghiên cứu, phong trào học thuật, văn hóa – văn nghệ, thể dục thể thao [H8.08.04.13].

Bảng 2.5: Các hoạt động hỗ trợ NH trong quá trình học

Hoạt động	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư

Định hướng phương pháp học tập trong môi trường ĐH	- Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá - Bầu Ban cán sự lớp	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt NH	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt NH	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt NH
Giới thiệu các cơ hội nghề nghiệp để NH chủ động lập kế hoạch rèn luyện kỹ năng hành nghề và định hướng phát triển nghề nghiệp	Talkshow về ngành nghề.	Hội thảo khoa học Ngày hội việc làm Cuộc thi học thuật	Hội thảo khoa học Ngày hội việc làm Cuộc thi học thuật	Hội thảo khoa học Ngày hội việc làm Cuộc thi học thuật
Hoạt động ngoại khoá và hỗ trợ cộng đồng	Chương trình Mùa hè xanh Chương trình Xuân Tình Nguyên Các chương trình hoạt động từ thiện như Bếp yêu thương, San sẻ yêu thương; Thăm các mái ấm, lớp tình thương.	Chương trình Mùa hè xanh Chương trình Xuân Tình Nguyên Các chương trình hoạt động từ thiện như Bếp yêu thương, San sẻ yêu thương; Thăm các mái ấm, lớp tình thương.	Chương trình Mùa hè xanh Chương trình Xuân Tình Nguyên Các chương trình hoạt động từ thiện như Bếp yêu thương, San sẻ yêu thương; Thăm các mái ấm, lớp tình thương.	Chương trình Mùa hè xanh Chương trình Xuân Tình Nguyên Các chương trình hoạt động từ thiện như Bếp yêu thương, San sẻ yêu thương; Thăm các mái ấm, lớp tình thương.

Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng - thực hành của Trường, Khoa tiến hành hoạt động liên kết với doanh nghiệp trên địa bàn thành phố và các tỉnh để tạo điều kiện cho NH thực tập, tiếp xúc thực tế, từ đó tăng cường kỹ năng để xin việc làm [H8.08.04.14]. Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức ngày hội việc làm, tạo cầu nối giữa NH và nhà tuyển dụng, hỗ trợ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho NH

cũng như thiết lập nền móng ban đầu để các em có cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp. Dựa trên Quy trình giới thiệu việc làm do Trường ban hành, Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp tiến hành các hoạt động cụ thể để kết nối NH với nhà tuyển dụng. NH có thể tìm thấy trên trang web của trung tâm những thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp được cập nhật đều đặn [H8.08.04.15]. Qua đó, đa số NHTN có việc làm của ngành Toán kinh tế có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo [H8.08.04.16].

Trong giai đoạn 2021 - 2024, có hơn 80% số NH được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát với tỷ lệ trên cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hàng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tới [H8.08.04.17].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH.

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các hoạt động hỗ trợ khác để giúp việc cải thiện việc học tập của NH, phát triển kỹ năng giúp NH tăng trải nghiệm thực tế.

Trường và Khoa có mối quan hệ và hợp tác với doanh nghiệp tốt, hỗ trợ hiệu quả NH trong việc thực tập, thực tế, tăng cường kỹ năng, giới thiệu việc làm cho NH.

Người học được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa tổ chức cho NH chưa đa dạng các hoạt động mang phạm vi cấp thành phố hoặc cả nước để thu hút thêm NH các trường khác tham gia. Tuy khoa có thực hiện họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phát huy hơn nữa vai trò của CVHT, các phòng chức năng hỗ trợ sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, GV, tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH,

tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH nâng cao thành tích học tập, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng nghề, tự tin.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I năm học 2025, Khoa sẽ phối hợp cùng Phòng CTSV và Đoàn trường nghiên cứu và tổ chức thêm các hoạt động ngoại khóa trực tiếp hoặc online để tạo cơ hội cho NH có thể tham gia nhiều hoạt động và có điều kiện giao lưu, học hỏi với NH các trường bạn. Khoa thực hiện so sánh, đối chiếu hiệu quả của các hoạt động thông qua phân tích kết quả số lượng người tham dự, phản hồi của người tham dự, quy mô tổ chức,...

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Kinh tế - Luật có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD là 137.126,6 m², tổng diện tích sàn trực tiếp phục vụ đào tạo là 40.393 m² cùng nhiều cơ sở đào tạo. Cơ sở vật chất của trường bao gồm các phòng thí nghiệm, nhà tập đa năng, hội trường, thư viện, các trung tâm học liệu. Ngoài ra, trường còn là nơi đào tạo quy mô với 46 phòng thực hành thí nghiệm, 6 hội trường, 3 thư viện với nhiều đầu sách, khu tự học với phòng làm việc nhóm, phòng đọc, phòng máy tính tra cứu thông tin giúp cho quá trình học tập của sinh viên diễn ra được thuận lợi hơn [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Các lớp của ngành Toán kinh tế được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại cơ sở 306 Võ Văn Hát, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức của Nhà trường. Văn phòng Khoa Kinh tế - Luật được bố trí tại cùng cơ sở học tập của sinh viên nhằm tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên được tốt nhất. Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, máy scan, tủ đựng tài liệu cho từng bộ môn và các trang thiết bị đảm bảo.

Trường và Khoa đã ban hành bộ Quy tắc ứng xử cho NH, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của NH đối với GV, NV và trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Ban chủ nhiệm Khoa, GV, giáo vụ Khoa với NH tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với NH khiến NH thêm tin yêu và tự hào về Khoa, Trường [H8.08.05.03].

Công đoàn Trường phối kết hợp với các phòng ban khác trong Trường tổ chức các hoạt động xã hội và thu hút sự tham gia của NV, GV để chăm lo đời sống vật chất và

tin thần cho NV, GV, luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, xây dựng đội ngũ NV, GV.. Tổ trưởng Công đoàn Khoa cùng với Ban Lãnh đạo Khoa cải thiện điều kiện việc làm, chăm lo đời sống cho NV, GV trong Khoa. Thu hút NV, GV tham gia các hoạt động do Công đoàn Trường phát động [H8.08.05.04].

Trường và Khoa thành lập các CLB ngoại khoá với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Thông tin về các CLB được đăng trên website của Nhà trường để NH dễ dàng tìm hiểu [H8.08.05.05]. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng kỳ nhằm tạo sân chơi và rèn luyện sau giờ học trên giảng đường cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành Toán kinh tế.

Cảnh quan sư phạm của Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho GV, NV và NH về điều kiện học tập, sinh hoạt trong khuôn viên trường có nhiều cây xanh, hoa, ghế đá, mái che nắng, hồ cá tạo môi trường thoải mái, mát mẻ, thân thiện cho NH. Cantin trong khuôn viên trường để phục vụ cho GV, NV và NH [H8.08.05.02]. Bộ phận y tế học đường trực thuộc Phòng CTNH phụ trách việc chăm sóc sức khỏe cho GV và NH [H8.08.05.06]. Trường lắp đặt hệ thống máy lạnh ở tất cả phòng học, lắp đặt hệ thống wifi miễn phí cho NH ở các khu vực công cộng (thư viện, hành lang, sảnh trường...) giúp NH dễ dàng tra cứu thông tin trong và ngoài giờ học. Thư viện lớn với các phòng làm việc khép kín tạo điều kiện cho NH làm việc nhóm. Đồng thời, Trường cũng bố trí nơi nghỉ trưa cho NH, GV tại các cơ sở đào tạo. Tại khu vực Văn phòng khoa Kinh tế - Luật, được trang trí phong phú, sinh động, cập nhật thông tin hoạt động liên tục. Hằng năm, Trường tổ chức kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.07].

Để đánh giá sự hài lòng của người học về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan... hàng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của người học thông qua các buổi đối thoại NH, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.03.08]. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của người học được khách quan hơn về môi trường học tập, điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan học tập tốt nhất cho người học [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, hiện đại, tạo không khí và tâm lý thoải mái, phục vụ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Khuôn viên Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong trường.

3. Điểm tồn tại

Các cơ sở của Trường hiện ở cách xa nhau (Quận 7, thành phố Thủ Đức, quận Phú Nhuận) nên NH gặp khó khăn khi muốn liên hệ với phòng chức năng hoặc khi tham gia các hoạt động tổ chức ở các cơ sở không phải là nơi NH học tập. **Hiện vẫn có tình trạng đôi khi sinh viên gặp khó khăn trong việc truy cập hệ thống wifi do quá tải mạng hoặc sự cố kỹ thuật.**

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Tiếp tục duy trì môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan sư phạm của Khoa/Bộ môn, Trường sạch sẽ, đảm bảo an toàn tạo thuận lợi cho NH phát huy đầy đủ cả thể chất và tinh thần, giúp việc học tập và nghiên cứu tại trường thoải mái và thuận lợi.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I năm học 2025, Nhà trường Tổ chức các hoạt động phân bổ đều ở các cơ sở hoặc bố trí thêm xe đưa rước giữa các cơ sở để tạo điều kiện cho NH tham gia các đầy đủ hoạt động ngoại khoá, học tập và nghiên cứu. **Tăng cường hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo hệ thống mạng wifi ổn định và tốc độ cao tại tất cả các khu vực trong Trường.**

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Những điểm mạnh nổi bật:

Chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy chế tuyển sinh của BGDĐT, được công bố công khai, được cập nhật thường xuyên phù hợp với quy định và điều kiện thực tế của Trường. Công tác truyền thông tuyển sinh đa dạng, sử dụng nhiều hình thức, phương pháp, phương tiện trong quá trình tuyển sinh. Tùy theo phương thức tuyển sinh, Nhà trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn người học, hình thức thi/xét tuyển và PP tuyển chọn cho từng CTĐT một cách rõ ràng. Các tiêu chí và PP tuyển chọn người học không ngừng được Nhà trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ NH. Cơ sở dữ liệu về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến

nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ. Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao KQHT và rèn luyện của NH được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của NH được cải thiện. Có văn bản quy định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Có nhiều hoạt động ngoại khóa mang tính học thuật, phát triển kỹ năng giúp người học tăng trải nghiệm thực tế. Có mối quan hệ, kết nối với DN tốt, từ đó hỗ trợ hiệu quả người học trong việc kiến tập, thực tập và tăng cơ hội việc làm. Trường đã xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, năng động, thân thiện, sạch đẹp và an toàn tạo không khí và tâm lý thoải mái, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy và học. Khuôn viên Trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, các thông điệp mang ý nghĩa tích cực giúp người học thêm năng động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện.

Những tồn tại cơ bản:

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa, Trường.

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn, chưa có nhiều chính sách trong việc thu hút học sinh giỏi. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thôi học và chất lượng NH năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

Khoa chưa thực hiện phân tích KQHT của người học thường xuyên và đồng bộ với phân tích KQHT của Phòng QLĐT nên chưa thực sự giám sát hiệu quả sự tiến bộ của NH thuộc ngành mà Khoa quản lý. Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của NH chưa được định kỳ đánh giá.

Các hoạt động ngoại khóa tổ chức cho NH chưa đa dạng các hoạt động mang phạm vi cấp thành phố hoặc cả nước để thu hút thêm NH các trường khác tham gia. Tuy khoa có thực hiện họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, việc đánh giá, đối chuẩn sự hiệu quả của các hoạt động chưa được thực hiện.

Các cơ sở của Trường hiện ở cách xa nhau (Quận 7, thành phố Thủ Đức, quận Phú Nhuận) nên NH gặp khó khăn khi muốn liên hệ với văn phòng khoa hoặc khi tham gia các hoạt động tổ chức ở các cơ sở không phải là nơi NH học tập. **Hiện vẫn có tình trạng**

đôi khi sinh viên gặp khó khăn trong việc truy cập hệ thống wifi do quá tải mạng hoặc sự cố kỹ thuật.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,60 điểm. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Ngay từ những ngày đầu thành lập, Trường đã luôn chú trọng đầu tư hệ thống CSVN-TTB hiện đại phù hợp với mô hình đào tạo. Trong đó, Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại và phù hợp; Diện tích đất triển khai đào tạo luôn đảm bảo tỉ lệ diện tích/SV theo quy định; Hệ thống thư viện với nguồn học liệu đa dạng, thường xuyên được cập nhật, phù hợp với các ngành nghề đào tạo của trường; Hệ thống phòng thực hành đầy đủ, trang thiết bị hiện đại được bảo trì, mua mới thường xuyên; Hệ thống công nghệ thông tin được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng quá trình phát triển công nghệ hiện nay, ngoài ra cảnh quan môi trường sư phạm thân thiện, đảm bảo an toàn, an ninh, đảm bảo sức khỏe cho CB-GV-NV và SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành Toán kinh tế theo quy định hiện hành. Trường hiện đang đào tạo nhiều ngành và bậc học với tổng quy mô đào tạo năm 2023 là 13.391 SV-NH, quy mô đào tạo chương trình ngành Kinh tế tính đến tháng 12/2024 là 297 SV-NH, với tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục khoảng 137.126,6m². Các phòng học phục vụ công việc đào tạo, giảng dạy và học tập của ngành Kinh tế được bố trí, sắp xếp tại cơ sở 306 Võ Văn Hát – Phường Long Trường TP. Thủ Đức. Cụ thể, văn phòng Khoa Kinh tế - Luật được đặt tại cơ sở 306 Võ Văn Hát (diện tích 150 m²), Thư viện (diện tích 4.754 m²); ngoài ra, một số phòng được bố trí sử dụng chung với Trường như hệ thống phòng học, giảng đường, phòng hội thảo, khu tự học, phòng máy tính, phòng đọc, thư viện là các phòng thực hành và các phòng tập đa năng với tổng diện tích là 6.628m². Trường Đại học Tài chính – Marketing nói chung và Khoa Kinh tế - Luật nói riêng đáp ứng được

với tỉ lệ diện tích đất/NH là: $10,24 \text{ m}^2/\text{SV-NH}$ ($137.126,6\text{m}^2/13.391 \text{ SV-NH}$).

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Về hệ thống phòng làm việc, Trường cung cấp 51 phòng làm việc với diện tích 2.388 m^2 , các thiết bị văn phòng như: (Bàn-ghế văn phòng, Máy vi tính, ổ cứng, máy in, máy scan, tủ đựng hồ sơ,...). Các thiết bị trên hỗ trợ tối đa cho các công tác hành chính, công tác tiếp sinh viên và giải quyết học vụ, tiếp đón các đoàn khách đến công tác tại Khoa Kinh tế - Luật. Hệ thống phòng học trực thuộc Trường đều sử dụng chung cơ sở vật chất của nhà trường dưới sự điều phối chính của Phòng Quản lý đào tạo. Hiện tại, chương trình Ngành Toán kinh tế sử dụng hệ thống phòng học lý thuyết và thực hành phòng máy tại cơ sở 306 Võ Văn Hát, phường Long Trường và cơ sở 385A Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức. Hệ thống phòng học đảm bảo chức năng của một phòng học tiêu chuẩn; đảm bảo tốt chất lượng cho công tác dạy và học, hệ thống phòng học của Trường. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ như hệ thống máy chiếu, âm thanh, chiếu sáng, mạng wifi... thiết kế có nhiều cửa sổ, đảm bảo thông gió, ánh sáng tự nhiên và thiết bị PCCC đảm bảo an toàn cho quá trình dạy và học [H9.09.01.02]. Phòng QTTB phân công 01 NV giám sát, 01 NV bảo trì và 02 NV tại mỗi cơ sở để sửa chữa nhỏ khi cần thiết các trang thiết bị dạy học hàng ngày. Ngoài ra, GV và SV cần hỗ trợ kỹ thuật có thể phản hồi thông tin tình trạng của máy móc, thiết bị trực tiếp liên lạc các số điện thoại được dán trên bàn Giảng viên, sổ theo dõi tình trạng sử dụng trang thiết bị, để Phòng QTTB kịp thời khắc phục và sửa chữa, hạn chế ảnh hưởng đến việc dạy và học [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Hàng năm, Trường lắng nghe và ghi nhận ý kiến thông qua các buổi đối thoại trực tiếp với SV để từng bước hoàn thiện và nâng cao hệ thống cơ sở vật chất thông qua các phản hồi, đề xuất của Khoa và SV về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Qua đó, Trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính [H9.09.01.04]. Trường đầu tư một lượng kinh phí cho cơ sở vật chất và trang thiết bị để đảm bảo tối đa nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV [H9.09.01.05].

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc phục vụ cho người học. Những năm qua, Nhà trường và khoa ... thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong Trường tổ chức hội nghị đối thoại với SV tại Hội nghị CTSV được tổ chức 02 lần/năm, khảo sát SV học tại Trường để lấy ý kiến phản hồi của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị [H9.09.01.07] [H9.09.01.08]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn xây dựng cơ sở dữ liệu để theo dõi việc sử dụng CSVC

thông qua việc kiểm kê tài sản định kỳ hàng năm; thông qua các kênh thông tin phản ánh về CSVC từ GV-VC tại buổi họp giao ban hàng quý, sơ kết 6 tháng đầu năm – cuối năm, hội nghị CNVC hàng năm [H9.09.01.09]. Kết quả thu được từ các hội nghị đối thoại và khảo sát này là cơ sở để Khoa và Trường đầu tư mạnh mẽ hơn vào việc bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất để phục vụ người học ngày càng tốt hơn. [H9.09.01.10]. [H9.09.01.11]. Trong 5 năm qua, Trường đã thực hiện hoàn tất việc sửa chữa, cải tạo và đưa vào sử dụng trên 100 phòng học và phòng thực hành; đưa Thư viện thông tin tại Long Trường vào sử dụng phục vụ tốt hơn cho quá trình học tập của sinh viên [H9.09.01.12].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị,... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH.

C SVC-TTB được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai.

Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC-TTB có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

3. Điểm tồn tại

Lợi thế của hệ thống văn phòng mở cũng là điểm bất lợi, gây nên một số hạn chế bởi tiếng ồn và không gian dùng chung khi cần giải quyết công việc chuyên môn của các đơn vị, phòng ban.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trường tiếp tục trang bị thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện xây dựng thêm 02 khối nhà phục vụ đào tạo với qui mô 30-40 phòng học tại cơ sở Long Trường.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kì 1 năm học 2025, Trường sẽ bố trí lại hệ thống văn phòng cho Khoa được khoa học hơn, tạo thêm phòng làm việc nhóm và không gian nghiên cứu riêng phù hợp

cho GV và NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có thư viện, phòng đọc phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.01]. Hiện Thư viện có 03 cơ sở với tổng diện tích là 2.618 m², NH chương trình đào tạo Ngành Toán kinh tế chủ yếu khai thác và sử dụng thư viện tại cơ sở Tầng Nhon Phú A và cơ sở Long Trường. Ở mỗi cơ sở Thư viện đều bố trí các phòng chức năng chủ yếu, đảm bảo đủ điều kiện phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. [H9.09.02.02].

Thư viện Trường có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Các nội quy và quy định, hướng dẫn sử dụng Thư viện được cập nhật và chỉnh sửa theo tình hình thực tế, cùng với phương thức phục vụ ngày càng đổi mới của Thư viện. Các thông tin được đăng tải kịp thời trên website Thư viện <https://thuvien.ufm.edu.vn/>, giúp người sử dụng nhanh chóng cập nhật thông tin [H09.09.02.03]. Bên cạnh đó, Trường cũng ban hành các quy trình như: quy trình tra cứu tài liệu, quy trình mượn trả tài liệu, tạo điều kiện cho người sử dụng tiếp cận với các dịch vụ tại Thư viện [H09.09.02.04]. Thư viện triển khai các hoạt động tập huấn, giới thiệu thư viện trong tuần sinh hoạt SV đầu khóa, nhằm giúp người đọc khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các dịch vụ hiện có [H9.09.02.05]. Các cơ sở Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động và phục vụ NH như: chỗ ngồi, bàn, ghế, máy tính, máy quét mã vạch, máy scan... [H09.09.02.06].

Trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ)... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện bổ sung tài liệu dựa trên ĐCCT HP của Khoa Kinh tế - Luật biên soạn [H09.09.02.07], tính đến tháng 02/2024 tài liệu phục vụ cho ngành Toán kinh tế là: 640 tựa/2,461 bản sách Tiếng Việt và 140 tựa/489 bản sách ngoại văn; các cơ sở dữ liệu Scopus, ScienceDirect, Proquest, Sage...; ngoài tài liệu phục

vụ cho từng chuyên ngành, Thư viện còn bổ sung các tài liệu phục vụ cho nhu cầu tham khảo thêm như sách văn học, tâm lý và kỹ năng [H09.09.02.08].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Công tác cập nhật, bổ sung tài liệu có sự quan tâm và chú trọng. Quy trình cập nhật tài liệu thể hiện sự phối hợp giữa Thư viện và các khoa/viện, đảm bảo tài liệu phù hợp với các ngành đào tạo của Nhà trường [H09.09.02.09]. Định kỳ hằng năm, Thư viện rà soát và có dự toán mua sắm bổ sung tài liệu, các trang thiết bị chuyên dụng. [H09.09.02.10]. Bên cạnh nguồn học liệu bổ sung, Thư viện còn nhận được nguồn học liệu từ Quỹ Châu Á, CB-GV, NH tặng [H09.09.02.11]. Để tăng cường hợp tác và trao đổi, chia sẻ tài nguyên, Thư viện Trường còn hợp tác với các Thư viện/cơ quan thông tin và dự án có cùng chuyên ngành đào tạo để trao đổi, chia sẻ học liệu [H09.09.02.12]. Do đó, NH và GV Trường nói chung và Khoa Kinh tế - Luật nói riêng được tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng, phong phú.

Trường có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện, để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện hệ thống Thư viện Trường được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện PSC zLIS 7.0 (Library Information System của Công ty PSC - Pyramid Software and Consulting), phần mềm giúp Thư viện thực hiện triệt để các chức năng quản lý của mình và theo dõi kết quả các dịch vụ, cùng hiệu quả sử dụng các nguồn học liệu hiện có tại Thư viện [H09.09.02.13]. Bên cạnh đó, Thư viện cũng đã thiết lập cơ sở dữ liệu tài liệu môn học theo danh mục tài liệu trong ĐCCT của HP, nhằm phục vụ tra cứu tài liệu của GV và NH trên website Thư viện được thực hiện thuận tiện hơn, nhờ biên mục các tài liệu trên phần mềm. Định kỳ hằng năm, Thư viện tổ chức lấy ý kiến người sử dụng thông qua hình thức gửi phiếu khảo sát và thông qua hội nghị công tác SV mỗi học kỳ [H09.09.02.14]. Các kết quả khảo sát hiệu quả hoạt động hằng năm, cùng các thông tin nhận được từ hội nghị công tác SV mỗi học kỳ và dữ liệu từ hệ thống phần mềm của Thư viện, đều được Nhà trường sử dụng làm cơ sở để từng bước khắc phục những mặt còn hạn chế, sửa chữa, bảo trì các trang thiết bị hiện có [H09.09.02.15]; triển khai áp dụng các công nghệ hiện đại như: cổng từ, quản lý tài liệu bằng công nghệ RFID... [H09.09.02.16]; đầu tư thực hiện các dự án cải tạo, sửa chữa các trụ sở Thư viện [H09.09.02.17], nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ người sử dụng.

Tóm lại, Trường luôn xác định Thư viện là một yếu tố quan trọng, thước đo đánh giá vai trò, chức năng, nhiệm vụ, hiệu quả đào tạo và NCKH của Trường. Do đó, trong những năm qua Trường luôn có kế hoạch đầu tư, bảo trì, rà soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Thư viện, để không ngừng cải tiến để nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ NH, trong đó có NH CTĐT ngành Toán kinh tế.

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu (bản in và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, định kỳ được bổ sung, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành Toán kinh tế.

Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng. Không gian thoáng mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với người học.

Dữ liệu khảo sát được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Công tác liên kết với các tổ chức Thông tin - Thư viện chưa được phát triển đúng tiềm lực.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thư viện sẽ được đầu tư kinh phí, trang bị hạ tầng đủ tiêu chuẩn kết nối với các trung tâm thư viện lớn trong và ngoài nước. Bên cạnh đó sẽ tăng cường liên kết sử dụng chung cơ sở dữ liệu; xây dựng kế hoạch tham gia làm thành viên các tổ chức, hiệp hội lớn về thư viện,	Thư viện P. KH&ĐT	Bắt đầu thực hiện từ năm 2025	

		các trung tâm chuyên đào tạo ngành Toán kinh tế trong nước và quốc tế			
2	Phát huy điểm mạnh	Thư viện tiếp tục kết nối chặt chẽ với khoa Kinh tế - Luật trong vấn đề bổ sung, cập nhật tài liệu tham khảo về ngành Toán kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.	Thư viện K. Kinh tế - Luật	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có 32 phòng thực hành bao gồm: phòng máy tính, phòng đặc thù, phòng thực hành DN, phòng LAB với các trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Đối với chương trình đào tạo Ngành Toán kinh tế thì các phòng thực hành máy tính, phòng đặc thù và phòng LAB đã được Trường phê duyệt và bàn giao cho Phòng Công nghệ thông tin quản lý căn cứ Quyết định số 791/QĐ-ĐHTCM ngày 14/5/2018, số 249/QĐ-ĐHTCM ngày 04/3/2020, số 1532/QĐ-ĐHTCM ngày 14/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường [H9.09.03.01].

Các Khoa chức năng phối hợp cùng được Trường giao trọng trách thực hiện các công việc giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ hoạt động NCKH. Trường hiện có 32 phòng thực hành có máy tính với 1363 bộ máy vi tính và được cung cấp các trang thiết bị phù hợp. [H9.09.03.02].

Các phòng thực hành với tổng diện tích 3.070 m² được bố trí khoa học và hợp lý tại các cơ sở đào tạo của Trường bao gồm: 10 phòng máy tính tại cơ sở 306 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 1, Quận Tân Bình; 10 phòng máy tính (trong đó có 02 phòng đặc thù), 04 phòng thực hành Doanh nghiệp tại cơ sở Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức; 04 phòng máy tính và 03 phòng LAB tại cơ sở 27 Tân Mỹ, Quận 7; 01 phòng máy tại Trụ

sở 778 Nguyễn Kiệm. Tại mỗi cơ sở có phòng máy tính, phòng Công nghệ thông tin cử 01 nhân viên IT trực thường xuyên tại phòng làm việc riêng biệt với diện tích từ 20-30 m² để quản lý CSVC đồng thời giám sát hệ thống mạng internet luôn đảm bảo phục vụ nhu cầu SV học tập và NCKH phù hợp với điều kiện của Trường nói chung và của Phòng CNTT nói riêng [H9.09.03.03]. Các phòng thực hành hiện đều được trang bị các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm phục vụ đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Để thực hiện tốt công tác quản lý người học và CSVC tại phòng thực hành máy tính. Nhà trường ban hành “Nội quy phòng thực hành” nêu rõ các trách nhiệm của người học, người quản lý và hướng xử lý vi phạm. [H9.09.03.04].

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hàng năm Nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời Nhà trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.05].

Trong phòng thực hành ngoài việc có “Nội quy phòng thực hành” riêng còn có Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành rõ ràng, chính xác, dễ thực hiện do Phòng CNTT quản lý, ban hành và hướng dẫn chung cho người sử dụng [H9.09.03.06 - <https://phongcntt.ufm.edu.vn/vi/tu-van-ky-thuat>]. Để theo dõi tình hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị, Phòng CNTT sử dụng Sổ theo dõi/ nhật ký sử dụng trang thiết bị; Sổ nhật ký theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng; Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị thực hành, đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.07]. Phòng CNTT có cán bộ phụ trách phòng, thiết bị riêng [H9.09.03.08].

Để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thực hành hàng năm Nhà trường có tổ chức đối thoại SV [H9.09.03.09], [H9.09.01.07]. Để kịp thời cập nhật và sửa chữa các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị, Trường tiến hành phát phiếu khảo sát ý kiến của SV về phòng thực hành và các trang thiết bị ở mỗi học kỳ [H9.09.03.10], [H9.09.01.08]. Đây là cơ sở để Trường điều chỉnh và định hướng đầu tư các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị trong các học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ phòng thực hành phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm tạo bài giảng E-learning tốt và dễ sử dụng ... Violet hỗ trợ các giáo viên tự biên soạn được các bài giảng điện tử được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo lý thuyết và thực hành cho các môn học ngành Toán kinh tế.

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch trùng tu, bổ sung định kỳ.

Có đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi hiệu quả sử dụng phòng thực hành.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và tiếp tục cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, tiến hành báo cáo phân tích chi tiết khảo sát hiệu quả sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành theo công năng và hạng mục sử dụng. Đồng thời tăng cường theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và TTB để có những bổ sung, cải tiến kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Công nghệ thông tin (CNTT) tiền thân là Trung tâm thông tin - Quản lý dữ liệu có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng xây dựng, phát triển, tổ chức thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của toàn Trường; Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H9.09.04.01]. Hệ thống kế hoạch, bảo trì, đầu tư, nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được cập nhật kịp thời nhằm đảm bảo việc vận hành hạ tầng mạng, thiết bị CNTT và hệ thống phần mềm được ổn định và thông suốt; Phòng CNTT phối hợp với Phòng Kế hoạch – Tài chính (Nay là Phòng Tài chính – Kế toán) lập dự toán CNTT và điều chỉnh bổ sung dự toán hàng năm theo quy định của cơ quan chủ quản là Bộ Tài chính; lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hạ tầng mạng, phòng thực hành và thiết bị công nghệ thông tin [H9.09.04.02].

Trong giai đoạn đánh giá, hoạt động học tập trực tuyến, sinh viên và giảng viên được sử dụng 32 các phòng thực hành tại các cơ sở đào tạo với số lượng máy trung bình mỗi phòng là 40 máy tính có kết nối internet đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu thông tin và

đăng ký học tập thông qua phần mềm ứng dụng và phần mềm quản lý đào tạo (UIS) trên các nền tảng ứng dụng web và thiết bị di động. Ngoài ra, khi dịch bệnh Covid-19 xuất hiện và bùng phát tại Việt Nam, đặc biệt là tái bùng phát tại Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng CNTT phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo tham mưu cho Ban Giám hiệu chuyển sang hình thức đào tạo trực tuyến; tổ chức tập huấn giảng viên, viên chức giảng dạy và làm việc trực tuyến. Năm 2022 Nhà trường đã đầu tư và triển khai phần mềm đào tạo trực tuyến (E-learning) với danh mục các học phần có đào tạo trực tuyến theo quyết định của Hiệu trưởng Nhà trường. Ngoài ra, Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa Kinh tế - Luật email nội bộ và email tài khoản Office 365 để khai thác các ứng dụng của hệ thống phần mềm Office 365 (Word, Excel, Powerpoint, OneDrive, MS.Teams, Share Point,...) dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập, NCKH, sinh hoạt công dân đầu khóa, công tác cố vấn học tập theo định kỳ, họp trực tuyến. [H9.09.04.03].

Về việc đầu tư mới, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập xuất phát từ nhu cầu thực tế trên cơ sở các đề xuất của các đơn vị thuộc Trường và người học và là căn cứ để Trường đầu tư mua sắm và thuê dịch vụ CNTT và trang bị mua sắm máy tính hằng năm và có chiến lược đầu tư lâu dài [H9.09.04.04].

Về việc rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập, Trường đã ban hành các kế hoạch, thực hiện kế hoạch với sự kiểm tra và phối hợp của Tổ kiểm soát công nghệ thông tin nội bộ được thành lập hằng năm theo yêu cầu của Bộ Tài chính; các đề án khoa học cấp cơ sở liên quan CNTT được phòng chủ trì và phối hợp với các đơn vị thực hiện là căn cứ, cơ sở khoa học tăng cường đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và công tác chuyên môn của Trường [H9.09.04.05].

Về dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập, Phòng CNTT tiến hành bố trí các sổ nhật ký tại các phòng máy thực hành, phòng đặc thù, phòng Lab, phòng thực hành doanh nghiệp và tại các phòng trực để ghi nhận ý kiến, góp ý; các kết luận của cuộc họp giao ban sinh viên và cuộc họp giao ban sinh viên gần nhất theo Thông báo số 2360/TB-ĐHTCM ngày 16/11/2022 của Trường cho thấy công nghệ thông tin của trường từng bước được chú trọng đầu tư, nâng cấp ngày càng có hiệu quả nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu, học tập và công tác chuyên môn của giảng viên, viên chức và người học [H9.09.04.06]. Bên cạnh đó, Phòng cũng có trang thông tin điện tử www.phongcntt.ufm.edu.vn để cập nhật thông tin lịch giảng

dạy phòng máy; tài liệu hướng dẫn cho giảng viên, người học và các kênh tiếp nhận phản ánh, ý kiến qua các hộp thư điện tử: hotrokythuatth@ufm.edu.vn, hotrokythuattqt@ufm.edu.vn, hotrokythuat@ufm.edu.vn các hệ đào tạo và các nền tảng số để theo dõi và xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến CNTT nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người học, giảng viên, viên chức toàn Trường.

Về nâng cấp, cải tiến thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Phòng CNTT chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng tham mưu cho Ban Giám hiệu thực hiện rà soát theo định kỳ hàng quý/ hàng năm, nâng cấp hệ thống phần mềm UIS và các phần mềm liên quan; hệ thống dự phòng và bảo mật; báo cáo công tác chuyển đổi số cho Cục Tin học và Thống kê Tài chính (Bộ Tài chính) theo định kỳ từ tháng 08/2022 theo Công văn số 1095/ THTK-HT ngày 27/10/2022 của Cục Tin học và Thống kê Tài chính (Bộ Tài chính) về việc báo cáo kết quả triển khai các đề án, nhiệm vụ về chuyển đổi số của Bộ Tài chính theo Quyết định số 1484/QĐ-BTC; xây dựng đề án “Chuyển đổi số tại Trường Đại học Tài chính - Marketing”. Mã số: CS-DA-09-22 [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Hạ tầng mạng, thiết bị công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm từng bước được đầu tư mua sắm mới, nâng cấp và thay thế dần các máy tính, thiết bị mạng và thiết bị công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu, học tập và công tác chuyên môn của giảng viên, viên chức và người học. Đặc biệt, Trường chú trọng triển khai các nội dung của Đề án Chuyển đổi giai đoạn 2022-2025, định hướng đến 2030 hoàn toàn phù hợp với chiến lược chuyển đổi số quốc gia, Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Tài chính.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng truy cập đồng thời tại thời điểm trước đầu mỗi học kỳ để đăng ký học phần rất lớn nên đôi lúc việc truy cập wifi và Internet còn khá chậm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm ứng dụng tiếp tục được đầu tư, nâng cấp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và công tác chuyên môn.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kì 1 năm học 2025, Nhà trường sẽ tiếp tục nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT, mạng Internet và wifi, phần mềm ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và công tác chuyên môn. Tăng cường sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ để phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống CNTT bên trong.

5. *Tự đánh giá: Đạt (4/7).*

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trường có trạm y tế có nhiệm vụ quản lý, chăm sóc sức khỏe, tổ chức thực hiện vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường, phòng chống các bệnh dịch, bệnh học đường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm...xây dựng môi trường trường học lành mạnh, sạch đẹp, an toàn. Trường có quy định các tiêu chuẩn về công tác đảm bảo vệ sinh, vệ sinh an toàn thực phẩm trên cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan [H9.09.05.01].

Quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường. Trường giao nhiệm vụ cho các phòng như: Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Quản trị thiết bị, Trạm Y tế, ... chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn học đường, gồm:

Về môi trường:

Viên chức (VC), Người lao động (NLD) và Người học (NH) có điều kiện tham gia đào tạo và nghiên cứu trong khuôn viên trường với nhiều cây xanh, ghế đá, mái che, tạo cảnh quan thoáng đãng, thoải mái cho Giảng viên (GV) và NH, tạo môi trường học tập, giảng dạy hiệu quả. Trường đảm bảo vệ sinh khuôn viên trường học thông qua các hợp đồng ký kết với công ty về vệ sinh như thu gom rác thải, vệ sinh phòng học và Trường thường xuyên bảo trì hệ thống xử lý nước thải [H9.09.05.02]. Bên cạnh đó, Trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế cơ sở vật chất có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...). [H9.09.05.03]. Trường có quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên, việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy tại Trường, trong đó có NH là người khuyết tật, nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật. Qua đó, SV là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí; miễn giảm một số HP mà SV không đủ năng lực để tham gia học tập [H9.09.05.04].

Về chăm sóc sức khỏe:

Để chăm sóc sức khỏe cho VC, NLĐ và NH, Trạm Y tế đề xuất và phối hợp với Phòng Quản trị thiết bị, Phòng Kế hoạch – Tài chính (nay là Phòng Tài chính kế toán) công tác sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu tại phòng y tế các cơ sở học tập [H9.09.05.05]. Định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe, bảo trì, bảo dưỡng các máy lọc nước uống, vệ sinh bồn nước sinh hoạt đảm bảo sức khỏe VC, NLĐ và NH, giúp VC, NLĐ và NH yên tâm công tác và học tập tại Trường [H9.09.05.06].

Về đảm bảo an toàn, khuôn viên:

Trường có hệ thống tường rào bao quanh và được lực lượng bảo vệ theo dõi thường xuyên 24/24h. Đồng thời, kiểm soát an ninh thông qua các biện pháp như: lắp đặt camera giám sát người ra vào thông qua kiểm tra thẻ tên có mã nhân sự, mã vạch của VC, NLĐ và NH [H9.09.05.07].

Về công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội luôn được Nhà trường quan tâm, chú trọng. Trường phối hợp với Công an và chính quyền địa phương hợp tác trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, y tế, phòng cháy chữa cháy... nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, đảm bảo đúng theo quy định. Qua các báo cáo về việc thực hiện tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” thì Trường luôn đạt chuẩn [H9.09.05.08]. Liên quan hoạt động phòng chống cháy nổ, toàn bộ khu vực làm việc, khu giảng đường tại các cơ sở được Trường trang bị trang thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC) theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ [H9.09.05.09]. Đồng thời, Trường phối với Công an PCCC tổ chức nhiều đợt tập huấn, diễn tập PCCC nhằm ứng phó khẩn cấp với các tai nạn cháy nổ. VC, NLĐ và NH được tập huấn và có chứng chỉ về PCCC. [H9.09.05.10].

Về an toàn vệ sinh thực phẩm (ATTP):

Trường có kế hoạch tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với dịch vụ ăn uống trong Nhà trường, kịp thời phát hiện và ngăn chặn, xử lý các vi phạm về ATTP, hạn chế thấp nhất ngộ độc thực phẩm trong Trường nhằm bảo vệ sức khỏe cho VC, NLĐ và NH [H9.09.05.11].

Hàng năm, Trường lấy ý kiến phản hồi của NH về dịch vụ y tế, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe qua việc thực hiện khảo sát ý kiến sinh viên sắp tốt nghiệp về chất lượng khóa học, để cải thiện ngày càng tốt hơn các tiêu chuẩn về dịch vụ y tế, bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe hàng năm. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy trên 90% SV đánh giá hài lòng về dịch vụ y tế, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe [H9.09.05.12].

2. Điểm mạnh

Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động, PCCC và các điều kiện về cơ sở vật chất cơ bản cho những người có nhu cầu đặc biệt, ...luôn được Trường quan tâm triển khai. Nhà trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và xã hội tốt cho đội ngũ VC, NLĐ và NH trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và các khu sinh hoạt chung còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trường tiếp tục đẩy mạnh đến công tác môi trường sức khỏe và an toàn cho viên chức, người lao động và người học trong toàn Trường.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kì 1 năm học 2025, Trường sẽ trang bị thêm hệ thống cây xanh trong tất cả các khu vực, tạo môi trường thân thiện, thoải mái phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học. Nhà trường sẽ triển khai đầy đủ các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường, có lưu ý đến người có nhu cầu đặc biệt. Bên cạnh đó tiến hành thu thập ý kiến cũng như khảo sát các bên có liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn để có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật:

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị,... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH. CSVC-TTB được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai. Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC-TTB có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao. Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành, định kỳ được bổ sung. Tài liệu học tập và nghiên cứu được cung cấp đầy đủ theo từng học kỳ bao gồm cả nguồn bên ngoài và nội sinh của trường. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng. Không gian thoáng

mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với người học. Dữ liệu khảo sát được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện. Có đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo lý thuyết và thực hành cho các môn học ngành Toán kinh tế. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch trùng tu, bổ sung định kỳ. Có đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi hiệu quả sử dụng phòng thực hành và TTB. Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học ngành kinh tế. Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo chương trình ngành kinh tế. Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động, PCCC và các điều kiện về CSVC cơ bản cho những người có nhu cầu đặc biệt,... luôn được Nhà trường quan tâm triển khai. Nhà trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và XH tốt cho đội ngũ CB-GV-NV và SV trong trường.

Những tồn tại cơ bản:

Lợi thế của hệ thống văn phòng mở cũng là điểm bất lợi, gây nên một số hạn chế bởi tiếng ồn và không gian dùng chung khi cần giải quyết công việc chuyên môn của các đơn vị, phòng ban. Công tác liên kết với các các tổ chức Thông tin - Thư viện quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực. Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết. Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm. Không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và các khu vực sinh hoạt chung của trường còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,6 điểm. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường và Khoa Kinh tế- Luật rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, nghiên cứu viên, NH, nhà tuyển dụng, HĐKH & ĐT cấp Khoa, Trường.... Căn cứ vào Quy trình thiết kế CTDH, Trường đã xây dựng hệ thống quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động (i) giảng dạy của GV và (ii) tổ chức đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp [H10.10.01.01]. Trước khi thiết kế, xây dựng CTDH, tổ soạn thảo phải hoàn thành phiếu khảo sát và lập kế hoạch khảo sát, tiến hành tổ chức khảo sát các đối tượng: GV, NH, nhà tuyển dụng... bằng các hình thức: tổ chức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua Email. Sau khi hoàn thành khảo sát, tổ soạn thảo tiến hành tổng hợp các dữ liệu đã thu thập, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.02]. Sau khi phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả phản hồi của các bên liên quan, Tổ soạn thảo xác định CĐR/KQHTMD gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo.

Đối với nhu cầu xã hội, Trường và Khoa cũng tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành Toán kinh tế làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH thông qua Bảng thống kê nhu cầu nguồn nhân lực ngành Toán kinh tế [H10.10.01.03].

Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTDH được thể hiện qua bảng mô tả sau:

Bảng 2.6: Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp/ cách tiếp cận trong thiết kế CTDH	Tổ chức Hội thảo/tập huấn	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Nhà tuyển dụng	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động - Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát	Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động
GV	- Thiết kế CĐR của CTDH, môn học. - Thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.	Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, bộ môn	CĐR của CTDH CĐR của môn học Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra – đánh giá ĐCCT môn học
Người học	- SV phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học trong CTDH; - SV tốt nghiệp phản hồi về chương trình của toàn khóa học	Tổ chức khảo sát ý kiến NH về PP dạy học, kiểm tra đánh giá	Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV
Các cơ sở đào tạo ngành Marketing	Mục tiêu đào tạo, CĐR, Cấu trúc CTDH ngành Toán kinh tế có liên quan	Đối sánh giữa các nội dung trong CTDH	Bảng đối sánh giữa CTDH QTKD của Khoa so với các cơ sở đào tạo ngành Toán kinh tế

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Hội đồng Khoa học cấp Khoa	Thống nhất CĐR của CTDH, khung CTĐT dự kiến, CTDH, ĐCCT môn học,...	Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH	Dự thảo toàn bộ CTDH
Trường	Sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường	Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan	Phê duyệt và ban hành CTDH mới

Qua bảng 2.6, việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH. Trường đã ban hành các Quy định, qui trình gồm: khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, tiến hành thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan. Theo bảng mô tả trên cho thấy việc thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được thu thập và sử dụng để thiết kế, cụ thể:

i) Đối với các chuyên gia: Trường, Khoa đã tổ chức hội thảo, tập huấn về các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Dựa trên thông tin thu thập được từ các buổi hội thảo, tập huấn, Trường và Khoa đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện [H.10.10.01.05].

ii) Đối với các nhà tuyển dụng: Trường, Khoa đã ban hành quy trình nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp [H.10.10.01.04]. Căn cứ quy trình này, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát nhằm xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên kết quả khảo sát, Trường, Khoa thực hiện báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hành nghề và năng lực của SV tốt nghiệp để thiết kế CTDH phù hợp.

iii) Đối với GV: Khoa tổ chức họp nhóm GV thiết kế CTDH, họp bộ môn, họp khoa, thảo luận nhằm làm cơ sở thiết kế CĐR của CTDH, thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá...[H10.10.01.05].

iv) *Đối với người học*: Trường/Khoa tổ chức khảo sát ý kiến người học về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Những phản hồi của người học được thu thập và xem xét để thiết kế CTDH [H.10.10.01.06].

v) *Đối với các cơ sở đào tạo Marketing trong nước*: Trường, Khoa đã có tổ chức đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về Mục tiêu đào tạo, CĐR, Cấu trúc CTDH ngành kinh tế có liên quan. Kết quả đối sánh được tham khảo để thiết kế CTDH phù hợp. [H10.10.01.07].

vi) *Đối với HĐKH & ĐT cấp Khoa*: Khoa có tổ chức họp HĐKH & ĐT để thảo luận thống nhất CĐR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT môn học. Từ đó, Khoa đã xây dựng dự thảo toàn bộ CTDH và ĐCCT. [H10.10.01.08].

vii) *Đối với Trường*: Trường đã tổ chức họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường. Qua đó, theo kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan của Khoa, Trường đã phê duyệt và ban hành CTDH mới cho Khoa và ĐCCT các học phần thuộc ngành Toán kinh tế [H10.10.01.09].

2. Điểm mạnh

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và BGDĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên theo đúng qui trình. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt.

Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý mà thiếu sự phân tích chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2025-2026, Phòng QLĐT phối hợp với Khoa tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan về CTDH theo kế hoạch hằng năm của khoa. Dựa trên bảng khảo sát các bên liên quan đã được kiểm chứng, Khoa tiếp tục sử dụng phản hồi của các bên

liên quan làm cơ sở để điều chỉnh CTDH ngày càng phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I, năm học 2025, Khoa có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Qua đó, CTDH luôn thường xuyên được cập nhật định kỳ. Từ năm 2021, quy trình thiết kế và phát triển CTDH được xem xét, đánh giá và cải tiến qua các giai đoạn được mô tả tại bảng sau [H10.10.02.01].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã thực hiện: trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành họp và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về CTDH và khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CDR và CTDT ngành kinh tế [H10.10.02.02]. Theo kế hoạch, P.QLKH thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo [H10.10.02.03].

CTĐT của ngành Toán kinh tế đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2021 và 2022 theo các Quy trình này. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch cải tiến CTĐT, Trường ban Quyết định và kế hoạch về việc thành lập tổ rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH. [H10.10.02.03].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất trong toàn trường theo QT, đảm bảo đúng quy định của BGDĐT. Hằng năm, Trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại QT xây dựng, thiết kế và QT cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của BGDĐT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về QT thiết kế, xây dựng và QT cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT chưa nhiều.

Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2025-2026, Khoa phối hợp với P.ĐBCL cần mở rộng và tăng cường lấy ý kiến các bên liên quan khi thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I, năm học 2025, Khoa sẽ phối hợp với P.ĐT, P.KTQLCL tổ chức tập huấn kỹ các bước thực hiện QT xây dựng cũng như rà soát CTDH nhằm giúp GV hiểu rõ các nội dung để từ đó có những đóng góp điều chỉnh thiết thực hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đề đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR, Trường đã sớm ban hành Quy định về công tác giảng dạy nội dung nêu rõ công tác chuyên môn GV phải thực hiện trong Quy chế đào tạo [H10.10.03.01]. Thực hiện báo cáo định kỳ của Phòng đào tạo về NH vắng học [H10.10.03.02]. Từng học kỳ bộ môn tiến hành dự giờ các GV trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.03].

Đối với việc đánh giá kết quả học tập của NH được thể hiện trong Quyết định về việc ban hành Quy trình về bảo đảm chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH, Quy trình ra đề thi, tổ chức thi, tổ chức chấm thi kết thúc học phần [H10.10.03.06].

Dữ liệu về kết quả học tập của NH và danh sách NH bị buộc thôi học và cảnh báo học vụ được thể hiện trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo [H10.10.03.04].

2. Điểm mạnh

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến người học về việc đánh giá KQHT.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần, tỷ lệ người học hài lòng về phương pháp dạy – học và đánh giá kết quả học tập còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2025-2026, Khoa phối hợp Phòng KTQLCL tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng và linh hoạt hơn nữa nhằm bao quát và đảm bảo tính chuẩn xác trong quá trình đánh giá.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I, năm học 2025, Khoa sẽ tăng cường tổ chức các buổi trao đổi, thảo luận, đánh giá rút kinh nghiệm đối với các GV để tìm ra phương pháp dạy, học và đánh giá KQHT hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... được qui đổi tối thiểu 586 giờ hoạt động NCKH [H10.10.04.01]. Nhờ vào những chính sách đó của Nhà trường, số lượng sinh viên, giảng viên của Khoa tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng nhiều [H10.10.04.01].

Để sử dụng những kết quả nghiên cứu khoa học vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa đã đưa ra quy định định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý tiến hành các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy [H10.10.04.03], [H10.10.04.04].

Trước mỗi năm học các GV thực hiện tham gia các kế hoạch tổ chức hội khoa học của NH, Hội nghị tổng kết nghiên cứu khoa học của NH [H10.10.04.05]. Hội thảo khoa học cấp Khoa là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu. Nhằm hỗ trợ người học tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về công tác, Quyết định giao và nghiệm thu đề tài NCKH của SV Khoa [H10.10.04.06] và Khoa cũng đã thành lập các câu lạc bộ học thuật. Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, công tác giảng dạy đã khai thác triệt để các phòng thực hành thí nghiệm giúp SV sớm tiếp cận kiến thức thực tiễn, đảm bảo hướng đào tạo ngành Toán kinh tế của Khoa mang tính thực hành. Các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực quan hệ với DN, Khoa đã hỗ trợ nghiệp vụ, tập huấn chuyên môn cho đối tác rất nhiều chuyên đề bổ ích, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau. Tuy chưa là đề tài NCKH nhưng CB, GV của khoa đã ứng dụng những kiến thức chuyên môn vào nghiên cứu và ứng dụng thực tế ở DN, hứa hẹn tiềm năng lớn giữa DN và nhà trường trong NCKH và CGCN.

2. Điểm mạnh

Các đề tài NCKH chủ yếu tập trung vào các vấn đề kinh tế mang tính thời sự, gắn liền đời sống xã hội, mang tính thực tiễn cao phù hợp với bối cảnh hội nhập của VN hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo, công trình NCKH của GV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2025-2026, Khoa và GV tiếp tục đăng ký các giáo trình, tài liệu học tập phục vụ việc dạy và học. Bên cạnh đó, Khoa tiếp tục phối hợp với doanh nghiệp thực hiện các đề tài, đề án có tính ứng dụng cao.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ I, năm học 2025, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo cấp trường có quy mô, mời được các chuyên gia quốc tế.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. *Mô tả hiện trạng*

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hằng năm, Trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NH) về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện [H10.10.05.01].

Phòng KTQLCL tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các đơn vị trong toàn trường. Đối với TV, hằng năm, đơn vị tiến hành khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.02]

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H10.10.05.04]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hằng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.04].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như: Hằng năm, TV đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo học phần, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT. Ngoài ra, để nguồn

tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài.

Trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của người học, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng cũng được đội ngũ Nhà trường sửa chữa và khắc phục.

2. Điểm mạnh

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện.

Hệ thống CSVC, trang thiết bị dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ

Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế.

Trường thường xuyên thực hiện rà soát và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như CB-GV-NV và SV, đoàn đánh giá ngoài.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi về kết quả khảo sát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đến các BLQ được Nhà trường thường xuyên thực hiện. Tuy nhiên, kết quả cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

Một số nhu cầu của người học mặc dù được đáp ứng đầy đủ nhưng đôi khi chưa kịp thời do cần phải chờ kết quả thẩm định từ phòng ban liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ I, năm học 2025, sau khi có kết quả hồi của các BLQ về chất lượng dịch vụ, Khoa sẽ tổng hợp và gửi ý kiến đến Trường để giúp các đơn vị trực tiếp phụ trách nắm thông tin và thực hiện cải tiến và phản hồi cụ thể hơn đến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống: Để nâng cao chất lượng CTDH, ngoài việc đánh giá việc dạy – học, ứng dụng NCKH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thì việc thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng là SV, GV, nhà tuyển dụng cần phải được chú trọng. Do đó, Trường đã xây dựng cơ chế phản hồi của các bên liên quan theo hệ thống. Theo đó, Trường đã ban hành quyết định qui định về chức năng nhiệm vụ của Phòng KTQLCL trong việc thiết lập cơ chế thu thập phản hồi của các bên liên quan, có Bảng mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường ĐH trong việc thực hiện cơ chế phản hồi này [H10.10.06.01]. Như vậy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập và thực hiện có tính hệ thống. Ngoài ra, cơ chế phản hồi này còn được thực hiện thông qua việc xây dựng các quy trình như: Quy trình khảo sát SV về CTĐT; Quy trình cử SV đánh giá CTĐT; Quy định về GV đánh giá CTĐT; Quy trình SV đánh giá chất lượng DV hỗ trợ; Quy trình SV đánh giá môn học và CTĐT; Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập [H10.10.06.02]. Theo đó, cơ chế phản hồi của các bên liên quan như NH, SV sắp tốt nghiệp, SV tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng... được thực hiện theo quy trình một cách nghiêm túc.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được đánh giá: hàng năm, Trường và Khoa tổ chức khảo sát toàn diện về: môn học, về toàn khóa học, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, về tình hình việc làm và thu nhập sau khi ra trường, về chất lượng SV tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát luôn được xem xét và đánh giá. Cụ thể, Theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng các năm của các đơn vị của trường, các đơn vị đã tiến hành báo cáo đánh giá đưa ra các điểm mạnh, tồn tại. Hầu hết các đơn vị đã đáp ứng các mục tiêu đề ra [H10.10.06.03]. Trường đã thực hiện việc đánh giá về GV, quy trình đào tạo, quy trình đảm bảo chất lượng... từ đó, cơ chế khảo sát, phản hồi của các bên liên quan cũng được đánh giá để đảm bảo việc khảo sát được khách quan, toàn diện nhất.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của trường được ban hành [H10.10.06.03]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường.

Trong giai đoạn 2021 – 2024, Quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến và Quyết định được ban hành về việc lấy ý kiến từ các BLQ trong việc xây dựng CĐR của CTĐT [H10.10.06.02]. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh.

Trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác lấy ý kiến các BLQ.

Quá trình lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả và chưa thể đối sánh được ý kiến các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2025-2026, Tiếp tục giám sát việc thực hiện cơ chế, quy trình phản hồi của các bên liên quan. Kể từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Trường sẽ xây dựng, ban hành hướng dẫn cụ thể cách thức thực hiện khảo sát và xử lý kết quả khảo sát. Đồng thời, tăng cường công tác tập huấn về khảo sát, thiết kế công cụ khảo sát.

Thực hiện đối sánh ý kiến các BLQ để điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy – học, hoạt động hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật:

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và BGDDĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của

các bên liên theo đúng QT. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt. Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất trong toàn trường theo QT, đảm bảo đúng quy định của BGDDT. Hàng năm, nhà trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại QT xây dựng, thiết kế và QT cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của BGDDT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế của Nhà trường.

Khoa đã triển khai dự giờ hoạt động giảng dạy của GV đều đặn. Các kết quả đánh giá được Khoa phân tích và sử dụng để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Có quy định cụ thể về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học. Việc cải tiến quá trình dạy, học và đánh giá KQHT của người học được Nhà trường và Khoa thực hiện trên cơ sở tham khảo các kết quả khảo sát ý kiến của CB-GV và SV.

Hoạt động NCKH của khoa ngày càng được quan tâm, lan tỏa và phát triển cả về số lượng và chất lượng. Các GV, SV của khoa đã tích cực tham gia NCKH; kết quả, sản phẩm NCKH được sử dụng làm tài liệu tham khảo giảng dạy của GV, học tập của SV.

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện. Hệ thống CSVC, trang thiết bị dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ. Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế. Trường thường xuyên thực hiện rà soát và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như: CB-GV-NV và SV, đoàn đánh giá ngoài.

Nhà trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác này. QT lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của Trường.

Những tồn tại cơ bản:

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về QT thiết kế, xây dựng và QT cập nhật, đánh giá

CĐR, CTĐT chưa nhiều. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhập CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả. Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học chưa được thực hiện đầy đủ đối với các học phần khoa không quản lý. Một số học phần, tỷ lệ người học hài lòng về phương pháp dạy – học và đánh giá kết quả học tập còn chưa cao.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,83 điểm. Số tiêu chí đạt: 6/6. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hằng năm, Khoa Kinh tế - Luật cùng các đơn vị trong Trường đã tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV. Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của ngành Toán kinh tế, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện. Trường và Khoa Kinh tế - Luật đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Thực tế, năm học đầu tiên luôn luôn là năm học có nhiều sự biến động lớn về tỷ lệ thôi học của NH. Chính vì vậy, Khoa Kinh tế - Luật theo dõi tỷ lệ NH đang theo học CTĐT Ngành Toán kinh tế tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu khảo sát của Phòng QLĐT và báo cáo sinh hoạt CVHT của các CVHT. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp chặt chẽ với Phòng QLĐT để theo dõi, giám sát tỷ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH, tỷ lệ thôi học của NH [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng QLĐT quản lý thông qua phần mềm QLĐT UIS với độ tin cậy và tính chính xác cao [H11.11.01.03].

Phòng QLĐT và Khoa Kinh tế - Luật thường xuyên thống kê và giám sát chặt chẽ tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV nhằm có sự đối sánh để cải tiến chất lượng ĐT, Phòng KT-QLCL chịu trách nhiệm khảo sát ý kiến SV, thống kê tình hình tốt nghiệp, việc làm SV; tổ chức đánh giá nội bộ, giám sát, rà soát việc ĐBCL trong công tác ĐT. Các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học được xác lập như sau:

Bảng 2.7: Bảng thống kê các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học

Stt	Chỉ số hoạt động chính (KPIs)	Công thức tính
1	Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (tính theo khóa học)	Tổng số SV tốt nghiệp / số SV nhập học (%)
2	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ (tính theo ngành học, khóa học, Khoa quản lý ngành)	Tổng số SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ / Tổng số SV hiện tại (theo ngành học, khóa học, Khoa quản lý ngành)
3	Tỷ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, Khoa quản lý ngành)	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học / Tổng số SV nhập học đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, Khoa quản lý ngành)
4	Tỷ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học / Tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước

Trường sử dụng phần mềm uis để lưu trữ dữ liệu SV, kết quả quá trình ĐT, học phí, học bổng, tình hình học tập rèn luyện, theo dõi điểm số của SV, xem xét tỷ lệ đậu rớt, bỏ học, xét tốt nghiệp,... Thông qua phần mềm này giúp SV tra cứu nhanh (trực tuyến) KQHT, lịch học, lịch thi, điểm thi, đăng ký học phần và theo dõi, giám sát sự tiến bộ của mình một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Nhà trường còn phát triển một số tính năng trong phần mềm nhằm phục vụ cho công tác tổng hợp thống kê báo cáo, chăm sóc SV, nhằm phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của lãnh đạo Trường [H11.11.01.03].

Mỗi học kỳ, tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học được xác lập và giám sát chặt chẽ thông qua các báo cáo, phân tích kết quả ĐT theo từng học kỳ, năm học của Phòng

QLĐT. Cùng với báo cáo phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và đề xuất cải tiến của Khoa Kinh tế -Luật.

Bảng 11.1 Tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học ngành Toán kinh tế ở mỗi khoá

Khoá	# SV đầu vào	# SV Chuyển ngành		# SV Cuối khoá	#SV Tốt nghiệp	% SV Tốt nghiệp	# SV Thôi học	% SV Thôi học
		Chuyển đi	Chuyển đến					
21D	36	-	-	36	15	41,67	-	-
22D	49	2	2				1	2,04
23D	78	-	-				3	3,85
24D	74	-	-					

Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Toán kinh tế năm 2024 ở mức thấp, vẫn còn một số SV tốt nghiệp chưa đúng hạn. Hằng năm, Khoa Kinh tế- Luật kết hợp với Phòng QLĐT tiến hành đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp của CTĐT ngành Toán kinh tế với các ngành học khác trong trường, các khóa trước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học làm căn cứ cho việc đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và đề ra biện pháp phù hợp.

Kết quả cho thấy tỉ lệ thôi học của NH ở mức độ thấp và có xu hướng giảm qua các năm. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học từ khóa 2021 trở đi, Lãnh đạo Khoa Kinh tế - Luật đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa do giáo vụ Khoa cung cấp. Hoạt động quản lý SV thôi học/SV tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp Khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng sinh viên, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Báo cáo kết quả rèn luyện của NH từng học kì từ Phòng CTSV cũng là cơ sở để Khoa theo dõi tiến độ và trạng thái NH [H11.11.01.04].

Lãnh đạo Khoa Kinh tế - Luật sẽ cùng các CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tỉ lệ thôi học và hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo buộc thôi học, Khoa Kinh tế - Luật đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho SV các phương pháp cải thiện kết quả học tập, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Đồng thời, Trường cũng có văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của CVHT [H11.11.01.05]. Nhằm theo dõi sát sao tình hình học tập của SV do lớp mình chủ nhiệm, để kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho SV được tốt hơn.

Định kỳ, CVHT họp lớp 2 lần mỗi học kỳ. Các vấn đề trao đổi đều được ghi nhận vào các biên bản họp lớp, được gửi về Khoa Kinh tế - Luật lưu trữ và tổng hợp ý kiến để có hướng xử lý và cải tiến [H11.11.01.05]. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT Ngành Kinh tế và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.06].

Hàng năm, Khoa Kinh tế - Luật đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của Ngành Toán kinh tế được thực hiện với các ngành đào tạo khác trong Trường [H11.11.01.07]. Kết quả đối sánh giữa các ngành đào tạo trong phạm vi Khoa Kinh tế - Luật cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành Toán kinh tế ở mức khá.

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm hạn chế

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỷ lệ tương đối.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ 1 năm học 2025, các CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành Toán kinh tế được Khoa Kinh tế - Luật tính toán cụ thể. Qua đó, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với bộ phận chuyên trách giám sát tốt nghiệp và thiết lập quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.01]. Theo quy định của BGD & ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường Đại học Tài chính - Marketing, thời gian đào tạo trung bình của trình độ đại học ngành Toán kinh tế được xác lập là 3,5 năm [H11.11.02.02]. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua

hoạt động của Phòng QLĐT và được theo dõi trên hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm QLĐT và được báo cáo định kỳ [H11.11.02.03], [H11.11.02.04].

CTDH được phân bổ lộ trình học tập hợp lý nhằm phù hợp với phương pháp đào tạo theo tín chỉ hiện nay của các trường đào tạo Kinh tế trong và ngoài nước, tăng cường khả năng tự học, tính độc lập, tư duy sáng tạo của SV. [H11.11.02.05].

Khoa Kinh tế - Luật tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH chậm tốt nghiệp để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Thực tế cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH còn kéo dài chủ yếu là do NH chưa hoàn thành yêu cầu các chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm, chứng chỉ ngoại ngữ. Mặt khác, một số học phần chuyên ngành chỉ được mở định kỳ 1 năm/lần nên NH gặp khó khăn khi đăng ký học cải thiện hoặc trả nợ môn [H11.11.02.06]. Để giải quyết vấn đề trên, Khoa Kinh tế - Luật đã triển khai việc thống kê, rà soát danh sách SV tốt nghiệp và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa Kinh tế - Luật và Nhà trường. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục việc chậm tiến độ để tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. CVHT sẽ là cầu nối để thông báo cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả các học phần chuyên ngành giúp SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ, đăng ký học vượt trước tiến độ. Sau khi tư vấn, các trường hợp SV này sẽ được tổng hợp và ghi nhận vào Nhật ký tư vấn hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp và lưu trữ tại Khoa Kinh tế - Luật [H11.11.02.06]. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được vượt quá thời gian tốt nghiệp trung bình tối đa của ngành Toán kinh tế [H11.11.02.07].

Khoa Kinh tế - Luật tiến hành đối sánh với các ngành đào tạo CTĐT trong trường để cân đối thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Toán kinh tế Trường Đại học Tài chính - Marketing [H11.11.02.07]. Kết quả đối sánh cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Toán kinh tế ở mức trung bình.

Đội ngũ nhân viên các phòng ban liên quan đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Bên cạnh đó, CVHT cũng tác động tích cực đối với NH qua việc động viên, khuyến khích NH trong quá trình học tập nhằm rút ngắn thời gian tốt

nghiệp. Ngoài ra, Khoa Kinh tế - Luật tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan về CTDH [H11.11.02.08]. Đối với những vấn đề còn hạn chế, Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp như rà soát, điều chỉnh CTDH, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH [H11.11.02.09].

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học.

Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa Kinh tế - Luật kết hợp với Phòng QLĐT định kỳ tổng kết, đánh giá về NH tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn so với thiết kế CTĐT để có những điều chỉnh về CTĐT hay hoạt động giảng dạy, đánh giá NH, hoạt động hỗ trợ một cách phù hợp, kịp thời giúp NH tốt nghiệp đúng hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả thực trạng

Phòng KTQLCL là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và DN [H11.11.03.01]. Nhà trường luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hằng năm Phòng KTQLCL thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của SV tất cả các ngành, các chương trình đào tạo sau tốt nghiệp [H11.11.03.02] với kết quả ngành Toán kinh tế nhận được như sau [H11.11.03.03]:

Bảng 2.8.: Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của ngành Toán kinh tế (%)

Năm học	Tình hình việc làm				
	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm
	<i>Đúng ngành đào tạo</i>	<i>Liên quan ngành đào tạo</i>	<i>Không liên quan ngành đào tạo</i>		
2024	58.62%	25.57%	8.05%	1.44%	6.32%

Kết quả từ bảng 2.8 cho thấy NH thuộc Ngành Toán kinh tế sau khi tốt nghiệp trên 82% NH có việc làm và đa số NH ra trường làm đúng chuyên ngành và liên quan ngành đào tạo. Kết quả này là cơ sở phản ánh một phần về chất lượng đào tạo ngành Toán kinh tế và là cơ sở để Trường và Khoa Kinh tế - Luật cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Trường tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Toán kinh tế với SV các ngành khác. Ngoài ra, Trường còn tiến hành đối sánh tỷ lệ có việc làm của ngành Toán kinh tế với Học viện Ngân hàng [H11.11.03.04].

Trung tâm TS & QHDN của Trường, có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toàn trường [H11.11.03.01], [H11.11.03.03], [H11.11.03.05]. Trường và Khoa Kinh tế - Luật đã xây dựng chuyên trang Hỗ trợ SV trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [H11.11.03.06]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả, Trung tâm TS&QHDN và truyền thông đã nghiên cứu và giới thiệu nhiều chuyên đề về việc làm [H11.11.03.07]. Hằng năm, Khoa Kinh tế - Luật cũng kết hợp với Trung tâm TS & QHDN hỗ trợ giải quyết việc làm cho SV ngành Toán kinh tế thông qua các Chương trình ngày hội việc làm [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Trường có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc.

Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay số lượng cựu SV phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. Phòng KTQLCL chỉ khảo sát, thống kê NH tốt nghiệp theo ngành đào tạo nhưng chia NH tốt nghiệp theo các CTĐT cụ thể: chương trình chuẩn, chương trình TATP.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Trường phối hợp cùng các Phòng, Trung Tâm, Khoa đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động gắn kết với cựu SV để đánh giá rõ nét kết quả ĐT của Trường theo từng ngành, từng CTĐT, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở bậc đại học là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa Kinh tế - Luật. Với những ý nghĩa quan trọng trên, Trường luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của SV thông qua việc ban hành quy định cụ thể về hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Đồng thời, kịp thời khen thưởng cho NH tham gia hoạt động NCKH đạt các thành tích cao tại các cuộc thi học thuật, NCKH để tạo động lực cho NH tham gia NCKH nhiều hơn [H11.11.04.02].

Bên cạnh đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Nhiệm vụ này được phân công cho Phòng QLKH và Khoa Kinh tế - Luật [H11.11.04.03]. Theo đó, hoạt động NCKH của SV Khoa Kinh tế - Luật được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: khóa luận tốt nghiệp, làm đề tài NCKH, bài kỷ yếu hội thảo,... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV. Hằng năm Trường đều có hội nghị tổng kết đánh giá hoạt động NCKH của NH [H11.11.04.04]. Các đề tài NCKH của NH được định hướng từ Khoa Kinh tế - Luật và triển khai chi tiết dưới sự hướng dẫn sát

sao, tận tình từ phía GV hướng dẫn với nguồn kinh phí do Nhà trường hỗ trợ [H11.11.04.05].

Kết quả tổng kết và đánh giá hoạt động NCKH của NH trong 4 năm từ 2021 đến 2024 (bảng 2.9) cho thấy tình hình NCKH của SV Khoa Kinh tế - Luật có ổn định về số lượng. Từ 2021 - 2024, Khoa Kinh tế - Luật đã có 19 đề tài NCKH của SV với sự tham gia nghiên cứu của 69 sinh viên trong đó có 5 đề tài được giải thưởng NCKH các cấp. Ngoài ra, Trường và Khoa Kinh tế - Luật đã tổ chức Hội nghị NCKH của SV trong từng năm để công bố chính thức các đề tài NCKH này [H11.11.04.06].

Bảng 2.9: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH của SV Khoa Kinh tế - Luật qua các năm

Năm học	Số đề tài NCKH, sáng tạo được nghiệm thu	Số Sv tham gia NCKH, sáng tạo được nghiệm thu	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo
2021	5	18	0
2022	6	23	3
2023	8	28	2
Tổng	19	69	5

Trong giai đoạn đánh giá, Trường và Khoa Kinh tế - Luật có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH [H11.11.04.07]. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH, kể từ năm 2021, Khoa Kinh tế - Luật đã mời các GV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có bề dày kinh nghiệm về NCKH nhằm chia sẻ kinh nghiệm về NCKH và định hướng đúng đắn về các đề tài NCKH do SV lựa chọn nghiên cứu [H11.11.04.08].

Hằng năm, Khoa Kinh tế - Luật thực hiện việc triển khai theo dõi, giám sát các đề tài NCKH của SV theo quy trình chung của nhà Trường đã được quy định rõ [H11.11.04.07]. Đồng thời, tiến hành đối sách hoạt động NCKH của NH với các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau. [H11.11.04.09]. Thông qua việc đối sánh với các trường đào tạo khác, Khoa Kinh tế - Luật sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH của SV cho phù hợp với xu thế phát triển chung hiện nay [H11.11.04.9]. Nội dung đối sánh chi tiết tại bảng 2.10 và bảng 2.11:

Bảng 2.10: Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV Khoa Kinh tế - Luật với SV các khoa khác thuộc trường

Khoa	2021		2022		2023	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Kinh tế - Luật	5	8	6	8	8	9
Marketing	72	52	70	42	82	32.5
Quản trị kinh doanh	14	10	22	13	44	17.5
Tài chính – ngân hàng	18	13	18	11	40	15.8
Thẩm định giá – KDBĐS	0	0	0	0	1	0.4
Thuế - Hải quan	0	0	1	0	1	0.4
Thương mại	13	9	26	16	52	20.6
Du lịch	6	4	5	3	8	3.2
Kế toán – Kiểm toán	4	3	6	4	12	4.8
Ngoại Ngữ	0	0	0	0	0	0
Công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0
Tổng số	138	100	166	100	252	100

Bảng 2.11: Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV Trường với cơ sở đào tạo khác

Năm học	Trường Đại học Tài chính – Marketing		Học viện Ngân hàng	
	Tỷ lệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ (%)	Kinh phí dành cho hoạt động NCKH sinh viên (triệu đồng)	Tỷ lệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ (%)	Kinh phí dành cho hoạt động NCKH sinh viên (triệu đồng)
2021	3,5%	1,043	1.60%	942
2022	4,2%	1,549	1%	1,132
2023	7,3%	705	1.50%	1,351

Ngoài ra, Khoa Kinh tế - Luật đã tổ chức nhiều tọa đàm, hội thảo với sự tham gia đông đảo của SV ngành Toán kinh tế có các bài viết NCKH nhằm góp phần quảng bá hoạt động NCKH của Khoa Kinh tế - Luật, Nhà trường, tạo động lực, truyền cảm hứng cho SV tham gia viết bài cho hội thảo nói riêng và các hoạt động NCKH nói chung [H11.11.04.10].

Nhằm nâng cao chất lượng NCKH của NH, Khoa Kinh tế - Luật đã đề xuất các giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Thông qua GV hướng dẫn hoặc Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Khoa Kinh tế - Luật giúp SV đưa ra những danh mục đề tài gợi ý cho SV và định hướng nghiên cứu thiết thực dựa trên cơ sở năng lực của NH. Ngoài ra, Khoa Kinh tế - Luật còn cho khuyến khích SV có những ý tưởng NCKH mới mẻ thông qua việc SV phát hiện ra những vấn đề pháp lý nảy sinh trên thực tế thu hút sự quan tâm của xã hội bên cạnh các danh mục đề tài do Khoa Kinh tế - Luật và GV cung cấp [H.11.11.04.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa Kinh tế - Luật. Khoa Kinh tế - Luật có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2025-2026, Khoa Kinh tế - Luật và Phòng QLKH tiếp tục chuẩn hóa quy định NCKH NH, đẩy mạnh và thường xuyên tổ chức các lớp miễn phí về NCKH cho sinh viên.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Trường đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng việc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các đề tài tham gia. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục các hội đồng tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả cao.

Ngoài ra thông qua Đoàn – Hội, Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường bao gồm các thành phần chính như sau: Cấu trúc tổ chức và nhân sự; Thê chế và quy định; Hệ thống thông tin ĐBCL. Về cấu trúc, hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được tổ chức thành ba cấp: BGH – Đơn vị chuyên trách công tác ĐBCL – lãnh đạo và chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL tại các đơn vị. Phòng KTQLCL được thành lập Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hằng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau [H11.11.05.01]: (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học; (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm; (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; (v) Khảo sát ý kiến DN về CTĐT; (vi) Khảo sát ý kiến DN về chất lượng CSVC của Trường.

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.01]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được Phòng KTQLCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.02].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khoa và các đơn vị trong trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Lãnh đạo và GV của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa Kinh tế - Luật luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [H11.11.05.03].

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kì, Phòng KTQLCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được Phòng KTQLCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kì rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.02].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H11.11.05.02]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H11.11.05.03].

Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và DN giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội [H11.11.05.02].

Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa Kinh tế - Luật đã căn cứ vào kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.03]. Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Khoa Kinh tế - Luật đã có những lần điều chỉnh lớn về CTĐT vào năm 2022. Cụ thể, năm 2022, CTĐT được điều chỉnh, trong đó, một số HP được thiết kế chuẩn với nhau thành module môn học nhằm giúp SV đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. CTĐT năm 2022 rút ngắn thời lượng đào tạo từ 121 TC còn 120 TC và điều chỉnh về mục tiêu đào tạo và một số học phần trong CTĐT theo hướng phát triển năng lực của người học, điều chỉnh về một số học phần trong CTĐT theo hướng tăng cường thời lượng giảng dạy của một số môn cơ sở ngành và bổ sung một số môn học mới.

Đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với các phòng ban trong phạm vi Trường để lập kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt là GV, NH như: cải thiện về cơ sở vật chất, tích cực hỗ trợ SV trong hoạt động đào tạo, giải quyết vấn đề học vụ.

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ.

Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động ĐT, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng ĐT và phục vụ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Khoa Kinh tế - Luật hoàn thiện CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua kết quả khảo sát các BLQ để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Khắc phục tồn tại:

Từ học kỳ 1 năm học 2025, Nhà trường triển khai đánh giá tính hệ thống trong rà soát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng ĐT, phục vụ NH ngày càng được nâng cao.

5. *Tự đánh giá*: Đạt (4/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường có bộ phận chuyên trách, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm. Triển khai nhiều biện pháp hiệu quả nhằm chăm sóc, hỗ trợ NH trong học tập và rèn luyện. Có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc. Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng. SV ngành Toán kinh tế nói riêng và SV của Khoa Kinh tế - Luật nói chung, tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau. Loại hình và số lượng NCKH của SV luôn được Khoa và Nhà trường hỗ trợ, giám sát bởi một hệ thống các văn bản, quy trình rõ ràng, được đối sánh và cải tiến hàng năm. Có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động ĐT, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Chưa đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước. Một số SV chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, số lượng cựu SV phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. Vẫn còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng ĐT và phục vụ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,80 điểm. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo của ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa và phù hợp với mục tiêu GDĐH của luật GDĐH. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Toán kinh tế được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường ĐHTCM.

CĐR của ngành Toán kinh tế được xác định rõ ràng, phân thành 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH khi ra trường, bao quát được yêu cầu chung và một số yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp và phản ánh ý kiến của các BLQ. CĐR được công bố công khai trên website Trường, website Khoa, cổng thông tin đào tạo và được thể hiện cụ thể trong từng năm học ở từng HP.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT đầy đủ, cụ thể và thể hiện sự đóng góp của từng HP vào CĐR. Tất cả đều được trình bày rõ ràng, chi tiết, thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo kế hoạch và quy trình của Nhà trường, trên cơ sở khảo sát các bên liên quan và đối sánh với các CTĐT cùng trình độ ở các cơ sở đào tạo khác. Ma trận CĐR của CTĐT được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT.

Đề cương của các HP được mô tả đầy đủ thông tin và được chuẩn hóa theo quy định của BGD&ĐT và của Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Trường, cấp Khoa. Bản mô tả CTĐT và các đề cương HP được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên và ngày càng đầy đủ hơn, chi tiết hơn theo hướng quốc tế hóa các tri thức và mang tính ứng dụng cao, dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như: từ ý kiến đóng góp, xây dựng của hội đồng khoa và các bên liên quan. Thông tin trong bản mô tả CTĐT và đề cương HP đều được công bố công khai và các bên liên quan dễ tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học với cấu trúc gồm các HP ở khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành.

Nội dung và cấu trúc của CTDH được Khoa Kinh tế - Luật thiết kế với trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính chuẩn cao giữa các khối kiến thức đại cương, kiến

thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành giúp NH có kế hoạch học tập và phương pháp học tập phù hợp với từng HP, các HP trong cấu trúc CTDH để đạt CĐR.

Cấu trúc của CTDH logic, hợp lý, việc vận hành CTDH một cách nhuần nhuyễn và hiệu quả, có hệ thống và tạo điều kiện thuận lợi CTDH cho NH trong việc lựa chọn đăng ký HP cũng như dạy học. Các HP trong CTDH ngành Toán kinh tế được thiết kế có 5 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ và tốt nghiệp, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch tạo thành một khối thống nhất.

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước.

Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. 100% các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. ĐCCT của mỗi HP trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và phương pháp đánh giá để đạt được CĐR.

Các HP trong CTDH ngành Toán kinh tế được xây dựng và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục thể hiện lồng ghép trong sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược của Nhà trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan thông qua nhiều phương tiện truyền thông. TLGD của Trường được toàn thể cán bộ, lãnh đạo Nhà trường cùng tham gia thảo luận để thống nhất. Các hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế đa dạng, linh hoạt phù hợp để đạt CĐR. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở, đại đa số NH hài lòng với PPGD của GV. Các hoạt động dạy và học có chiến lược, được thể hiện cụ thể trong cấu trúc CTDH, trong các đề cương HP, các hoạt động dạy và học trên lớp cũng như các hoạt động ngoại khóa khác tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời, 100% đề cương HP mô tả rõ việc sử dụng phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả của NH. GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PP giảng dạy đang áp dụng.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. Ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai, rộng rãi đến người học ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCT các học phần. GV được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức về các PP KTĐG.

Quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Trường đã ban hành và triển khai các quy chế, quy định về KTĐG KQHT của người học, cụ thể về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của người học và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng.

Tất cả các quy chế, quy định về Kinh tế ĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới người học vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo người học hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Trường đã có các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT người học của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KTĐG KQHT của người học được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của các SV tham dự cùng học phần, tham gia kiểm tra cùng thời điểm.

Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của SV.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Nhà trường đã ban hành Quy chế ĐT, các QT liên quan đến các công tác ĐT, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp SV biết để cải thiện việc học tập của mình. Người học hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Trường có đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT và công bố công khai để người học dễ dàng tiếp cận.

Người học được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng bậc lương cho GV được thực hiện có kế hoạch, có tiêu chí cụ thể rõ ràng, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng. Các thủ tục xin nghỉ việc, chuyển công tác, nghỉ hưu đều được thực hiện một cách chặt chẽ đúng quy định của Luật lao động. Các GV cơ hữu và thỉnh giảng đều đảm bảo đủ tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Tỷ lệ GV/NH đáp ứng được yêu cầu quy định. Năng lực của GV và chuyên viên được xác định rõ ràng bằng các tiêu chí cụ thể, thể hiện qua việc hoàn thành khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH và các công việc khác được giao. Kết quả thực hiện công việc được đánh giá dựa trên quy chế của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Số lượng và chất lượng đội ngũ chuyên viên (làm việc tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) hiện nay đủ đảm bảo phục vụ cho NH và GV. Tất cả đều có bằng cấp thích hợp và nghiệp vụ thành thạo, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT, hỗ trợ NH tận tình. Hằng năm, Nhà trường đều có quy trình, triển khai kế hoạch đánh giá thành tích của đội ngũ chuyên viên dựa trên quy định về khối lượng công việc đã được đề ra theo bản kế hoạch và bản mô tả công việc.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường rõ ràng, minh bạch và đúng quy định của BGD&ĐT, giúp cho Khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, xét tuyển từ cao xuống thấp. Chính sách tuyển sinh còn được công khai và cập nhật thường xuyên từ đó NH có thông tin đầy đủ về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở NH ngay từ khi nhập học.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và Nhà trường đã thực hiện đúng quy định về tuyển sinh và áp dụng các phương pháp tuyển chọn và ứng dụng công nghệ trong việc xét tuyển. Hoạt động hỗ trợ NH khá đa dạng và phù hợp. Nhà trường có hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của NH để nắm bắt và hỗ trợ kịp thời NH để họ có sự tiến bộ. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường có CSVC với hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cùng trang thiết bị hỗ trợ đảm bảo phục vụ tốt cho CTĐT của ngành Marketing. Tất cả các phòng học đều có đủ phương tiện dạy và học như máy chiếu, máy lạnh và máy quạt. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC, có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Thư viện đầy đủ sách và tài liệu hỗ trợ trong học tập, nghiên cứu. Hệ thống CNTT, phòng thực hành máy tính phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cảnh quan môi trường tốt, tiêu chuẩn về sức khỏe, an toàn và vệ sinh môi trường, y tế, PCCC đạt yêu cầu của địa phương.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và cải tiến định kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, theo một quy trình thống nhất. Các ý kiến của các BLQ được ghi nhận và làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình nâng cao chất lượng đào tạo và CTDH. Chương trình đào tạo và CTDH được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo và theo một quy trình thống nhất và tham vấn các BLQ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Qua đó, tạo ra CTĐT có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý.

Việc đánh giá kết quả học tập được rà soát, hầu hết các đề tài NCKH đều gắn với hoạt động dạy và học, kết quả NCKH được chuyển thành nội dung phục vụ cho việc cải tiến hoạt động dạy và học. Nhà trường thực hiện đầy đủ các đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm cải tiến chất lượng. Nhà trường và Khoa thường xuyên đầu tư thêm và cải thiện các dịch vụ hỗ trợ ngày càng tốt hơn.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Nhà trường có bộ phận, quy trình công cụ theo dõi, cập nhật tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của CTĐT qua các năm học, khóa học và được giám sát. Nhà trường đã quy định rõ ràng về khung thời gian đào tạo trong CTĐT và công bố công khai quy chế đào tạo, kết quả học tập của NH để NH nắm rõ và theo dõi tiến độ học tập.

Tình hình học tập của NH được cập nhật thường xuyên thông qua CB quản lý. Các yêu cầu về CĐR, kết quả học tập của NH, danh sách NH cảnh báo học tập, buộc

thời học, tốt nghiệp được công bố công khai thông qua cổng thông tin của Nhà trường, giúp NH dễ dàng tiếp cận và theo dõi về tình hình học tập của mình.

Hoạt động NCKH của NH được Nhà trường quy định một cách rõ ràng, có những biện pháp khuyến khích, hỗ trợ NH NCKH nhằm gia tăng cả số lượng và chất lượng, công bố công khai để NH nắm rõ.

Việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được Nhà trường thực hiện thường xuyên và rộng rãi, cập nhật đã giúp Nhà trường đưa ra các biện pháp kịp thời nâng cao chất lượng.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Quá trình rà soát, điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT có thực hiện khảo sát lấy ý kiến các BLQ nhưng chưa thường xuyên, còn hạn chế về số lượng, đối tượng khảo sát, đặc biệt là các nhà khoa học và các NTD nên tính đại diện của mẫu khảo sát chưa cao.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên và định kỳ lấy ý kiến khảo sát của GV và NH; đề cương của một số HP chưa được công khai kịp thời trên các kênh thông tin. Việc lấy ý kiến của cựu NH, nhà tuyển dụng còn ít và chưa đa dạng.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CTDH và CĐR của các HP còn hạn chế, chưa tổ chức các hội thảo/hội nghị góp ý về CTDH. Việc sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn hạn chế.

Chưa tổ chức hội thảo/hội nghị/tọa đàm lấy ý kiến các BLQ một cách thường xuyên để xây dựng và điều chỉnh CTDH.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc đánh giá mức độ hiểu rõ về TLGD của các BLQ vẫn chưa được khảo sát. NH tham gia vào các buổi báo cáo chuyên đề (môn học có các tiết học có sự tham gia của DN) chưa thực sự chủ động. Chưa triển khai hiệu quả việc hướng dẫn cho người học hiểu đầy đủ về việc sử dụng các PP nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. Trường và Khoa Kinh tế - Luật chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số học phần, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các PP KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành Toán kinh tế, việc đánh giá các PP KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp tổ bộ môn.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Điểm đánh giá quá trình (bao gồm nhiều điểm thành phần: chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm,...) được công bố vào buổi học cuối cùng của học phần, chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa GV với người học về từng loại điểm thành phần.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Quy định về việc khiếu nại KQHT của người học còn phân định rõ việc xử lý các trường hợp khiếu nại đúng/sai, chưa phân định rõ trách nhiệm của người chấm khi có sự chênh lệch điểm số trước và sau khiếu nại.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch đội ngũ GV có học hàm là GS, PGS còn ít. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Bộ máy hành chính đã tinh gọn rất nhiều so với lúc vừa sát nhập 2 trường, tuy nhiên tỷ lệ 75 giảng viên/25 viên chức hành chính như chiến lược đã đề ra vẫn chưa đạt được. Các kênh phổ biến thông tin tuyên dụng chưa thật sự đa dạng, chưa thu hút nhiều ứng viên xuất sắc. Hầu hết các VC có nhu cầu cao trong việc cân bằng giữa công tác chuyên môn và gia đình, tận hưởng cuộc sống, nên việc bố trí thời gian để triển khai kế

hoạch đào tạo, bồi dưỡng đôi khi không đạt được kết quả như mong đợi. Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa/Trường.

Trường chưa khai thác ý kiến các BLQ là học sinh, phụ huynh khi xây dựng và cập nhật các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thôi học và chất lượng NH năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

Khoa chưa thực hiện phân tích KQHT của người học thường xuyên và đồng bộ với phân tích KQHT của Phòng QLĐT nên chưa thực sự giám sát hiệu quả sự tiến bộ của NH thuộc ngành mà Khoa quản lý. Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của NH chưa được định kỳ đánh giá.

Các hoạt động ngoại khóa tổ chức cho NH chưa đa dạng các hoạt động mang phạm vi cấp thành phố hoặc cả nước để thu hút thêm NH các trường khác tham gia. Tuy khoa có thực hiện họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động chưa được thực hiện.

Các cơ sở của Trường hiện ở cách xa nhau (Ruận 7, thành phố Thủ Đức, quận Phú Nhuận) nên NH gặp khó khăn khi muốn liên hệ với phòng chức năng hoặc khi tham gia các hoạt động tổ chức ở các cơ sở không phải là nơi NH học tập. Nhiều hoạt động chỉ được thực hiện tạo một cơ sở và NH không thể tham gia được hết tất cả các hoạt động của nhà trường do quãng đường di chuyển xa giữa các cơ sở học tập hiện tại của nhà trường

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Lợi thế của hệ thống văn phòng mở cũng là điểm bất lợi, gây nên một số hạn chế bởi tiếng ồn và không gian dùng chung khi cần giải quyết công việc chuyên môn của các đơn vị, phòng ban. Công tác liên kết với các các tổ chức Thông tin - Thư viện quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực. Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết. Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm. Không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và các khu vực sinh hoạt chung của trường còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về QT thiết kế, xây dựng và QT cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT chưa nhiều. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả.

Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học chưa được thực hiện đầy đủ đối với các học phần khoa không quản lý.

Một số học phần, tỷ lệ người học hài lòng về phương pháp dạy – học và đánh giá kết quả học tập còn chưa cao.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Chưa đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước. Một số SV chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, số lượng cựu SV phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. Vẫn còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng ĐT và phục vụ.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khoa Kinh tế - Luật tiếp tục thực hiện rà soát và hoàn thiện các CDR CTĐT theo hướng tiếp cận của BGD&ĐT.

Từ năm học 2025, Khoa Kinh tế - Luật mời các chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý giáo dục, các DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CDR của CTĐT và kết quả đầu ra của NH.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Người học được tiếp cận CTĐT, đề cương các HP thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Hằng năm, từ năm học 2025 trở đi, các đơn vị chức năng của Trường (Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Thanh tra giáo dục) sẽ phối hợp, tăng cường kiểm tra, giám sát việc công khai bản mô tả CTĐT, đề cương học phần trên các kênh thông tin, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm học 2025, Khoa và Bộ môn tăng cường công tác tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên và cải tiến phương pháp dạy và học, xây dựng Bản mô tả CTDH chi tiết cụ thể hơn.

Từ năm học 2025, Khoa sẽ tiến hành tổ chức hội thảo, tọa đàm hoặc các hình thức thăm dò khác để thu thập ý kiến NTD NTD và các về CTDH.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2025, Khoa tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục đến các BLQ thông qua các hoạt động cụ thể như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về triết lý giáo dục để nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn triết lý giáo dục của Trường và Khoa; khảo sát các BLQ về triết lý giáo dục của Trường.

Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, NH trong việc xây dựng và hoàn thiện triết lý giáo dục của Trường và Khoa.

Từ năm học 2025, Khoa sẽ ban hành quy định để tất cả GV chú trọng việc hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập một cách hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

Từ năm học 2025, Khoa tăng cường các biện pháp phổ biến, hướng dẫn để giúp người học sử dụng các PP nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. Cần phát huy điểm mạnh của Trường là từ năm học 2024, ở từng HP Khoa sẽ xây dựng và thiết kế bộ câu hỏi đánh giá theo từng mức đạt CDR, chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo CDR. Đồng thời cũng cần khắc phục tồn tại kể từ năm học 2024, Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung để tất cả các môn học trong CTĐT đều được đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

Về các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Trường cần phát huy điểm mạnh từ năm học

2024, Khoa đăng tải các thông tin đề cương chi tiết HP trên Website của Trường. Giảng viên phụ trách CVHT tăng cường tiếp xúc, quan tâm đến những SV cá biệt, nhắc nhở, tư vấn các HP điểm thấp để SV có kế hoạch học tập tốt hơn, ra trường đúng tiến độ. Cùng khắc phục tồn tại là từ năm học 2024, Khoa tăng cường các hình thức, biện pháp hướng dẫn GV sử dụng hiệu quả các PP đánh giá được hướng dẫn. Bên cạnh đó, GV cần lượng hóa tiêu chí đánh giá điểm quá trình để tạo sự rõ ràng và thông hiểu thống nhất về tiêu chí đánh giá.

Với phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Cần phát huy điểm mạnh kể từ năm học 2024 ngoài việc tăng cường thêm các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, Khoa yêu cầu GV ra đề các HP phải có sự phê duyệt của Bộ môn, Ban lãnh đạo Khoa thống nhất với các GV trong việc ra đề thi, đảm bảo hạn chế việc NH chỉ tái hiện kiến thức, đánh giá cao tiêu chí tăng tính vận dụng, đòi hỏi NH phải tư duy, vận dụng hiểu biết của NH vào làm bài. Cùng khắc phục tồn tại là từ năm học 2024 Khoa sẽ triển khai việc kiểm chứng, đánh giá tổ hợp các PP KTĐG KQHT GV đang sử dụng nhằm cải tiến ngày một tốt hơn trong việc đo lường CDR.

Với kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Trường cần phát huy điểm mạnh kể từ năm học 2022 – 2023, Nhà Trường tiếp tục cập nhật, rà soát bổ sung Quy chế thi kết thúc HP theo Quy chế đào tạo của Bộ GDĐT. Đồng thời tiến hành khắc phục tồn tại như từ năm học 2024, Khoa sẽ sinh hoạt với GV để thống nhất đối với mỗi loại điểm thành phần, GV công bố ngay cho người học sau khi có kết quả, còn vào buổi học cuối cùng GV chỉ công bố kết quả chung của điểm quá trình.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Trường phát huy điểm mạnh kể từ năm học 2023 – 2024, Khoa tăng cường phổ biến, nhắc nhở thường xuyên các quy định về khiếu nại kết quả học tập đến NH nhằm giúp cho NH tiếp cận nhanh chóng để đạt được kết quả học tập tích cực và khách quan nhất. Đồng thời khắc phục tồn tại như từ năm học 2024, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với P.KTQLCL điều chỉnh bổ sung quy định và phân định rõ nghĩa vụ người học trong các trường hợp khiếu nại đúng/sai, trách nhiệm của người chấm khi có sự chênh lệch điểm số trước và sau khiếu nại..

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh hoạt động NCKH. Hoạt động tính giờ NCKH ngày càng rõ ràng, chi tiết và minh bạch, ngoài ra việc thống kê tính giờ NCKH được thực

hiện nghiêm túc, công bằng hằng năm, góp phần tạo sự hài lòng, phát triển, sự đồng thuận trong toàn đơn vị. Từ năm học 2025, Khoa sẽ khuyến khích các GV tham gia nhiều hơn vào các công trình NCKH cấp Bộ, cấp nhà nước và tăng cường đăng tải kết quả các công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế có chỉ số cao.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Nhà trường tiếp tục nâng cao công tác quản lý NV hỗ trợ có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng. Xây dựng các chính sách khen thưởng, động viên kịp thời để tạo động lực cho các đội ngũ NV trong quá trình làm việc..

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Từ năm học 2025 – 2025, ngoài việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của các cựu NH và NTD, Khoa Kinh tế - Luật và Trường cần có lập kế hoạch truyền thông về công tác tuyển sinh thông qua cựu NH và NTD như thông tin đầy đủ, chi tiết và tích cực về CTĐT và các mặt hoạt động của Khoa. Từ đó, các cựu NH và NTD có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về Khoa, chuyên ngành ĐT và họ sẵn sàng truyền thông cho Khoa và Trường.

Từ năm học 2025 - 2025, Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ DN cùng với Khoa nên tổ chức khảo sát thêm ý kiến các BLQ khác là học sinh và phụ huynh về công tác tuyển sinh. Trường cần chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thôi học và chất lượng NH năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

Năm học 2024 - 2025, Khoa tiếp tục phân tích KQHT của người học một cách cụ thể nhằm giám sát và hỗ trợ người học học tập tốt hơn. Nhà trường cần định kỳ đánh giá hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của NH.

Từ năm học 2025 – 2025, Khoa sẽ phối hợp cùng Phòng CTSV và Đoàn trường nghiên cứu và tổ chức thêm các hoạt động ngoại khóa trực tiếp hoặc online để tạo cơ hội cho NH có thể tham gia nhiều hoạt động và có điều kiện giao lưu, học hỏi với NH các trường bạn. Khoa thực hiện so sánh, đối chiếu hiệu quả của các hoạt động thông qua phân tích kết quả số lượng người tham dự, phản hồi của người tham dự, quy mô tổ chức,...

Từ năm học 2025 – 2025, Nhà trường Tổ chức các hoạt động phân bổ đều ở các cơ sở hoặc bố trí thêm xe đưa rước giữa các cơ sở để tạo điều kiện cho NH tham gia các đầy đủ hoạt động ngoại khóa, học tập và nghiên cứu.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh đến công tác môi trường sức khỏe và an toàn cho viên chức, người lao động và người học trong toàn Trường. Từ năm học 2025, Nhà trường sẽ trang bị thêm hệ thống cây xanh trong tất cả các khu vực, tạo môi trường thân thiện, thoải mái phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học. Nhà trường sẽ triển khai đầy đủ các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường, có lưu ý đến người có nhu cầu đặc biệt. Bên cạnh đó tiến hành thu thập ý kiến cũng như khảo sát các bên có liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn để có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Giai đoạn 2025-2026, Tiếp tục giám sát việc thực hiện cơ chế, quy trình phản hồi của các bên liên quan. Kể từ năm học 2024, Khoa sẽ phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Từ năm học 2025, Nhà trường sẽ xây dựng, ban hành hướng dẫn cụ thể cách thức thực hiện khảo sát và xử lý kết quả khảo sát. Đồng thời, tăng cường công tác tập huấn về khảo sát, thiết kế công cụ khảo sát. Thực hiện đối sánh ý kiến các BLQ để điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy – học, hoạt động hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Từ năm học 2025, Khoa hoàn thiện CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Từ năm học 2025, Nhà trường triển khai đánh giá tính hệ thống trong rà soát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để chất lượng ĐT, phục vụ NH ngày càng được nâng cao.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Phụ lục 6a: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Toán kinh tế (theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT).

Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành Toán kinh tế

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Tài chính-Marketing**

Mã trường: **DMS**

Tên CTĐT: **Ngành Toán kinh tế**

Mã CTĐT: **7310101**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			

<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100 %
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,00	3	100%
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,60	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,43	7	100%
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,80	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					

Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4,60	5	100%
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4,60	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,83	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,80	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,68	50	100%

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 TÀI CHÍNH -
 MARKETING
 ★ **Phạm Tiến Đạt**

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Tài chính Marketing
 - Tiếng Anh: The University of Finance and Marketing
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: không
 - Tiếng Anh: UFM
3. Tên trước đây (nếu có): Đại học Bán công Marketing
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Tài chính
5. Địa chỉ: 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
6. Thông tin liên hệ: (028) 38726789 – 38726699
E-mail: contact@ufm.edu.vn

Website: ufm.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiền thân là Trường cán bộ vật giá Trung ương miền Nam, trải qua các giai đoạn phát triển, đến năm 2004 Trường được nâng cấp thành Trường đại học bán công Marketing; đến năm 2009 đổi tên thành Trường đại học Tài chính - Marketing. Tháng 3 năm 2015, Trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015 - 2017 theo Nghị quyết số 77-NQ/CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ (tại Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015). Đến tháng 8 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing.

Hiện nay, Trường Đại học Tài chính - Marketing là một cơ sở GDĐH công lập được giao quyền tự chủ toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Luật GDĐH năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2004 (bậc ĐH)
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2008
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Kinh tế - Luật
- Tiếng Anh: Faculty of Economics and Law

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Không
- Tiếng Anh: FEL

14. Tên trước đây (1) (nếu có):

- Tiếng Việt: Không
- Tiếng Anh: Không

15. Mã CTĐT: 7310101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Khoa Kinh tế - Luật: Phòng A.102 khu A, 306 Võ Văn Hát, phường Long Trường, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Số điện thoại liên hệ:

- Khoa Kinh tế -Luật: 028.35 355 902
E-mail: khoakinhteluat@ufm.edu.vn
Website: <https://khoakinhteluat.ufm.edu.vn/>

18. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):

- Khoa Kinh tế - Luật: 2019

19. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2021

20. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2025

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

21. Khái quát về Khoa Kinh tế - Luật

Khoa Kinh tế - Luật được thành lập trên cơ sở tách Khoa Cơ bản thành Khoa Kinh tế - Luật và Khoa Lý luận chính trị theo Quyết định số 2233/QĐ-ĐHTCM ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài chính - Marketing về việc thành lập khoa Kinh tế - Luật và khoa Lý luận chính trị.

Khoa Kinh tế - Luật có chức năng đào tạo, tư vấn và nghiên cứu về kinh tế và luật cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có nhu cầu; thực hiện các chức năng quản lý đào tạo, quản lý nhân sự, quản lý sinh viên, học viên theo sự phân cấp của Hiệu trưởng; đồng thời triển khai thực hiện các kế hoạch công tác của nhà trường và phối hợp với các đơn vị, các tổ chức đoàn thể có liên quan trong trường để thực hiện nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ chung của trường

Với những chức năng và nhiệm vụ nêu trên, ngay từ khi thành lập, khoa Kinh tế - Luật đảm nhận và thực thi sứ mạng của một khoa chuyên ngành với 3 ngành đào tạo ở bậc đại học: Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế), Toán kinh tế (chuyên ngành Tài chính định lượng) và Toán kinh tế (chuyên ngành Luật đầu tư – kinh doanh). Hiện có hơn 350 sinh viên các khóa đang theo học tại khoa với 2 chuyên ngành đào tạo là Kinh tế và Tài chính định lượng (từ năm học 2021 sẽ tuyển sinh ngành Toán kinh tế với chuyên ngành Luật đầu tư – kinh doanh).

Khoa Kinh tế - Luật hiện có 44 giảng viên, viên chức. Trong đó, có 1 Phó giáo sư, 11 tiến sĩ và 30 thạc sĩ (tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học hơn 95%) và có nhiều giảng viên trẻ đang theo học nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Về cơ cấu tổ chức Bộ máy, Khoa có Trưởng khoa, 1 Phó Trưởng khoa và được chia thành 3 Bộ môn: Bộ môn Kinh tế học, Bộ môn Toán – Thống kê và Bộ môn Luật. Bên cạnh đó, Khoa còn có chi bộ với 12 đảng viên, tổ chức Công đoàn bộ phận khoa và Chi đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh của khoa. Ngoài ra, Khoa còn có Câu lạc bộ nghiên cứu trẻ là sân chơi học thuật bổ ích cho giảng viên trẻ và sinh viên yêu thích nghiên cứu khoa học đang theo học các chuyên ngành đào tạo tại khoa.

Khoa Kinh tế - Luật đảm nhận hơn 10% tổng số tiết giảng cho nhà trường. Ngoài những môn học giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Quản lý Kinh tế, Tài chính định lượng và Luật Kinh tế, Khoa còn đảm nhận giảng dạy các môn học đại cương và cơ sở ngành cho sinh viên tất cả các ngành đào tạo trong nhà trường như Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng, Pháp luật đại cương, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế lượng.... Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên của Khoa còn tham gia giảng dạy bậc đại học và hướng dẫn khoa học cho các hệ đào tạo Sau đại học của Trường Đại học Tài chính - Marketing và một số trường Đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Hàng năm, đội ngũ giảng viên của Khoa công bố hàng chục bài báo trên các tạp chí Khoa học có uy tín trong nước và quốc tế trong danh mục ISI, Scopus.... Ngoài ra, đội ngũ giảng viên của Khoa còn tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng sinh viên tham gia các kỳ thi Olympic toán, Olympic kinh tế lượng toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam tổ chức và gặt hái được nhiều giải thưởng cao.

Ghi nhận công lao và sự đóng góp của đội ngũ giảng viên, viên chức của Khoa đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Tài chính -Marketing nói riêng và của ngành Tài chính nói chung, ngay sau 1 năm thành lập, Khoa Kinh tế - Luật được Bộ trưởng Bộ tài chính tặng bằng khen tập thể lao động xuất sắc năm học 2020. Hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa Kinh tế - Luật

Đảm bảo chất lượng là hoạt động rất quan trọng, được Khoa Kinh tế - Luật quan tâm thực hiện trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT, tổ chức dạy - học và các hoạt động khác. Khoa Kinh tế - Luật có tổ ĐBCL, là bộ phận nòng cốt của khoa trong việc thực hiện các hoạt động ĐBCL. Hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường cũng như của Khoa đã hình thành và hoạt động song cũng cần tiếp tục đổi mới để nâng cao hiệu quả hơn nữa.

22. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

a. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Tài chính – Marketing

```

graph TD
    CB[CHI BỘ] --> HK[HỘI ĐỒNG KHOA]
    CB --> VP[VĂN PHÒNG KHOA]
    CB --> BLĐK[BAN LÃNH ĐẠO KHOA]
    CB --> CD[CÔNG ĐOÀN]
    CB --> ĐTN[ĐOÀN THANH NIÊN]
    
    HK --> BLĐK
    VP --> BLĐK
    BLĐK <--> CD
    BLĐK <--> ĐTN
    
    BLĐK --> BMTK[BỘ MÔN TOÁN – THỐNG KÊ]
    BLĐK --> BML[BỘ MÔN LUẬT]
    BLĐK --> BMKH[BỘ MÔN KINH TẾ HỌC]
  
```

Ghi chú:

- Chi đạo: —————>
- Tư vấn: - - - - ->
- Phối hợp: <----->

23. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

Cán bộ lãnh đạo cơ sở giáo dục

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Phạm Tiến Đạt	1980	PGS.TS, Hiệu trưởng	094.1869.388	phamtiendat@ufm.edu.vn
2	Lê Trung Đạo	1972	Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng	0903.730.127	ltdao@ufm.edu.vn
3	Cao Tấn Huy	1985	Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng	0915.667.312	caohuy@ufm.edu.vn

Đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT						
1	Khoa Kinh tế - Luật	Đoàn Ngọc Phúc	1975	TS, Trưởng khoa	0903158341	doanphuc@ufm.edu.vn
2	Khoa Kinh tế - Luật	Trần Văn Bình	1972	ThS, Phó trưởng khoa	0918306223	tranbinh@ufm.edu.vn
II. Các bộ môn						
1	Bộ môn Kinh tế học	Đoàn Ngọc Phúc	1975	TS, Trưởng Bộ môn	0903158341	doanphuc@ufm.edu.vn
2	Bộ môn Toán - Thống kê	Nguyễn Huy Hoàng	1964	TS, Trưởng Bộ môn	0904144835	hoangtoancb@ufm.edu.vn
3	Bộ môn Luật	Tô Thị Đông Hà	1974	TS, Trưởng Bộ môn	0987685977	toha@ufm.edu.vn
III. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1	Đảng bộ	Hồ Thủy Tiên	1969	PGS.TS, Bí thư	0937061756	tienht@ufm.edu.vn
2	Cựu chiến binh	Đàm Đức Tuyên	1968	ThS, Chủ tịch	0918503824	ductuyen@ufm.edu.vn
3	Công đoàn	Nguyễn Xuân Hiệp	1966	TS, Chủ tịch công đoàn	0908880839	nxhiiep@ufm.edu.vn

4	Đoàn thanh niên	Nguyễn Thành Đông	1989	ThS, Bí thư	0934041526	thanhdong@ufm.edu.vn
5	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Thùy Trang	1997	Chủ tịch	0769242250	Thuytrang09@ufm.edu.vn
6	Ban liên lạc Cán bộ Hưu trí	Nguyễn Thế Phụng	1951	ThS, Trưởng ban	0913926363	Thephuong191@yahoo.com
IV. Các phòng, ban						
1	Phòng QLĐT	Huỳnh Thế Nguyễn	1978	PGS.TS, Trưởng phòng	0979425254	huynhthenguyen@ufm.edu.vn
2	Phòng KTQLCL	Đàm Đức Tuyền	1968	ThS, Trưởng phòng	0918503824	ductuyen@ufm.edu.vn
3	Phòng CTSV	Nguyễn Thanh Hải	1975	TS, Trưởng phòng	0989032679	nguyenthanhhai@ufm.edu.vn
4	Phòng TC-HC	Nguyễn Tấn Hưng	1976	TS, Trưởng Phòng	0918458583	nt.hung@ufm.edu.vn
5	Phòng KH-TC	Hoàng Thái Hưng	1981	ThS, Trưởng phòng	0907838787	hoangthaihungufm@gmail.com
6	Phòng QLKH	Phan Thị Hằng Nga	1977	PGS.TS. Trưởng Phòng	0913922440	thu.tnna@ufm.edu.vn
7	Phòng QTTB	Nguyễn Hồng Thanh	1972	ThS, Trưởng phòng	0937089089	nh.thanh@ufm.edu.vn
8	Phòng TTGD	Nguyễn Công Duy	1984	Ths, Trưởng phòng	0903166590	Nguyễn Công Duy
9	TT.NN-TH	Cao Tấn Huy	1985	ThS, Giám đốc	0915667312	caohuy@ufm.edu.vn
10	TT.TS-QHDN	Nguyễn Thái Châu	1977	ThS, Giám đốc	0903670397	thaichau.ufm@gmail.com
11	Thư viện	Nguyễn Lai Dương Phong	1969	ThS, Trưởng phòng	0913986358	nguyenlaiduongphong@ufm.edu.vn
12	Trung tâm dịch vụ ký túc xá	Nguyễn Duy Minh	1978	Phó Giám đốc Phụ trách Trung tâm DVKTX	0909178466	nguyenduyminh@ufm.edu.vn
13	Phòng Kế hoạch – Đầu tư	Nguyễn Viết Thịnh	1976	ThS, Phó trưởng phòng Phụ trách phòng	0981716929	nvthinh@ufm.edu.vn
14	Viện đào tạo thường xuyên	Lương Quảng Đức	1975	ThS, Viện trưởng	0913154007	lqduc@hotmail.com
15	Viện Đào tạo sau đại học	Phạm Quốc Việt	1970	TS, Viện trưởng	0903921589	vietpq@ufm.edu.vn

16	Phòng Công nghệ thông tin	Trần Minh Tùng	1978	Ths, Phụ trách phòng	0903399476	tungufm@ufm.edu.vn
17	Viện Đào tạo quốc tế	Nguyễn Xuân Trường	1966	TS, Viện trưởng	0913905997	ts.truong@ufm.edu.vn
18	TT. Bồi dưỡng và TVTCHQ	Lê Thịnh	1971	ThS, Giám đốc	0909710279	lethinh11c@yahoo.com.vn
19	Trạm y tế	Hồ Trung Hậu	1972	BS, Trưởng trạm	0909870593	hotrunghau@ufm.edu.vn

24. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành Toán kinh tế/ chuyên ngành Quản lý kinh tế

Ngành Toán Kinh tế/ chuyên ngành Tài chính định lượng

Ngành Toán kinh tế/ chuyên ngành Luật đầu tư và kinh doanh

25. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

27. Số lượng ngành đào tạo ĐH: 03

28. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

29. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

30. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Chương trình đào tạo	Có	Không
Chính quy	x	
Không chính quy		x
Từ xa		x
Liên kết đào tạo với nước ngoài		x
Liên kết đào tạo trong nước		x

31. Tổng số các ngành đào tạo: 15

IV. Cán bộ, người học, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

32. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
1	Cán bộ cơ hữu	20	22	42
1.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
1.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	20	22	42
2	Cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	16	32	48
	Tổng số	36	54	90

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

33. Thống kê, phân loại GV nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	2	0	2	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	11	0	11	0	0	0
5	Thạc sĩ	33	0	29	0	4	0

6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng	46	0	42	0	4	0

(Khi tính số lượng các Tiến sĩ khoa học (TSKH), TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 42 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ: 91,3 %

34. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường ĐH, học viện).

TT	Trình độ học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hệ số quy đổi	-	-	1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	-

1	Giáo sư viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	3,0	2	0	2	0	0	0	6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	11	0	11	0	0	0	22
5	Thạc sĩ	1,0	33	0	29	0	4	0	29,8
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		46	0	42	0	4	0	57,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

35. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng người	Tỷ lệ %	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư viện sĩ	0	0,0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	2	4,8%	2	0	0	1	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	11	26,2%	9	2	0	1	8	2	0
5	Thạc sĩ	29	69,0%	9	20	1	8	19	1	0
6	Đại học	0	0,0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	42	100%	20	22	1	10	28	3	0

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 43.2 tuổi

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 30,95% (13/42).

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 69,05% (29/42).

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	33,3	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	23,8	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	42,9	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

37. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2021	5164	351	14.7	88	HB: 25,7 THM: 27,5	HB: 26,58 THM: 27,69 THPT: 25,2	0

					THPT: 24,85 NLQG: 700	NLQG: 730,91	
2022	6227	384	16.2	119	HB: 27,0 THM: 27,0 THPT: 25,8 NLQG: 850	HB: 27,53 THM: 27,61 THPT: 25,99 NLQG: 885	0
2023	6677	74	90.2	67	HB: 28,1 THM: 28,8 THPT: 25,6 NLQG: 815	HB: 28,56 THM: 28,82 THPT: 25,88 NLQG: 830,86	0
2024	5124	83	61.7	76	HB: 27,5 THM: 28,7 NLQG: 820	HB: 27,87 THPT: 25,23	0

38. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học CTĐT	0	84	191	243	227
Hệ chính quy					
Toán kinh tế	0	84	191	243	227
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0

Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

39. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: 00

Đơn vị: người

	Năm học				
	2021	2022	2023	2024	2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

40. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	11.436	11.436	11.436	209.789	209.789
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	225	297	297	225	297
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6.02	6.02	6.02	6.02	6.02

41. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH.

	Năm học				
	2021	2022	2023	2024	2025
Số lượng (người)	0	18	0	24	28
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0.0%	21.43%	0.0%	9.88%	12.17%

42. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025 (*)
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học. Trong đó:	0	0	0	0	15
Hệ chính quy	0	0	0	0	15
Hệ không chính quy	0	0	0	0	-
4. SV tốt nghiệp cao đẳng. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(*): tính đến 28/02/2025.

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

43. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)	0	0	0	0	15

2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	0%	0%	0%	0%	25,9%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0%	0%	100%	85,2%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ</i> học được <i>một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0%	0%	0%	14,8%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0%	0%	0%	0%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	0	0%	0%	100%	64,7%
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	0	0%	0%	100%	53%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	0	0%	0%	0%	11,8%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0	0%	0%	0%	35,3%

4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm				Trên 7,5- 10 triệu	Trên 7,5- 10 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

44. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài		Số lượng	
----	------------------	--	----------	--

		Hệ số**	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	5	1	6	0	6,5
4	Tổng		1	5	1	6	0	6,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 6,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,16

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2021	0	0	0
2	2022	0	0	0
3	2023	0	0	0
4	2024	0	0	0
5	2025	0	0	0

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	<i>Đề tài cấp NN</i>	<i>Đề tài cấp Bộ/tỉnh*</i>	<i>Đề tài cấp trường</i>	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	20	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	20	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

47. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2021	2022	2023	2024	2025	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	1	3	0	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	1	3	0	6

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 6

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,14.

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách
--	--

Số lượng sách	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	5	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	2	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	7	0	0

49. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (tính lại):

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2021	2022	2023	2024	2025	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	23	21	26	17	-	150
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	21	22	15	30	-	103
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	2	4	-	3
	Tổng		44	43	41	47	-	256

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 256

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,1

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	<i>Tạp chí khoa học quốc tế</i>	<i>Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước</i>	<i>Tạp chí / tập san cấp trường</i>
Từ 1 đến 5 bài báo	13	29	4

Từ 6 đến 10 bài báo	0	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	2	0
Trên 15 bài báo	2	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	15	34	4

51. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	7	4	5	7	-	17
2	Hội thảo trong nước	0,5	6	1	0	4	-	1
3	Hội thảo cấp trường	0,25	25	21	7	3	-	23,25
4	Tổng		38	26	12	14	-	49,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 49,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,17

52. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường

Từ 1 đến 5 báo cáo	18	8	26
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	0	6
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	20	8	32

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

53. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2021 – 2022	0
2022 -2023	0
2023 -2024	0
2024-2025	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	123	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	123	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng
----	-----------------	----------

		2021	2022	2023	2024	2025
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	6	11	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	3	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện.

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 209.789 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): Khoa Kinh tế - Luật: 60 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 60 Nơi học: 23.748 Nơi vui chơi giải trí: 2.916

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 18.957

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 14,1 (18.957/1344)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 3311. Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 58.231

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng:

- Dùng cho người học học tập: 1.221

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,91 (1221/1344)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 42 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 91,3%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 30,95%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 69,05%.

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 227

Tỷ số người học chính quy trên GV: 5,48

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 33,33%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 85,2

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 14,8

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 64,7

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 35,3

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7,5

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 84

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, mà phải đào tạo thêm (%): 16

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,16

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0 triệu/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,14

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,1

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,17

7. Cơ sở vật chất:^[1]

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,91

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 14,1

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6,02

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~1552~~/QĐ-DHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~10~~ tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Toán kinh tế

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-DHTCM ngày 28/9/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chu kỳ và chu trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường khoa Kinh tế - Luật, Trường phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Toán kinh tế gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Toán kinh tế theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà Trường khoa Kinh tế - Luật, Trường phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng, Trường các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *z*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường (để t/h);
- Lưu: VT, KTL, KTQLCL.

HIỆU TRƯỞNG
TÀI
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH -
MARKETING
Phạm Tiến Đạt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số **4552** /QĐ-DHTCM ngày **10** tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Tiến Đạt	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Phạm Quốc Việt	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Đoàn Ngọc Phúc	Tiến sĩ, Trưởng khoa Kinh tế - Luật	Phó Chủ tịch
4	Đàm Đức Tuyển	Thạc sĩ, Trưởng phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng	Thư ký Hội đồng
5	Lê Ngọc Dũng	Tiến sĩ, Phó Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
6	Phan Thị Hằng Nga	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng Quản lý khoa học	Thành viên
7	Lê Trọng Tuyển	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
8	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ, Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Phụng	Thạc sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	Thành viên
10	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Thành viên
11	Nguyễn Thị Trúc Hà	Thạc sĩ, Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
12	Đinh Thị Lê	Phó Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Thành viên
13	Nguyễn Văn Phong	Thạc sĩ, Giảng viên chính, Phó Trưởng bộ môn Toán – Thống kê	Thành viên
14	Nguyễn Tuấn Duy	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, giảng viên Khoa Kinh tế - Luật	Thành viên
15	Phạm Xuân Hoan	Sinh viên lớp 22DTL01 ngành Toán kinh tế	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người/. 



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đàm Đức Tuyền	Thạc sĩ, Trưởng phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng	Trưởng ban
2	Đoàn Ngọc Phúc	Tiến sĩ, Trưởng khoa Kinh tế - Luật	Thành viên
3	Nguyễn Tuấn Duy	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, giảng viên Khoa Kinh tế - Luật	Thành viên
4	Ngô Thanh Tiên	Thạc sĩ, chuyên viên chính, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng	Thành viên

Danh sách gồm có: 04 người./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH
NHÓM CÔNG TÁC THUỘC HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-DHTCM ngày 10 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing)

Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đoàn Ngọc Phúc	Tiến sĩ, Trưởng khoa Kinh tế - Luật	Trưởng nhóm
2	Vũ Anh Linh Duy	Thạc sĩ, giảng viên Kinh tế - Luật	Thư kí nhóm 1
3	Lê Trọng Tuyển	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
4	Ngô Thị Hồng Giang	Tiến sĩ, giảng viên Kinh tế - Luật	Thành viên
5	Phạm Thanh Phú	Thạc sĩ, chuyên viên chính, Phòng Khảo thí và QLCL	Thành viên
6	Võ Ngọc Bảo Châu	Thạc sĩ, chuyên viên chính, Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
7	Đỗ Thị Kim Hà	Thạc sĩ, chuyên viên chính, Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên

Nhóm 2:

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Tuấn Duy	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, giảng viên Kinh tế - Luật	Thư kí nhóm 2
3	Lê Ngọc Dũng	Tiến sĩ, Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Thành viên
4	Bùi Hồng Trang	Thạc sĩ, chuyên viên, Phòng Quản lý khoa học	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
5	Bùi Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ, chuyên viên, Phòng Quản trị thiết bị	Thành viên

Nhóm 3:

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn Phong	Thạc sĩ, Giảng viên chính, Phó Trưởng bộ môn Toán – Thống kê	Trưởng nhóm
2	Hồ Thị Thanh Trúc	Thạc sĩ, giảng viên Kinh tế - Luật	Thư ký nhóm 3
3	Nguyễn Thị Kim Phụng	Thạc sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	Thành viên
4	Thái Thị Lan Anh	Thạc sĩ, chuyên viên, Phòng Công tác sinh viên	Thành viên
5	Trần Đình Phụng	Tiến sĩ, giảng viên Kinh tế - Luật	Thành viên

Danh sách gồm có: 17 người./.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH
THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phan Ngọc Yến Xuân	Thạc sĩ, giảng viên chính khoa Kinh tế - Luật	- Tổng hợp Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. - Tổng hợp Báo cáo tiêu chuẩn/tiêu chí thành Báo cáo tự đánh giá hoàn chỉnh
2	Hồ Thị Thanh Trúc	Thạc sĩ, giảng viên khoa Kinh tế - Luật	Quản lý minh chứng cung cấp cho toàn bộ Báo cáo tự đánh giá

Danh sách gồm có: 02 người./ 

Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá CTĐT

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1640 /KH-ĐHTCM-KTQLCL Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Toán kinh tế

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đáp ứng đủ các yêu cầu và điều kiện đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Khoa và các đơn vị liên quan theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng là 5 năm.

3. Công cụ tự đánh giá

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDDT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường ĐH, CĐ, TCCN;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGDDT ban hành Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH);

- Công văn số 1704/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí - Kiểm định chất lượng giáo dục, hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;

- Công văn số 1705/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí - Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá (TĐG) CTĐT;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Toán kinh tế được thành lập theo Quyết định của Hiệu trưởng.

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời hạn thu thập thông tin, minh chứng và hoàn thành báo cáo tự đánh giá
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5	Nhóm 1	Đến ngày 10/01/2025
2	Tiêu chuẩn 6, 7, 9	Nhóm 2	Đến ngày 10/01/2025

(Chữ ký)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời hạn thu thập thông tin, minh chứng và hoàn thành báo cáo tự đánh giá
3	Tiêu chuẩn 8, 10, 11	Nhóm 3	Đến ngày 10/01/2025
4	Tổng hợp hoàn thiện báo cáo tự đánh giá và hồ sơ minh chứng	Thư ký chương trình	Đến ngày 20/01/2025

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

5.1. Giai đoạn tự đánh giá: Từ năm 2021 – 2025.

5.2. Huy động các nguồn lực:

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Toán kinh tế, Nhà trường cần huy động, sử dụng các nguồn lực trong và ngoài Trường như sau:

TT	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Nhiệm vụ	Thời gian
1	Toàn thể cán bộ viên chức tại các đơn vị chức năng thuộc Trường.	Cung cấp thông tin, số liệu, văn bản minh chứng theo yêu cầu của Khoa.	Từ giai đoạn triển khai đến giai đoạn hoàn thành báo cáo tự đánh giá (TĐG).
2	Toàn thể cán bộ, giảng viên, chuyên viên trong Khoa.	- Thu thập thông tin, minh chứng. - Đọc, góp ý báo cáo tự đánh giá của các tiêu chuẩn. - Tham gia trao đổi, phỏng vấn với Đoàn đánh giá ngoài.	Từ giai đoạn triển khai đến giai đoạn hoàn thành báo cáo TĐG.
3	Khoa mời 30 sinh viên đại diện cho các khóa học từ năm 2021 đến năm 2025.	Tham gia trao đổi, phỏng vấn với Đoàn đánh giá ngoài.	Theo yêu cầu cụ thể của Đoàn đánh giá ngoài.
4	Khoa mời 30 cựu sinh viên đại diện cho các khóa tốt nghiệp từ năm 2021 đến năm 2025.	Tham gia trao đổi, phỏng vấn với Đoàn đánh giá ngoài.	
5	Khoa mời 30 nhà tuyển dụng đang sử dụng học viên tốt nghiệp các khóa từ năm 2021 đến năm 2025.	Tham gia trao đổi, phỏng vấn với Đoàn đánh giá ngoài.	
6	Kinh phí thực hiện triển khai tự đánh giá.	- Chuyên gia phản biện báo cáo TĐG. - Thủ lao viết hoàn thiện báo cáo tự đánh giá. - Triển khai các hoạt động khác cần thiết khi có phát sinh.	Dự trù kinh phí riêng cho công tác tự đánh giá chương trình đào tạo.

6. Kế hoạch thu thập thông tin và các chỉ số đảm bảo chất lượng

- Thời điểm chốt lấy số liệu về các chỉ số đảm bảo chất lượng: 31/12/2024

5

TT	Nội dung thông tin	Hình thức	Sản phẩm	Nguồn cung cấp thông tin	Tiến độ
1	Thông tin và cơ sở dữ liệu chung của Trường	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Mục I - Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Phòng TCHC	Từ ngày 02/01/2025 đến 10/01/2025
2	Thông tin và cơ sở dữ liệu riêng của Khoa	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Mục II, III - Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Khoa	Từ ngày 02/01/2025 đến 10/01/2025
3	Các chỉ số về giảng viên	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Mục IV - Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Phòng TCHC, Khoa và các đơn vị liên quan.	Từ ngày 02/01/2025 đến 10/01/2025
4	Các chỉ số về người học	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Mục V - Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Phòng QLĐT, CTSV, QLKH, KTQLCL, Khoa và các đơn vị liên quan.	Từ ngày 02/01/2025 đến 10/01/2025
5	Các chỉ số liên quan đến nhà tuyển dụng	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Mục V - Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Phòng KTQLCL, Khoa và các đơn vị liên quan.	Từ ngày 02/01/2025 đến 10/01/2025
6	Các chỉ số liên quan đến nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Mục VI - Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Phòng QLKH, Khoa.	Từ ngày 02/01/2025 đến 10/01/2025
7	Các chỉ số liên quan đến cơ sở vật chất	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	VII - Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Phòng QTTB, CNTT, Thư viện	Từ ngày 02/01/2025 đến 10/01/2025

7. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm thực hiện	Giám sát việc thực hiện
Từ ngày 17/6/2024 đến ngày 28/6/2024	- Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác, thư ký chương trình. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; phân công về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác, thư ký chương trình. - Ban hành và tổ chức triển khai Kế hoạch TĐG CTĐT.	Phòng KTQLCL	Ban Giám hiệu

7

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm thực hiện	Giám sát việc thực hiện
Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 20/01/2025	- Tập huấn quy trình TĐG và nội hàm yêu cầu của các tiêu chí/tiêu chuẩn cho các nhóm công tác và các bên liên quan (nếu có). - Thu thập số liệu và hoàn thiện Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT. - Viết Báo cáo TĐG theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công, thu thập và sắp xếp minh chứng đáp ứng cho các tiêu chí, đồng thời upload minh chứng lên onedrive. - Hoàn thiện BCTĐG lần 1. - Họp Hội đồng thông qua BCTĐG. - Công bố BCTĐG trong toàn trường, thu thập ý kiến đóng góp từ các bên liên quan. - Hoàn thiện BCTĐG theo góp ý của Hội đồng và các bên liên quan (Dự thảo lần cuối).	Thư ký chương trình và các đơn vị liên quan	Ban thư ký Hội đồng
Từ ngày 22/01/2025 đến ngày 14/3/2025	Báo cáo Cục Quản lý chất lượng và tiến hành gửi hồ sơ cho TTKĐ thẩm định BCTĐG.	Phòng KTQLCL	Ban Giám hiệu
Từ ngày 15/3/2025 đến ngày 31/5/2025	- Thực hiện các bước đánh giá ngoài theo thủ tục và các mốc thời gian quy định. - Đón nhận giấy chứng nhận chất lượng.	Phòng KTQLCL, các khoa liên quan	Ban Giám hiệu

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách báo cáo Ban Giám hiệu (thông qua Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng) để xem xét, giải quyết kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, KTQLCL.

